Ngày giảng: ngày 7 tháng 9 năm 2020

**TUẦN 1**

**Tiết 1,2: ÔN TẬP**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức**

- Nắm được những nội dung cơ bản của kiến thức tiếng việt trong chương trình

**2. Kĩ năng**

- Rèn luyện kĩ năng làm bài tập tiếng Việt

**3. Thái độ**

- HS có thái độ ôn tập tốt.

**II. Nội dung ôn tập**

**1. Các biện pháp tu từ**

***a. So sánh:*** Là đối chiếu sự vật hiện tượng này với sự vật hiện tượng khác có nét tương đồng làm tăng sức gợi hình, gơi cảm cho sự diễn đạt.

**\* Cấu tạo của phép so sánh**

So sánh 4 yếu tố:

- Vế A : Đối tượng (sự vật) được so sánh.

- Bộ phận hay đặc điểm so sánh (phương diện so sánh).

- Từ so sánh.

- Vế B : Sự vật làm chuẩn so sánh.

Ta có sơ đồ sau :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Yếu tố 1** | **Yếu tố 2** | **Yếu tố 3** | **Yếu tố 4** |
| Vế A  (Sự vật đư­ợc so sánh) | Phương diện  so sánh | Từ so sánh | Vế B  (Sự vật dùng để làm chuẩn so sánh) |
| *Mặt trời*  *Trẻ em* | *xuống biển* | *như*  *như* | *hòn lửa*  *búp trên cành* |

+ Trong 4 yếu tố trên đây yếu tố (1) và yếu tố (4) phải có mặt

+ Yếu tố (2) và (3) có thể vắng mặt. Khi yếu tố (2) vắng mặt người ta gọi là so sánh chìm vì phương diện so sánh (còn gọi là mặt so sánh) không lộ ra do đó sự liên tưởng rộng rãi hơn, kích thích trí tuệ và tình cảm người đọc nhiều hơn.

**\* Các kiểu so sánh**

a. So sánh ngang bằng

b. So sánh hơn kém

**\* Tác dụng của so sánh**

+ So sánh tạo ra những hình ảnh cụ thể sinh động. Phần lớn các phép so sánh đều lấy cái cụ thể so sánh với cái không cụ thể hoặc kém cụ thể hơn, giúp mọi người hình dung được sự vật, sự việc cần nói tới và cần miêu tả.

***b. Ẩn dụ:*** Ẩn dụ là cách gọi tên sự vật, hiện tư¬ợng này bằng tên sự vật hiện khác có nét tương đồng quen thuộc nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

*“Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*

*Thấy một* ***mặt trời*** *trong lăng rất đỏ.”*

Mặt trời thứ hai là hình ảnh ẩn dụ vì : lấy tên mặt trời gọi Bác. Mặt trời 🡪 Bác có sự tương đồng về công lao giá trị.

**\* Các kiểu ẩn dụ**

+ Ẩn dụ hình tượng là cách gọi sự vật A bằng sự vật B.

+ Ẩn dụ cách thức là cách gọi hiện tượng A bằng hiện tượng B.

+ Ẩn dụ phẩm chất là cách lấy phẩm chất của sự vật A để chỉ phẩm chất của sự vật B.

+ Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. là lấy cảm giác A để chỉ cảm giác B.

**\*Tác dụng của ẩn dụ**

Ẩn dụ làm cho câu văn thêm giàu hình ảnh và mang tính hàm súc. Sức mạnh của ẩn dụ chính là mặt biểu cảm. Cùng một đối tượng nhưng ta có nhiều cách thức diễn đạt khác nhau. (*thuyền – biển, mận - đào, thuyền – bến, biển – bờ*) cho nên một ẩn dụ có thể dùng cho nhiều đối tượng khác nhau. ẩn dụ luôn biểu hiện những hàm ý mà phải suy ra mới hiểu. Chính vì thế mà ẩn dụ làm cho câu văn giàu hình ảnh và hàm súc, lôi cuốn người đọc người nghe.

***c. Nhân hóa :***

- Nhân hoá là cách gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật, hiện tượng thiên nhiên bằng những từ ngữ vốn được dùng đẻ gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối đồ vật, … trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ tình cảm của con người.

**\* Các kiểu nhân hoá**

+ Gọi sự vật bằng những từ vốn gọi người

+ Những từ chỉ hoạt động, tính chất của con người được dùng để chỉ hoạt động, tính chất sự vật.

+ Trò chuyện tâm sự với vật như đối với người

**\* Tác dụng của phép nhân hoá**

- Phép nhân hoá làm cho câu văn, bài văn thêm cụ thể, sinh động, gợi cảm ; là cho thế giới đồ vật, cây cối, con vật được gần gũi với con người hơn.

***d. Hoán dụ:*** Gọi tên sự vật khái niệm bằng tên của một sự vật hiện tượng khái niệm khác có mối quan hệ gần gũi với nó, tăng sức gợi hình gợi cảm cho sự diễn đạt

**\* Các kiểu hoán dụ**

+ Lấy bộ phận để gọi toàn thể: Ví dụ lấy cây bút để chỉ nhà văn

+ Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng: làng xóm chỉ nông dân

+ Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật: Hoa đào, hoa mai để chỉ mùa xuân

+ Lấy cái cụ thể để gọi caí trừu tượng: Mồ hôi để chỉ sự vất vả

**e. Nói quá:** Biện pháp tu từ phóng đại mức độ quy mô tính chất của sự vật hiện tượng được miêu tả để gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm

**g. Nói giảm, nói tránh;** Là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị uyển chuyển, tránh gây cảm giác đau buồn ghê sợ tránh thô tục, thiếu lịch sự

**h. Điệp ngữ:**

- Lặp lai từ ngữ kiểu câu làm nổi bật ý, gây cảm súc mạnh

- Điệp ngữ vừa để nhấn mạnh ý, tạo cho câu văn câu thơ, đoạn văn, đoạn thơ giầu âm điệu, nhịp nhàng, hoặc hào hùng mạnh mẽ

**i. Chơi chữ :**

- Lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm hài hước làm cho câu văn hấp dẫn và thú vị

**\* Các lối chơi chữ :**

+ Dùng từ đồng nghĩa, dùng từ trái nghĩa

+ Dùng lối nói lái

+ Dùng lối đồng âm:

+ Chơ chữ điệp phụ âm đầu

**2. Bài tập thực hành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Bài 1:** Em hãy xác định câu thơ sau sử dụng biện pháp tu từ nào?  *“Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm*  *Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.”*  **Bài 2:** Xác định điệp ngữ trong bài cao dao sau:  “*Con kiến mà leo cành đa*  *Leo phải cành cụt, leo ra leo vào.*  *Con kiến mà leo cành đào*  *Leo phải cành cụt, leo vào leo ra”*  **Bài 3:** Vận dụng kiến thức đã học về một số phép tu từ từ vựng để phân tích nét nghệ thuật độc đáo của những câu thơ sau:  a, *“Gác kinh viện sách đôi nơi*  *Trong gang tấc lại gấp mười quan san”*  ( Nguyễn Du, Truyện Kiều)  b, *“Còn trời còn nước còn non*  *Còn cô bán rượu anh còn say sưa”*  ( Ca dao)  **Bài 4:** Xác định biện pháp tu từ từ vựng trong đoạn thơ sau. Nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó :  “*Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã*  *Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang*  *Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*  *Rướn thân trắng bao la thâu góp gió”.*  (Tế Hanh - *Quê hương* )  **Bài 5:** Vận dụng kiến thức đã học về một số phép tu từ từ vựng để phân tích nét nghệ thuật độc đáo của những câu thơ sau:  - “*Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ*  *Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ”* ( Hồ Chí Minh, *Ngắm trăng*)  - “*Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*  *Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng”*  (Nguyễn Khoa Điềm, *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*) | - Hs xác định biện pháp tu từ  - Hs xác định điệp ngữ  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs xác định biện pháp tu từ trong đoạn thơ  - Hs phân tích | **\* Gợi ý bài tập 1**  Nhân hóa: *Thuyền im- bến mỏi- nằm*  Con thuyền sau một chuyến ra khơi vất vả trở về, nó mỏi mệt nằm im trên bến. Con thuyền được nhân hóa gợi cảm nói lên cuộc sống lao động vất vả, trải qua bao sóng gió thử thách. Con thuyền chính là biểu tượng đẹp của dân chài.  **\* Gợi ý bài tập 2**  - Điệp một từ: *leo, cành, con kiến*  - Điệp một cụm từ: *leo phải cành cụt, leo ra, leo vào.*  **\*Gợi ý bài tập 3**  a, Phép nói quá: Gác Quan Âm, nơi Thuý Kiều bị Hoạn Thư bắt ra chép kinh, rất gần với phòng đọc sách của Thúc Sinh. Tuy cùng ở trong khu vườn nhà Hoạn Thư, gần nhau trong *gang tấc*, nhưng giờ đây hai người cách trở *gấp mười quan san*.  - Bằng lối nói quá , tác giả cực tả sự xa cách giữa thân phận, cảnh ngộ của Thuý Kiều và Thúc Sinh  b, Phép điệp ngữ (*còn)* và dùng từ đa nghĩa (*say sưa)*  - *Say sưa* vừa được hiểu là chàng trai vì uống nhiều rượu mà say, vừa được hiểu chàng trai say đắm vì tình.  - Nhờ cách nói đó mà chàng trai thể hiện tình cảm của mình mạnh mẽ và kín đáo.  **\*Gợi ý bài tập 4**  ***\* Biện pháp tu từ vựng***  + So sánh “chiếc thuyền” như “con tuấn mã” và cánh buồm như “mảnh hồn làng” đã tạo nên hình ảnh độc đáo; sự vật như được thổi thêm linh hồn trở nên đẹp đẽ.  + Cánh buồm còn được nhân hóa như một chàng trai lực lưỡng đang “rướn” tấm thân vạm vỡ chống chọi với sóng gió.  ***\* Tác dụng***  - Góp phần làm hiện rõ khung cảnh ra khơi của người dân chài lưới. Đó là một bức tranh lao động đầy hứng khởi và dạt dào sức sống của người dân vùng biển.  - Thể hiện rõ sự cảm nhận tinh tế về quê hương của Tế Hanh...  - Góp phần thể hiện rõ tình yêu quê hương sâu nặng, da diết của nhà thơ  **\*Gợi ý bài tập 5**  a, Phép nhân hoá: nhà thơ đã nhân hoá ánh trăng, biến trăng thành người bạn tri âm, tri kỉ.  - Nhờ phép nhân hoá mà thiên nhiên trong bài thơ trở nên sống động hơn, có hồn hơn và gắn bó với con người hơn.  b, Phép ẩn dụ tu từ: từ mặt trời trong câu thơ thứ hai chỉ em bé trên lưng mẹ, đó là nguồn sống, nguồn nuôi dưỡng niềm tin của mẹ vào ngày mai. |

**4. Củng cố:** Cho các ví dụ về so sánh, nhân hóa, ẩn dụ

Ngày giảng: ngày 14 tháng 9 năm 2020

**TUẦN 2**

Tiết 3,4: **HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức**: Giúp học sinh nắm được kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, về các nhân tố giao tiếp, về hai quá trình trong hoạt động giao tiếp.

**2. Kĩ năng**: Biết xác định các nhân tố giao tiếp trong một hoạt động giao tiếp, nâng cao năng lực giao tiếp khi nói, khi viết và năng lực phân tích, lĩnh hội khi giao tiếp

**3. Thái độ**: Tiếp thu bài giảng nghiêm túc

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyêt**  **-** Thế nào là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** Đọc đoạn văn bản (mục 1. 1 SGK trang 14) và trả lời câu hỏi:  a. Hoạt động giao tiếp được văn bản trên ghi lại diễn ra giữa nhân vật giao tiếp nào? Hai bên có cương vị và quan hệ với nhau như thế nào?  b. Trong giao tiếp, các nhân vật lần lượt đổi vai cho nhau như thế nào?  c. Hoạt động giao tiếp trên diễn ra trong hoàn cảnh nào?  d. Hoạt động giao tiếp trên hướng vào nội dung gì?  e. Mục đích của hoạt động giao tiếp là gì?  **Câu 2:**  Đọc các câu hỏi (mục 1. 2 SGK trang 15) và thực hiện các yêu cầu:  a. Thông qua văn bản đó, hoạt động giao tiếp diễn ra giữa các nhân vật giao tiếp nào?  b. Hoàn cảnh tiến hành hoạt động giao tiếp là gì?  c. Nội dung giao tiếp  d. Mục đích giao tiếp  e. Phương tiện ngôn ngữ và cách thức tổ chức văn bản có gì nổi bật.  **Câu 3:** Đọc câu ca dao sau và trả lời câu hỏi:  *“Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang*  *Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu”*  a) Đó là lời của ai nói với ai ?  b) Câu đó nói về vấn đề gì?  c) Câu đó nhằm mục đích gì ?  d) Tác giả đã chọn cách nói như thế nào  **Câu 4:**  Phân tích hoạt động giao tiếp (các nhân tố giao tiếp) được biểu hiện trong bài ca dao :  *“Trâu ơi, ta bảo trâu này*  *Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.*  *Cấy cày vốn nghiệp nông gia,*  *Ta đây, trâu đấy ai mà quản công !*  *Bao giờ cây lúa còn bông,*  *Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn”* (Ca dao) | - Hs ôn lại lý thuyết hoạt động giao tiếp  - Hs thực hiện bài tập  - Hs thực hiện bài tập Sgk/15  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs phân tích | **I. Lý thuyết**  - Hoạt động giao tiếp là hoạt động trao đổi tư tưởng, tình cảm, thông tin giữa con người với con người trong xã hội. Giao tiếp có thể được thực hiện bằng nhiều loại phương tiện, trong đó ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất.  **II: Luyện tập**  **Câu 1:**  a. Các nhân vật giao tiếp trong hoạt động giao tiếp mà văn bản trên ghi lại gồm có: Vua Trần Nhân Tông, các bô lão và những người khác (không nói rõ).  *b.* Trong hoạt động giao tiếp trên, người nói và người nghe luôn đổi vai cho nhau. Lúc đầu vua Trần Nhân Tông là người nói, các bô lão là người nghe, sau đó, các bô lão lại là người nói: "Xin bệ hạ cho đánh", "Thưa, chỉ có đánh"... "Đánh! Đánh!”.  Người nói đầu tiên là vua Trần Nhân Tông thực hiện hành động "Trịnh trọng hỏi". Khi mọi người đáp (trở thành người nói) thì có hành động "xôn xao, tranh nhau nói". Lần thứ hai, vua trở thành người nói, động tác kèm theo, báo hiệu tư cách người nói là: vua "nhìn những khuôn mặt đẹp lồng lộng, hỏi lại lần nữa" ; còn những người nghe là các bô lão, cuối cùng trở thành người nói qua hành động: "... tức thì, muốn miệng một lời".  c. Hoàn cảnh giao tiếp  - Địa điểm: tại điện Diên Hồng.  - Thời gian: Vào thòi vua Trần Nhân Tông. Khi đó, nước ta đang bị đế quốc Nguyên - Mông đe dọa xâm lăng.  d. Hoạt động giao tiếp trên hướng vào nội dung: thảo luận nhiệm vụ quốc gia khi có giặc ngoại xâm. Vấn đề cụ thế trong hoạt động giao tiếp trên là: Nên hòa (tức đầu hàng) hay nên đánh?  e. Cuộc giao tiếp trên nhằm mục đích; kêu gọi các bô lão, thông qua các bô lão để động viên, khích lệ toàn dân quyết tâm đánh giặc cứu nước.  Mục đích giao tiếp đó đã đạt được một cách mĩ mãn  **Câu 2:**  a. Các nhân vật giao tiếp  Người viết SGK và giáo viên, học sinh toàn quốc đều tham gia giao tiếp. Họ có độ tuổi từ 65 trở xuống đến 15 tuổi. Từ giáo sư, tiến sĩ đến học sinh lớp 10 THPT.  b. Hoàn cảnh: Nhà trường, có chương trình, có tổ chức, kế hoạch dạy học.  c. Nội dung  Các bộ phận cấu thành của văn học Việt Nam. Đồng thời phác họa tiến trình phát triển của lịch sử văn học, thành tựu của nó. Văn bản giao tiếp còn nhận ra những nét lớn về nội dung nghệ thuật của văn học Việt Nam.  d. Mục đích của hoạt động giao tiếp  - Về phía người viết: Cung cấp chữ HS những tri thức cơ bản về nền văn học Việt Nam.  - Về phía HS: Tiếp thu những kiến thức về văn học Việt Nam.  e. Phương tiện ngôn ngữ có đặc điểm nổi bật là dùng phương pháp khoa học phối hợp với thuyết minh, trong đó chủ yếu là phong cách khoa học. Cách tổ chức văn bản: Được kết cấu thành các phần mục rõ ràng, trong đó có các đề mục lớn, nhỏ, trình bày một cách mạch lạc, chặt chẽ.  **Câu 3:**  Câu ca dao thể hiện :  a) Lời của tác giả dân gian nói với tất cả mọi người, trước hết là với những người làm nghề nông : từ ai có nghĩa phiếm chỉ.  b) Nội dung : đất đai là tài sản quý (như vàng) nên đừng bỏ ruộng hoang (không trồng trọt).  c) Mục đích : khuyên nhủ và kêu gọi mọi người chịu khó làm việc, đừng bỏ phí đất đai.  d) Cách nói: rất chân tình (khuyên nhủ, động viên). Chú ý: từ hô gọi ai, từ chớ, ý khẳng định qua cấu trúc bao nhiêu... bấy nhiêu.  **Câu 4:**  Khi phân tích hoạt động giao tiếp trong bài ca dao, cần chú ý:  - Người nói (xưng ta) là người nông dân (người cày).  - Vai nghe là con trâu (được nhân hoá : có khả năng giao tiếp như con người).  - Hoàn cảnh giao tiếp : trong điều kiện sản xuất nông nghiệp, cày ruộng bằng trâu (con trâu là đầu cơ nghiệp). Trâu gắn bó với nghề nông, với người nông dân.  - Mục đích giao tiếp : khuyên nhủ con trâu (và có thể hiểu rộng ra là kêu gọi những người khác) cùng làm việc với người nông dân, cùng chia sẻ nỗi vất vả và cùng hưởng thành quả lao động.  - Nội dung giao tiếp : Cày cấy là công việc của nhà nông, trong đó con trâu có góp công sức. Vì thế con trâu và người nông dân là hai nhân vật thân thiết, gắn bó cùng làm, cùng hưởng thành quả. Từ đó, người nông dân kêu gọi con trâu cùng làm việc đồng...  - Cách thức giao tiếp : nói chuyện thân tình, khuyên nhủ nhẹ nhàng, hứa hẹn chân thành. |

***4. Củng cố:***

- Các nhân tố giao tiếp

- Quá trình của hoạt động giao tiếp

Ngày giảng: ngày 21 tháng 9 năm 2020

**TUẦN 3**

Tiết 5,6: **KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Khái niệm về các thể loại của văn học dân gian.

- Giúp học sinh nắm được những đặc trưng cơ bản của VHDG.

- Những giá trị to lớn của văn học dân gian.

**2. Kĩ năng** :

- Tổng hợp kiến thức văn học

- Phân biệt các thể loại văn học dân gian trong cùng một hệ thống.

**3. Thái độ**: Bồi dưỡng niềm tự hài về các truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, có lòng say mê với văn học

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - VHDG bao gồm mấy bộ phận hợp thành? Đó là những bộ phận nào?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1**: Trình bày các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian?  **Câu 2:** Tóm tắt nội dung các giá trị của văn học dân gian**?**  **Câu 3:** Đoạn thơ dưới đây đã khai thác và sử dụng những chất liệu văn học dân gian nào, do đó đã đem lại hiệu quả nghệ thuật như thế nào ?  *“Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn*  *Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*  *Tóc mẹ thì bới sau đầu*  *Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*  *Cái kèo, cái cột thành tên*  *Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng*  *Đất Nước có từ ngày đó...*  *Đất là nơi anh đến trường*  *Nước là nơi em tắm*  *Đất Nước là nơi ta hò hẹn*  *Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm.”*  (Nguyễn Khoa Điềm, Mặt đường khát vọng**)** | - Hs trình bày khái niệm.  - Hs trình bày  - Hs tóm tắt nội dung  - Hs suy nghĩ trả lời | **I. Lý thuyết**  \* Các bộ phận hợp thành của VHDG:  *a. Văn học dân gian*  - Khái niệm: VHDG là những sáng tác tập thể và truyền miệng của nhân dân lao động  - Thể loại: Ca dao, tục ngữ...  - Đặc trưng: Tính tập thể, tính truyền miệng, tính thực hành  *b. Văn học viết*  - Khái niệm: Văn học viết là những sáng tạo của các cá nhân, mang đậm dấu ấn của tác giả  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Tính truyền miệng:  + Truyền miệng là: sự ghi nhớ theo kiểu nhập tâm, phổ biến bằng lời nói, hoặc trình diễn cho người khác nghe, xem.  + VHDG tồn tại, lưu hành theo phương thức truyền miệng.  + Truyền miệng thể hiện trong quá trình diễn xướng.  - Tính tập thể:  + Tập thể là tất cả mọi người.  + Quá trình sáng tác tập thể: từ một người khởi xướng, tác phẩm hình thành và được tập thể tiếp nhận, sau đó người khác tiếp tục lưu truyền.  + Tác phẩm VHDG là tài sản chung của tập thể. Mỗi người có thể tiếp nhận, sử dụng, sửa chữa, bổ sung.  + VHDG gắn bó trực tiếp, phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt.  **Câu 2:**  *a. VHDG là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc*.  - Tri thức trong VHDG thuộc đủ mọi lĩnh vực của đời sống.  - Tri thức dân gian phần lớn là những kinh nghiệm lâu đời được nhân dân đúc kết từ thực tiễn.  - Tri thức dân gian thể hiện trình độ và quan điểm nhận thức của nhân dân.  - Tri thức dân gian vô cùng phong phú và đa dạng.  *b. VHDG có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người*  - VHDG giáo dục con người tinh thần nhân đạo và lạc quan:  + tình yêu thương đồng loại  + tinh thần đấu tranh để bảo vệ và giải phóng con người.  + niềm tin bất diệt vào chiến thắng của chính nghĩa, của cái thiện.  - VHDG góp phần hình thành những phẩm chất tốt đẹp:  + lòng yêu quê hương, đất nước.  + tinh thần bất khuất, đức kiên trung, vị tha, tính cần kiệm, óc thực tiễn,...  *c. VHDG có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc*  - Nhiều tác phẩm trở thành mẫu mực nghệ thuật độc đáo.  - Đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn lịch sử dân tộc chưa có chữ viết.  - Khi có văn học viết, VHDG trở thành nguồn nuôi dưỡng và cơ sở của văn học viết.  - Các nhà văn, nhà thơ học được rất nhiều từ VHDG.  **Câu 3:**  **a)** Chỉ ra những câu thơ có khai thác và sử dụng chất liệu văn học dân gian ; dẫn ra những tư liệu nguồn tương ứng với từng trường hợp :  - Câu 1 : truyện cổ tích Sự tích trầu cau.  - Câu 2 : truyền thuyết Thánh Gióng.  - Câu 3 : bài ca dao :  Tóc ngang lưng vừa chừng em bối (bới)  Để chi dài bối rối dạ anh.  - Câu 4 : bài ca dao :  Muối ba năm muối đang còn mặn  Gừng chín tháng gừng hãy còn cay [...].  - Câu 5 : bài vè Cái quán :  Tôi thương cái cột  Tôi nhớ cái kèo  Tôi nhớ cái cửa  Nơi bạn nghèo gặp nhau [...].  - Câu 11 : bài ca dao :  Khăn thương nhớ ai,  Khăn rơi xuống đất. [...]  **b)** Hiệu quả nghệ thuật : Việc khai thác và sử dụng những chất liệu văn học dân gian đã đem lại cho bài thơ hiện đại của Nguyễn Khoa Điềm một màu sắc dân gian đậm đà.  Việc khai thác và sử dụng ấy không chỉ đem lại vẻ đẹp hình thức (mang tính dân tộc, tính truyền thống) cho bài thơ, mà điều căn bản hơn, có ý nghĩa hơn là ở chỗ đã gắn liền nội dung trữ tình của bài thơ với cảm xúc trữ tình truyền thống của văn học dân gian, nhờ đó mà hình ảnh Đất Nước được hiện ra trên cái nền cảm xúc mang tính dân tộc - dân gian sâu sắc (Đất Nước trở nên gần gũi, thân thiết, gắn bó máu thịt với những gì rất riêng tư của mỗi người). |

***4. Củng cố***: Qua bài học hôm nay, em có nhận xét gì về nền VHDG?

Ngày giảng: ngày 28 tháng 9 năm 2020

**TUẦN 4**

Tiết 7: **VĂN BẢN**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** : Có được những kiến thức thiết yếu về văn bản, đặc điểm về văn bản và kiến thức khái quát về các loại văn bản xét theo phong cách chức năng ngôn ngữ.

**2. Kĩ năng** :Nâng cao kĩ năng thực hành nhận diện, phân tích và tạo lập văn bản trong giao tiếp

**3. Thái độ**: Có ý thức sử dụng văn bản theo đúng chức năng

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Nêu khái niệm văn bản?  - Các đặc điểm của văn bản?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** Đoạn văn sau đây có thể coi là một văn bản tóm tắt một câu chuyện (một văn bản tự sự). Hãy đọc và xác định : chủ đề của văn bản, sự liên kết giữa các câu.  “*Chàng Trương đi đánh giặc khi vợ mới có mang. Lúc trở về, con đã biết nói. Một hôm đùa với con tự xưng là bố, đứa con không nhận mà nói rằng bố nó tối tối vẫn đến. Trương buồn và ghen, đay nghiến vợ đến nỗi nàng phải tự vẫn. Một tối, ngồi bên đèn đùa với con, thấy nó chỉ lên bóng mình trên tường mà nói : “Bố đã đến kìa". Lúc đó mới biết là mình lầm thì không kịp nữa*”.  (Theo Nguyễn Đình Thi,  Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao, cổ tích)  **Câu 2**: So sánh hai văn bản sau, xác định sự khác nhau về thể loại, về mục đích giao tiếp, về từ ngữ, về cách thức biểu hiện.  a) Sen : Cây mọc ở nước, lá to tròn, hoa màu hồng hay trắng, nhị vàng, hương thom nhẹ, hạt dùng để ăn. Đầm sen. Mứt sen. Chè ựớp sen.  (Từ điển tiếng Việt, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988)  b)  “Trong đầm gì đẹp bằng sen  Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng  Nhị vàng bông trắng lá xanh  Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.” (Ca dao)  **Câu 3:** Đọc đoạn văn sau và phân tích sự liên kết của các câu.  “Tấm vâng lời, đi đào các lọ lên. Đào lọ thứ nhất lấy ra được một bộ áo mớ ba, một cái xống lụa, một cái yếm lụa điều và một cái khăn nhiễu. Đào lọ thứ hai lấy ra được một đôi giày thêu, đi vừa như in. Lọ thứ ba, đào lên thì thấy một con ngựa bé tí, nhưng vừa đặt con ngựa xuống đất, bỗng chốc nó đã hí vang lên và biến thành ngựa thật. Đào đến lọ cuối cùng thì lấy ra được một bộ yên cương xinh xắn” (Tấm Cám) | - Hs trình bày khái niệm.  - Hs nêu đặc điểm của văn bản  - Hs xác định  - Hs so sánh  - Hs phân tích sự liên kết của các câu | **I. Lý thuyết**  - Văn bản là sản phẩm được tạo ra trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nó thường gồm nhiều câu và là một chỉnh thể về mặt nội dung và hình thức.  - Văn bản bao giờ cũng tập trung nhất quán vào một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn.  - Các câu trong văn bản có sự liên kết với nhau chặt chẽ bằng các liên từ và liên kết về mặt nội dung. Đồng thời, cả văn bản còn phải đư­ợc xây dung theo một kết cấu mạch lạc, rõ ràng.  - Mỗi văn bản th­ường hư­ớng vào thực hiện một mục đích giao tiếp nhất định.  - Mỗi văn bản có những dấu hiệu hình thức riêng biểu hiện tính hoàn chỉnh về mặt nội dung: thư­ờng mở đầu bằng một tiêu đề và có dấu hiệu kết thúc phù hợp với từng loại văn bản  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  Văn bản tóm tắt đã bao gồm những chi tiết quan trọng của truyện. Diễn biến theo trình tự câu chuyện. Các câu tạo nên một văn bản nhỏ vì có liên kết mạch lạc.  Về liên kết, chú ý đến các từ cùng trường nghĩa (bố, con, vợ, chàng, nàng), (lúc, khi, hôm, tối), các từ thay thế (nó, mình, đó)... Về mạch lạc, chú ý đến trình tự thời gian của các sự kiện, quan hệ nguyên nhân - kết quả của chúng,...    **Câu 2:**  Hai văn bản cùng nói về cây sen, nhưng khác nhau về nhiều phương diện :  - *Về thể loại :* Văn bản (a) là văn xuôi, văn bản (b) là văn vần.  - *Về mục đích :* Văn bản (a) nhằm cung cấp những hiểu biết về cây sen : nơi sống, hình dáng, cấu tạo và ích lợi của nó. Văn bản (b) lại có mục đích chính là qua hình tượng cây sen để ca ngợi một phẩm chất tốt đẹp của con người : trong môi trường xấu vẫn giữ được sự thanh khiết, trong sạch.  - *Về từ ngữ :* Ở văn bản (a) dùng nhiều từ ngữ chỉ có một nghĩa nói về đời sống tự nhiên của cây sen. Ở văn bản (b), nhiều từ ngữ được dùng với nghĩa chuyển (đẹp, bùn, hôi tanh, gần, mùi bùn).  - *Về cách thức biểu hiện* : Văn bản (a) thuộc phong cách khoa học (một mục từ trong từ điển). Văn bản (b) thuộc phong cách nghệ thuật.  **Câu 3:**  Đoạn văn có sự liên kết chặt chẽ. Về nội dung, các câu đều nói về việc Tấm đào các lọ chôn dưới đất và có được những tư trang đẹp. Về hình thức liên kết, cần chú ý các từ ngữ chỉ thứ tự, các từ ngữ cùng trường nghĩa quần áo, tư trang (bộ áo mớ ba, cái xống lụa, cái yếm lụa điều,...), việc lặp từ ngữ (đào, lọ,...) |

***4. Củng cố:*** Đặc điểm của văn bản, các loại văn bản.

Ngày giảng: ngày 28 tháng 9 năm 2020

**TUẦN 4**

Tiết 8: **CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp học sinh nắm được đặc điểm của sử thi anh hùng trong việc xây dựng kiểu “ nhân vật anh hùng sử thi”

- Học sinh nắm được về nghệ thuật miêu tả và sử dụng ngôn từ

**2. Kĩ năng** :Biết cách phân tích một văn bản sưt hi anh hùng để thấy được giá trị nội dung và nghệ thuật, ý nghĩa của chiến tranh trong sử thi

**3. Thái độ**: Giúp học sinh nhận thức được lẽ sống cao đẹp của mỗi cá nhân : phấn đấu hy sinh vì danh dự, hạnh phúc yên vui của cộng đồng.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Em hiểu thế nào là sử thi?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** Hãy tóm tắt diễn biến trận đánh để so sánh tài năng và phẩm chất của hai tù trưởng?  **Câu 2:** Phân tích những câu nói và hành động của đông đảo dân làng đối với việc thắng thua của hai tù trưởng để chỉ rõ thái độ và tình cảm của cộng đồng Ê – đê đối với mục đích của cuộc chiến nói chung, đối với người anh hùng sử thi nói riêng?  **Câu 3**: Hãy phân tích giá trị miêu tả và biểu cảm của các câu văn có dùng lối so sánh, phóng đại khi miêu tả nhân vật, khung cảnh diễn ra sự việc.  **Câu 4:** Phần cuối đoạn trích có miêu tả Đăm Săn trong bữa tiệc mừng chiến thắng. Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về hai nhận định sau :  a) " [...] Cách miêu tả nhân vật đã thể hiện quan niệm lí tưởng về vẻ đẹp của người đàn ông của nhân dân Ê-đê”.  b) "Sử thi Đăm Săn là câu chuyện thơ về cuộc đời của người dũng sĩ và những chiến công của chàng. Những người diễn xướng không chỉ ca ngợi thủ lĩnh của bộ lạc là Đăm Săn mà còn cất lời ca ngợi tất cả những người của cộng đồng - tất cả người làng".  (Nhi-cu-lin, Trường ca dân tộc Tây Nguyên, bản dịch của Viện Văn học) | - Hs trả lời khái niệm.  - Hs tóm tắt trận đánh  - Hs phân tích  - Hs phân tích giá trị miêu tả và biểu cảm của các câu văn  - Hs nêu ý kiến | **I. Lý thuyết**  - Sử thi dân gian là những tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng những hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng để kể về một hoặc nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  Diễn biến trận đánh qua 2 chặng:  - Đăm Săn khiêu chiến, Mtao Mxây đáp lại.  - Vào cuộc chiến:  + Hiệp một: Mtao Mxây múa khiên trước, Đăm Săn vẫn giữ thái độ bình tĩnh, thản nhiên.  + Hiệp hai: Đăm Săn múa trước, Mtao Mxây hoảng hốt trốn chạy. Đăm Săn lấy được miếng trầu, trở nên mạnh mẽ hơn.  + Hiệp ba: Đăm Săn múa và đuổi theo Mtao Mxây. Đăm Săn đâm trúng kẻ thù, nhưng áo hắn không thủng, chàng phải cầu cứu thần linh.  + Hiệp bốn: Đăm Săn được thần linh giúp sức, đuổi theo và giết chết kẻ thù”.  **Câu 2:**  Cuộc đối thoại giữa Đăm Săn với dân làng:  + Số lần đối đáp: cuộc đối thoại gồm 3 nhịp hỏi – đáp. Con số 3 mang biểu tượng cho số nhiều. Số lần hỏi đáp đó có sức phản ánh, cho thấy lòng mến phục, thái độ hưởng ứng tuyệt đối.  + Mỗi lần đối đáp có sự khác nhau: lần thứ nhất - Đăm Săn chỉ gõ vào một nhà, lần thứ hai gõ vào tất cả các nhà, lần thứ bao gõ vào mỗi nhà trong làng. Qua cả 3 lần thấy được sự trung thành của dân làng.  - Hành động của dân làng: kéo đến ăn uống linh đình, vui vẻ để ăn mừng cho Đăm Săn, cho chính mình.  **Câu 3:**  - Câu văn dùng lối so sánh, phóng đại khi miêu tả nhân vật Mtao Mxây:  + “Trông hắn dữ tợn như một vị thần”, “Ta như gà làng mới mọc cựa kliê, như gà rừng mới mọc cựa êchăm”, “múa kêu lạch xạch như quả mướp khô”, ...  ⟹ Giá trị miêu tả và biểu cảm: Mtao Mxây được so sánh với những vật yếu ớt, vô dụng. Các vật được so sánh đều rất thân thuộc, gần gũi với dân làng tạo nên cảm giác dễ hiểu.  - Câu văn dùng lối so sánh, phóng đại khi miêu tả nhân vật Đăm Săn:  + “Một lần xốc tới, chàng vượt một đồi tranh. Một lần xốc tới nữa, chàng vượt một đồi lồ ô.”, “khi chàng múa chạy nước kiệu, quả núi ba lần rạn nứt, ba đồi tranh bật rễ bay tung”  ⟹ Giá trị miêu tả và biểu cảm: Các hình ảnh, sự vật được so sánh lấy từ thế giới tự nhiên, vũ trụ. Dùng “vũ trụ” để đo kích cỡ nhân vật anh hùng là một cách phóng đại để đề cao anh hùng. Đó là phong cách nghệ thuật nổi bật của sử thi.  - Câu văn dùng lối so sánh, phóng đại khi miêu tả khung cảnh:  + “đoàn người đông như bầy cà tong, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối”, tôi tớ mang của cải về nhiều như ong đi chuyển nước, như vò vẽ đi chuyển hoa, như bầy trai gái đi giếng làng cõng nước.  + khung cảnh miêu tả cảnh dân làng ăn mừng chiến thắng “cả một vùng nhão ra như nước”.  ⟹ Giá trị miêu tả và biểu cảm: so sánh với sự vật, con vật gần gũi nơi núi rừng tạo sự thân thuộc, dễ dàng hình dung  **Câu 4:**  a) Nhận định thứ nhất muốn nhấn mạnh quan niệm thẩm mĩ của tập thể bộ lạc Ê-đê thời đại Đăm Săn về "một người đàn ông đẹp":  - Đó là một người đàn ông đẹp về hình thể, sức vóc.  - Đó còn là một người đàn ông có đủ mọi phẩm chất mà toàn thể tộc người đang mơ ước có được (cao thượng, dũng cảm, ngoan cường, lao động và chiến đấu đều phải giỏi, hết mình vì sự thịnh vượng, giàu có, hùng mạnh của bộ lạc).  - Cao hơn nữa, một người đàn ông đẹp là phải có sự thống nhất, sự trùng khít giữa sự tự đánh giá vói sự đánh giá của cộng đồng về anh ta ; danh tiếng của anh ta là danh tiếng của cộng đồng.  - Qua việc ca ngợi Đăm Săn và bằng việc ca ngợi Đăm Săn, nghệ nhân Ê-đê muốn ca ngợi toàn thể bộ lạc mình - từ người tù trưởng đến tất thảy những người dân thường, từ vị thủ lĩnh oai hùng, "ngang tàng từ trong bụng mẹ" cho đến "nghìn chim sẻ, vạn chim ngói". Nói khác đi, Nhi-cu-lin mụốn nhấn mạnh đến tính chất toàn dân của hình tượng Đăm Săn. |

***4. Củng cố***: Vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật sử thi

Ngày giảng: ngày 5 tháng 10 năm 2020

**TUẦN 5**

Tiết 9,10:

**TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU – TRỌNG THỦY**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức**:

- Hiểu được bài học giữ nước, nguyên nhân mất nước mà người xưa gửi gắm trong câu chuyện về thành Cổ Loa và mối tình Mị Châu – Trọng Thủy.

- Nắm được đặc trưng cơ bản của truyền thuyết: Sự kết hợp hài hòa giữa cốt lõi lịch sử vởi tưởng tượng, hư cấu của nghệ thuật dân gian.

**2. Kĩ năng** :

- Hình thành kĩ năng hóa thân vào cấc nhân vật.

- Kĩ năng phân tích truyện dân gian

**3. Thái độ**: Nhận thức được bài học giữ nước, đề cao cảnh giác với thế lực xâm lược.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Trình bày khái niệm truyền thuyết?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1**: Tóm tắt truyền thuyết “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”?    **Câu 2:** Dựa theo cốt truyện, tìm những chi tiết liên quan đến nhân vật An Dương Vương?  Chi tiết liên quan đến nhân vật An Dương Vương:  - Vua An Dương Vương xây thành, làm nỏ thần được Rùa Vàng giúp đỡ: “Vua An Dương Vương nước Âu Lạc, họ Thục tên Phán ... bèn xin hòa”.  - Vua gả con gái cho Triệu Đà.  - Quân Đà sang đánh, vua vẫn điềm nhiên, khi lấy nỏ thần ra bắn thì không kịp, nước mất.  - Vua chém Mị Châu, rồi rẽ xuống nước.  **a)** Do đâu mà An Dương Vương được thần linh giúp đỡ? Kể về sự giúp đỡ thần kì đó, dân gian muốn thể hiện cách đánh giá như thế nào về nhà vua?  **b)** Sự mất cảnh giác của nhà vua biểu hiện như thế nào?  **c**) Sáng tạo những chi tiết về Rùa Vàng, Mị Châu, nhà vua tự tay chém đầu con gái... nhân dân muốn biểu lộ thái độ, tình cảm gì đối với nhân vật lịch sử An Dương Vương và việc mất nước Âu Lạc?  **Câu 3:** Mị Châu bị Rùa Vàng kết tội là giặc, lại bị vua cha chém đầu, nhưng sau đó máu nàng hóa thành ngọc trai, xác nàng hóa thành ngọc thạch. Hư cấu như vậy, người xưa muốn bày tỏ thái độ và tình cảm như thế nào đối với nhân vật Mị Châu và muốn nhắn gửi điều gì đến thế hệ trẻ muôn đời sau?  **Câu 4:** Trong bài thơ Trước đá Mị Châu (sáng tác khi đến thăm am Mị Châu ở khu di tích Cổ Loa), nhà thơ Trần Đăng Khoa viết:  Em hoá đá ở trong truyền thuyết  Cho bao cô gái sau em  Không còn phải hoá đá trong đời [...].  Người dân nào xưa đưa em về đây  Như muốn nhắc một điều gì [...]  Theo ý anh (chị), chi tiết "xác Mị Châu hoá đá hình người con gái cụt đầu" được đưa về thờ ở khu di tích cổ Loa muốn “nhắc một điều gì” cho các cô gái Việt Nam nói riêng và cho mỗi người Việt Nam ngày nay nói chung ? | - Hs trình bày khái niệm  - Hs tóm tắt  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs suy nghĩ trả lời | **I. Lý thuyết**  - Truyền thuyết là loại truyện dân gian kể về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử thời quá khứ.  - Thường có yếu tố tưởng tượng kì ảo.  - Thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử được kể.  - Nhiều truyền thuyết, nhất là những truyền thuyết về thời đại các vua Hùng, có mối quan hệ chặt chẽ với thần thoại  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  An Dương Vương xây thành, hễ đắp tới đâu là lở tới đó. Vua phải nhờ tới sự giúp đỡ của Rùa Vàng mới xây xong. Trước khi từ biệt ra về, Rùa Vàng còn tặng cho nhà vua cái móng vuốt để làm lẫy nỏ, có thể bắn trăm phát trăm trúng. Nhờ có lẫy nỏ mà mấy lần Triệu Đà cử đại binh sang xâm lược, An Dương Vương đều chiến thắng vẻ vang. Một thời gian sau, Đà cầu hôn Mị Châu là con gái của An Dương Vương cho con trai mình là Trọng Thủy. An Dương Vươn bằng lòng mà không nghi ngờ gì. Trọng Thủy bảo Mị Châu lấy cho mình xem nỏ thần rồi đánh tráo, đem về nước cho cha. Triệu Đà lại cất quân sang xâm lược. Mất nỏ thần, An Dương Vương thua trận, bèn cùng Mị Châu chạy về biển Đông. Nhà vua cầu cứu Rùa Vàng, Rùa Vàng bảo: “Giặc sau lưng nhà vua đó”. An Dương Vương hiểu ra, tuốt kiếm chém đầu Mị Châu rồi cùng Rùa Vàng rẽ nước xuống biển Đông.  **Câu 2:**  **a**. - Do An Dương Vương lập đàn trai giới cầu thần linh nhờ giúp việc xây thành.  - Qua đây dân gian muốn ca ngợi nhà vua, tự hào về chiến công xây thành, chế nỏ, chiến thắng ngoại xâm của dân tộc.  **b.** Sự mất cảnh giác của nhà vua biểu hiện:  - Thứ nhất, vua cho con gái lấy con trai của kẻ thù.  - Thứ hai, khi quân giặc tiến đánh lại mất cảnh giác ngồi ung dung đánh cờ, ỷ vào nỏ thần nên mất nước.  **c)** Nhân dân muốn gửi gắm lòng kính trọng đối với thái độ dũng cảm, sự dứt khoát phân biệt việc nước, việc nhà, giữa kẻ thù và tình thân của An Dương Vương, phê phán thái độ mất cảnh giác của Mị Châu.        **Câu 3**: Thái độ và tình cảm của nhân dân đối với nhân vật Mị Châu:  - Để Rùa Vàng kết tội, bị vua cha chém đầu nhân dân ta đã nghiêm khắc trừng trị tội ác của kẻ bán nước, nối giáo cho giặc dù đó là vô tình hay cố ý. Điều này xuất phát từ truyền thống yêu nước, lòng tha thiết với độc lập tự do.  - Để máu nàng hóa thành ngọc trai, xác nàng hóa thành ngọc thạch nhân dân đã chứng minh tấm lòng trong sạch của Mị Châu khi không cố tình để lộ cơ mật quốc gia cho giặc. Qua đây, cũng thể hiện sự bao dung, vị tha của nhân dân ta với lỗi lầm của Mị Châu.  Nhân dân muốn nhắn gửi đến thế hệ trẻ: Trong việc giải quyết mối quan hệ giữa nước với nhà, giữa việc chung với việc riêng, giữa cá nhân với cộng đồng cần tỉnh táo, riêng tư phân minh để giải quyết các mối quan hệ được trọn vẹn, hòa thuận.  **Câu 4:**  Đoạn thơ của Trần Đăng Khoa gợi nhắc bài học lịch sử xương máu trong việc giải quyết mối quan hệ giữa chuyện nhà vói chuyện nước, chuyện tình cảm riêng tư lứa đôi vối chuyện nghĩa vụ, tình cảm chung của người công dân đối với đất nước, với dân tộc ; đồng thời nhà thơ cũng gợi nhắc mối quan hệ giữa khát vọng tình yêu với ý thức đề cao cảnh giác đối với những người dân của một nước luôn bị thế lực ngoại xâm nhòm ngó. |

***4. Củng cố:***

- Nắm được đặc trưng cơ bản của truyền thuyết qua tìm hiểu một câu chuyện cụ thể

- Nắm được giá trị, ý nghĩa của truyện

Ngày giảng: ngày 12 tháng 10 năm 2020

**TUẦN 6**

Tiết 11,12: **UY-LIT-XƠ TRỞ VỀ**

**(Trích Ô-đi-xê)**

**- Hô-me-rơ-**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Hiểu được trí tuệ và tình yêu chung thủy là những phẩm chất cao đẹp mà con ngươi trong thời đại Hô-me-rơ-khát khao vươn tới.

- Thấy được những đặc sắc cở bản của nghệ thuật trần thuật đầy kịch tính, lỗi miêu tả tâm lí, tính cách nhân vật sử thi của Hô-me-rơ.

**2. Kĩ năng** : Rèn kĩ năng đọc – hiểu 1 trích đoạn sử thi

**3. Thái độ**: Nhận thức được sức mạnh của tình cảm vợ chồng, tình cảm gia đình là động lực giúp con người vượt qua mọi khó khăn.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Nêu vài nét về tác giả và đoạn trích?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** Tóm tắt đoạn trích “**Uy-lít-xơ trở về”?**  **Câu 2:** Bình luận vẻ đẹp của Pê-nê-lốp trong đoạn trích Uy-lít-xơ trở về?  **Câu 3:** Phân tích diễn biến tâm trạng của Uy-lít-xơ trong buổi đoàn viên sau hai mươi năm xa cách? | - Hs ôn tập khái niệm  - Hs tóm tắt đoạn trích  - Hs bình luận  - Hs phân tích diễn biến tâm trạng của Uy-lít-xơ | **I. Lý thuyết**  *- Tác giả:* Hô-me-rơ - nhà thơ mù của Hi Lạp sống vào khoảng thế kỉ IX và VIII trước Công nguyên. Ông sinh trưởng trong một gia đình nghèo bên kia sông Mê-lét. Hai bộ sử thi đồ sộ I-li-at và Ô-đi-xê là những công hiến của ông cho văn học  *- Đoạn trích:* Đoạn trích thuộc khúc ca XVIII trong Ô-đi-xê. Miêu tả hai cuộc tác động đối với nàng Pê-nê-lốp và cuộc đấu trí giữa Pê- nê-lốp và Uy-lít-xơ qua cuộc thử thách để gia đình được đoàn tụ, hạnh phúc.  Qua đoạn trích, tác giả đã khắc hoạ vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ của Pê- nê-lốp và của Uy-lít-xơ.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:** Sau khi hạ được thành Tơ-roa, Uy-lít-xơ “hồi quân” trở về quê hương. Chàng phải lênh đênh góc biển chân trời mười năm đằng đẵng mà vẫn chưa về tới quê nhà. Chàng bị nữ thần Ca-líp-xô, vì yêu chàng nên cầm giữ. Cảm thương số phận Uy-lít-xơ, thần Dớt sai Héc-mét đến lệnh cho Ca-líp-xô phải để chàng đi. Bị bão đánh chìm bè, chàng dạt vào xứ Phê-a-ki, được công chúa Nô-xi-ca yêu và nhà vua tiếp đãi tử tế. Theo ý nhà vua, Uy-lít-xơ kể lại những chuyện li kì, mạo hiểm trên bước đường gian truân phiêu bạt của mình cùng đồng đội : chuyện thoát khỏi xứ sở những tên khổng lồ một mắt, chuyện thoát khỏi tiếng hát đầy quyến rũ của các nàng tiên cá Xi-ren nguy hiểm,… Cảm phục, nhà vua cho thuyền đưa chàng về quê hương I-tác. Về đến nhà, chàng giả dạng người hành khất nên Pê-nê-lốp, vợ chàng, không nhận ra. Để trả lời sự thúc ép của bọn cầu hôn, Pê-nê-lốp thách ai giương được chiếc cung của Uy-lít-xơ và bắn một phát xuyên qua mười hai chiếc vòng rìu thì sẽ lấy người đó. Tất cả bọn cầu hôn đều thất bại, Uy-lít-xơ xin được bắn và chàng đã thắng. Nhân cơ hội đó, cha con chàng trừng trị bọn cầu hôn cùng những gia nhân phản bội.  Đoạn trích là cảnh gặp gỡ của hai vợ chồng sau hai mươi năm xa cách nhưng nó diễn ra không bình thường mà trở thành một cảnh nhận mặt. Trong cảnh ấy các nhân vật đã thử thách lẫn nhau để tìm về hạnh phúc. Câu chuyện là bài ca về vẻ đẹp trí tuệ và khát vọng hạnh phúc của người Hi Lạp. Nó nhắc nhở ta tình cảm gia đình bao giờ cũng rất cao quý, thiêng liêng.  **Câu 2:** Yêu cầu của đề là bình luận vẻ đẹp của Pê-nê-lốp. Xét về bản chất, vẻ đẹp của Pê-nê-lốp ở đây là sự hoà trộn giữa vẻ đẹp của tâm hồn và trí tuệ, làm nổi bật vẻ đẹp kiên trinh, vẻ đẹp ấy thể hiện qua nhiều hành vi, thái độ, tư thế. Cụ thể :  *a) Thái độ thận trọng trong ứng xử :*  - Trước đó (phần này không có trong đoạn trích) khi nghe nhũ mẫu Ơ-ri-clê lên gác báo tin chồng đã trở về, Pê-nê-lốp “bỗng mừng rỡ cuống cuồng”. Điều này thể hiện sự khát khao chờ đợi, sự mong mỏi hạnh phúc tình yêu và hạnh phúc gia đình của Pê-nê-lốp. Ở đoạn trích, Pê-nê-lốp có một thái độ hoàn toàn khác : thái độ thận trọng. Tại sao lại có sự thay đổi thái độ đột ngột như vậy ? Vì Pê-nê-lốp nghĩ rằng :  + Cuộc đối đầu quá chênh lệch, chỉ có thần mới đủ sức để tiêu diệt 108 kẻ cầu hôn.  + “Chính chàng (Uy-lít-xơ) cũng chết rồi”.  - Phân tích thái độ của Pê-nê-lốp khi ngồi đối diện với chồng qua các biểu hiện cụ thể.  - Pê-nê-lốp đã giãi bày tâm trạng của mình như thế nào khi con trai trách cứ ? Lời giãi bày đó có phải chỉ dành cho con trai không ? Lời giãi bày đó hé mở điều gì ?  *b) Tư thế ung dung, bình tĩnh :*  - Vẻ đẹp kiên trinh của Pê-nê-lốp còn thể hiện qua tư thế ung dung, bình tĩnh của một chủ nhà tiếp một người khách lạ, một người đặc biệt (vì ông ta đã đánh đuổi được bọn cầu hôn). Sự ung dung ấy thể hiện năng lực gì của Pê-nê-lốp ?  - Sự bình tĩnh, thanh thản của Pê-nê-lốp đã tạo ra vị thế chủ nhân. Từ đó, Pê-nê-lốp đã hoàn toàn làm chủ tình thế, làm chủ bản thân, không thất lễ trước khách lạ, cũng không làm mất lòng kẻ ở người ăn. Tư thế ung dung đó được thể hiện như thế nào ?  *c) Vẻ đẹp trí tuệ :*  - Đối với một người quen (ở đây là người chồng) có thể nhận dạng qua :  + Đặc điểm ngoại hình (khuôn mặt, dáng đi, động tác, cử chỉ,...)  + Giọng nói (âm thanh, ngữ điệu, cách nói,...)  - Hai phương diện này không tạo ra niềm tin vững chắc cho Pê-nê-lốp. Vì thế hình thức nhận dạng thứ ba xuất hiện. Đó là nhận dạng bằng kỉ niệm thiêng liêng gắn kết bền vững hai vợ chồng.  - Vẻ đẹp trí tuệ của Pê-nê-lốp hiện ra trọn vẹn với đỉnh cao là phép thử bí mật của chiếc giường.  Sự thận trọng được đẩy lên cao với bí mật về chiếc giường của hai vợ chồng. Vì sao bí mật về chiếc giường lại là một thử thách thể hiện vẻ đẹp trí tuệ của Pê-nê-lốp ?  - Khi đã gạt bỏ được mọi nghi ngờ, đã nhận ra đúng là chồng mình, Pê-nê-lốp mới thể hiện tình cảm của mình bằng những hành động yêu thương được dồn nén bởi nỗi khát vọng chờ mong và hạnh phúc tột độ trong giây phút gặp gỡ. Hành động đó của Pê-nê-lốp có ý nghĩa gì và gợi mở điều gì về thời đại đó không ?  🡪 Pê-nê-lốp hiện lên qua đoạn trích với một vẻ đẹp kiên trinh, và khát vọng bình yên về một gia đình hạnh phúc, mà ở đó có sự tin cậy và hiểu biết lẫn nhau.  **Câu 3:** Diễn biến tâm trạng của Uy-lít-xơ trong buổi đoàn viên thể hiện qua các bước :  *a) Kiên nhẫn đợi chờ*  - Sau khi đánh đuổi bọn cầu hôn, vẫn khoác trên mình bộ quần áo rách rưới, bẩn thỉu đầy máu me, Uy-lít-xơ kiên nhẫn ngồi đợi những hành vi âu yếm, tình cảm của Pê-nê-lốp. Tại sao Uy-lít-xơ lại kiên nhẫn đợi chờ hành vi tình cảm của Pê-nê-lốp ?  - Sự kiên nhẫn này còn được đối sánh với các hành vi giục giã của nhũ mẫu Ơ-ri-clê và con trai Tê-lê-mác. Họ càng giục Pê-nê-lốp bao nhiêu thì Pê-nê-lốp càng tỏ ra thản nhiên bấy nhiêu và Uy-lít-xơ cũng không kém phần kiên nhẫn chờ đợi, không nản lòng. Uy-lít-xơ hi vọng vào những tác động từ bên ngoài đó.  - Uy-lít-xơ tiếp tục nghe mọi người đối thoại, thể hiện một phong thái “cao quý và nhẫn nại”, một phẩm chất quan trọng của người anh hùng. Khi Pê-nê-lốp chưa chịu thừa nhận mình, Uy-lít-xơ đã giải thích lí do cho con trai biết như thế nào ?  *b) Giận dỗi, lo âu*  Sau khi tắm rửa xong, thay bộ quần áo mới, trông Uy-lít-xơ “đẹp như một vị thần”, nhưng mọi băn khoăn của Uy-lít-xơ vẫn chưa được giải toả.  - Uy-lít-xơ đã tỏ thái độ như thế nào khi Pê-nê-lốp không nhận chồng chỉ qua hình thức bề ngoài ?  - Tâm trạng của Uy-lít-xơ như thế nào khi nghe vợ yêu cầu nhũ mẫu mang chiếc “giường kiên cố” do chính tay mình tạo ra? Các lí do mà Uy-lít-xơ đưa ra để chứng minh sự chắc chắn, kiên cố của chiếc giường là gì ?  - Tâm trạng giận dỗi chuyển sang tâm trạng lo âu bởi vì dời chiếc giường đi là một vấn đề hoàn toàn khác, có nghĩa là Pê-nê-lốp không còn thuỷ chung và cũng có nghĩa là Uy-lít-xơ đã mất tất cả. Trong hoàn cảnh đó, đòi hỏi của Uy-lít-xơ mang tính cấp bách và hợp lí.  *c) Cảm thông trân trọng*  - Khi nghe Uy-lít-xơ nói được bí mật về chiếc giường thì Pê-nê-lốp đã hành động như thế nào ? Hành động đó đã mang lại hiệu quả gì ?  - Đây là lúc những dòng nước mắt sung sướng và hạnh phúc của Pê-nê-lốp tuôn trào ra. Nàng lên tiếng thanh minh về sự âu yếm chậm trễ của mình. Hành vi nói trong nước mắt mang một giá trị biểu cảm cao, góp phần gạt bỏ hoàn toàn mọi sự hiểu lầm, nghi ngại và mở đường cho một sự cảm thông toàn diện, dẫn tới một niềm hạnh phúc bất ngờ song mĩ mãn. Do đó, sự cảm thông xuất hiện : "Uy-lít-xơ càng thêm muốn khóc”, "ôm lấy người vợ xiết bao thân yêu, người bạn đời chung thuỷ của mình mà khóc dầm dề”. Tiếng khóc của hai vợ chồng cho thấy điều gì ?  Chỉ trong một trích đoạn ngắn, tâm trạng của Uy-lít-xơ được bộc lộ trên những bình diện khác nhau, tạo thành những cung bậc khác nhau nhằm diễn tả một tình huống khác thường mà Hô-me-rơ đã tái hiện. Những trạng thái ấy đều phản ánh "tính chất người” và tạo ra sự đồng cảm giữa người đọc và nhân vật. Sự thay đổi các trạng thái cho thấy diễn biến tâm lí của nhân vật góp phần tạo ra tầm vóc cho nhân vật qua sự khắc hoạ cụ thể, cảm tính và chân thực.  Bức tranh tâm trạng của Uy-lít-xơ được tái hiện trong buổi gặp mặt cho thấy tài năng miêu tả tâm lí của tác giả Hô-me-rơ; đồng thời cho thấy vẻ đẹp của các nhân vật Pê-nê-lốp và Uy-lít-xơ |

***4. Củng cố:*** Giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn trích

Ngày giảng: ngày 19 tháng 10 năm 2020

**TUẦN 7**

Tiết 13, 14: **RAMA BUỘC TỘI**

**(Trích sử thi Ra-ma-ya-na)**

**- Van – mi – ki -**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức**: Qua đoạn trích hiểu quan niệm của người Ân Độ cổ về người anh hùng, đấng quân vương mẫu mực và người phụ nữ lý tưởng, hiểu nghệ thuật xây dựng nhân vật của sử thi Ra-ma-ya-na

**2. Kĩ năng** : Rèn kĩ năng đọc – hiểu 1 trích đoạn sử thi

**3. Thái độ**: Bồi dưỡng ý thức danh dự và tình yêu thương..

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Trình bày hiểu biết của em về tác giả Van – mi – ki và đoạn trích Rama buộc tội”?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1**: Tóm tắt ngắn gọn đoạn trích “Rama buộc tội”  **Câu 2:** Phân tích thái độ và hành động của Ra-ma khi gặp lại vợ để làm rõ xung đột nội tâm của nhân vật?  **Câu 3**: Trong lời đáp của mình, Xi-ta đã nhấn mạnh như thế nào về:  a) Sự khác biệt giữa tư cách, đức hạnh của nàng với loại phụ nữ tầm thường thấp kém?  b) Sự khác biệt giữa điều tùy thuộc vào số mệnh của nàng, vào quyền lực kẻ khác và điều trong vòng kiểm soát của nàng  **Câu 4:** Sự giống nhau cảnh gặp mặt của vợ chồng Uy-lít-xơ trong “Uy-lít-xơ trở về” và của vợ chồng Ra-ma trong “Ra-ma buộc tội”.? | - Hs trình bày  - Hs tóm tắt  - Hs suy nghĩ và phân tích  - Hs trả lời  - Hs suy nghĩ trả lời sự giống nhau giữa hai tác phẩm | **I. Lý thuyết**  *a. Tác giả:*  - Van-mi-ki (Khoảng thế kỉ III TCN)  - Xuất thân: Đẳng cấp Bà la môn, bị cha mẹ ruồng bỏ phải trốn vào rừng làm nghề trộm cướp...  - Bản thân: Thông minh, trí nhớ kì lạ, xuất khẩu thành thơ  *b. Đoạn trích*: Khúc ca 6, chương 76  **II. Luyện tập**  **Câu 1:** Sử thi Ra-ma-yan-na kể về câu chuyện tại vương quốc Kô-sa-la, có hoàng tử Ra-ma lên ngôi vì tài, đức vua cha Da-xa-ra-tha định nhường ngôi nhưng vì lời hứa với người vợ thứ nên đã đày Ra-ma vào rừng và trao ngôi cho Bha-ra-ta con của Ka-kê-i. Ra-ma cùng vợ Xi-ta và em trai Lắc-ma-na sống ẩn dật trong rừng. Qủy vương Ra-va-na lập kế cướp Xi-ta về làm vợ, nhưng bị nàng kịch liệt chống cự. Nàng được tướng khỉ Ha-nu-man cứu thoát nhưng Ra-ma lại nghi ngờ tiết hạnh của nàng.  **Câu 2:**  Đoạn trích Ra-ma buộc tội kể lại câu chuyện tái ngộ của hai vợ chồng Ra-ma và Xi-ta. Nhân vật Ra-ma xuất hiện ở đây với một thái độ khác thường, một mặt là thái độ của một người anh hùng, một đức vua trọng danh dự, luôn đề cao danh dự, mặt khác là thái độ của một người chồng có chút ghen tuông. Vì vậy, cần phân biệt ở Ra-ma hai tư cách : tư cách của một ông vua đòi hỏi phải tuân thủ mọi quy ước của cộng đồng, đặc biệt là quy ước về danh dự cá nhân - danh dự cộng đồng và tư cách của một người chồng có vợ bị quỷ vương cưỡng đoạt.  *a) Thái độ của Ra-ma*  - Thái độ của người anh hùng, của đức vua: Theo quan niệm của sử thi, vua phải tuân thủ mọi quy ước của cộng đồng, trong đó đặc biệt là quan niệm về danh dự.  + Quan niệm về danh dự được biểu hiện qua những khía cạnh nào ?  + Trách nhiệm bảo vệ danh dự được Ra-ma ý thức như thế nào ?  + Danh dự cá nhân có quan hệ gì với danh dự cộng đồng không ?  + Cách quan niệm về danh dự của Ra-ma có tuân thủ tập tục truyền thống không ? Ra-ma đã so sánh cách hành động của mình với những ai ?  + Ra-ma thường nhấn mạnh những điều gì ? Việc Ra-ma tiêu diệt Ra-va-na có mang tính chất trả thù riêng tư, cá nhân không ?  - Thái độ của người chồng:  + Với tư cách một người chồng có vợ bị quỷ vương xúc phạm, Ra-ma nghĩ thế nào ?  + Ra-ma có ghen tuông, ngờ vực không ?  *b) Hành động của Ra-ma*  - Hành động chối bỏ Xi-ta của Ra-ma cũng ở hai tư cách : vua và chồng. Hành động đó cho thấy vị quân vương luôn luôn đứng trên quyền lợi của cộng đồng và chứng tỏ người chồng biết nghĩ xa trông rộng, bởi lẽ tình yêu thương bao giờ cũng đi liền với danh dự.  - Đi đến quyết định đó không phải là dễ dàng. Xung đột nội tâm của Ra-ma được biểu hiện như thế nào ?  - Hành động chối bỏ vợ của Ra-ma có mang vẻ đẹp của nhân vật anh hùng sử thi không ?  - Hành động của Ra-ma có tính chất công khai, minh bạch không ? Vì sao ?  - Nơi diễn ra hành động chối bỏ Xi-ta của Ra-ma là một không gian công cộng. Không gian đó có tính chất gì liên quan tới tiêu đề đoạn trích ?  - Việc chối bỏ Xi-ta có đồng nghĩa vói việc Xi-ta đã chết về mật tinh thần trong quan niệm của Ra-ma và mọi người không ?  - Cuộc đấu tranh nội tâm của nhân vật Ra-ma cho thấy lí tưởng của thời đại sử thi, cho thấy vẻ đẹp của các nhân vật anh hùng sử thi.  **Câu 3:**  Khi bị đẩy vào bước đường cùng, Xi-ta mặc dù vô cùng đau đớn nhưng nàng vẫn bình tĩnh đưa ra những lời thanh minh thấu tình, đạt lí.  - Trước hết, Xi-ta khẳng định tư cách và đức hạnh của nàng không thể so sánh với hạng phụ nữ thấp kém tầm thường được. Nàng là con của thần Đất Mẹ và chỉ với việc nàng có thể từ bỏ cung điện nguy nga để theo chồng vào rừng mà chia sẻ bao gian nan thử thách cũng đủ để chứng minh cho phẩm hạnh của nàng rồi.  - Lí do thứ hai còn thuyết phục hơn nữa. Nàng bị bắt cóc và việc quỷ vương Ra-va-na động đến người nàng khi nàng đang bị ngất đi là những điều nằm ngoài lí trí của nàng. Khi nàng tỉnh lại, nàng đã nhất quyết cự tuyệt tất cả những hành động của quỷ vương. Lí do mà Xi-ta đưa ra quả thật là vô cùng sắc sảo, đặc biệt khi những sự việc ấy lại được chứng kiến bởi Ha-nu-man.  - Không thuyết phục được chồng, cuối cùng, Xi-ta đã chọn một hành động quyết liệt hơn: bước lên giàn lửa. Hành động và lời cầu khấn của Xi-ta hướng tới đáng A-nhi cho thấy để chứng minh cho đức hạnh và phẩm tiết thủy chung, Xi-ta sẵn sàng bước qua cả mạng sống của chính mình.  **Câu 4:** Sự giống nhau :  *- Về nội dung :*  + Cả hai đoạn trích đều miêu tả cảnh tái hợp vợ chồng.  + Các nhân vật đều được đặt vào những thử thách đòi hỏi tự mình phải chứng minh, tự mìn phải tìm cách tháo gỡ.  + Tình huống các nhân vật bị đặt vào đều có kịch tính cao, đều diễn ra trong một phạm vi thời gian nhất định và trong một không gian cụ thể.  + Các nhân vật khi bị đặt vào thử thách đều có sự quan sát theo dõi của các nhân vật khác như là những trọng tài chứng giám. Các nhân vật đều phải công khai hành động.  + Các nhân vật đều gắn với thời kì hình thành và củng cố quan hệ gia đình. Các gia đình ở đây đều là gia đình danh tiếng, dòng dõi.  + Các nhân vật đều coi trọng danh dự và phẩm giá của cá nhân, coi trọng danh dự, quy ước cộng đồng.  + Các nhân vật đều có khát vọng về hạnh phúc, hướng tới cái đẹp, quyết tâm bảo vệ cái đẹp, bảo vệ hạnh phúc.  *- Về nghệ thuật :*  + Các cảnh gặp gỡ đều được kể lại một cách chi tiết, chậm rãi, thông qua lời thoại, hành vi, thông qua cách lập luận vừa khôn khéo vừa kiên quyết của các nhân vật. Kết cấu của các đoạn trích đều được tổ chức theo hình thức kịch tính. Các tác giả đều sử dụng hình thức so sánh.  + Cảnh gặp gỡ đoàn viên của các cặp vợ chồng đều toát lên vẻ đẹp của tình người, tình đời, thể hiện khát vọng hạnh phúc của con người không chỉ ở thời đại sử thi mà còn ở các thời đại khác. |

***4. Củng cố:***

- Đặc điểm về sử thi Ấn Độ

- Nét đặc trưng trong cách thể hiện nhân vật anh hùng của sử thi Ấn Độ.

Ngày giảng: ngày 26 tháng 10 năm 2020

**TUẦN 8**

Tiết 15,16: **TẤM CÁM**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp hs nắm bắt nội dung của truyện cổ tích Tấm Cám.

- Biện pháp nghệ thuật của truyện.

**2. Kĩ năng** : Biết đọc và hiểu được một truyện cổ tích thần kì.

**3. Thái độ**: Có niềm tin vào sự chiến thắng của cái thiện, cái chính nghĩa trong cuộc sống.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Thế nào là truyện cố tích?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** Tóm tắt truyện cổ tích “ Tấm Cám”?  **Câu 2**: Phân tích diễn biến của truyện để thấy mâu thuẫn giữa Tấm và mẹ con Cám?  **Câu 3**: Suy nghĩ vê hành động trả thù của Tấm đối với Cám?  **Câu 4:** Bản chất của mâu thuẫn và xung đột trong truyện? | - Hs nêu khái niệm.  - Hs tóm tắt  - Hs phân tích diễn biến truyện  - Hs suy nghĩ về hành động của Tấm  - Hs suy nghĩ trả lời | **I.Lý thuyết**  - Truyện cổ tích là loại truyên dan gian kể về cuộc đời của một số kiểu nhân vật quen thuộc:  + Nhân vật bất hạnh như người mồ côi, con riêng, người em út, người có hình dạng quen thuộc.  + Nhân vật thông minh và nhân vật ngốc nghếch  + Nhân vật là nhân vật biết nói năng hành động tính cách như con người  + Truyện cổ tích thường có yếu tố hoang đường thể hiện ước mơ, niềm tin của nhân dân về chiến thắng cuối cùng của cái thiện đối với cái ác, cái tốt đối với cái xấu, sự công bằng đối với sự bất công.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  Truyện kể về nhân vật chính là cô Tấm và Cám. Tấm hiền lành, tốt ụng, chăm chỉ nhưng bố mất sớm nên phải ở với dì ghẻ và con của bà ta tên là Cám. Tấm luôn bị mẹ con Cám đối xử tàn nhẫn, bất công, phải làm hết mọi công việc. Một lần Tấm và Cám đi bắt tép, ai được nhiều sẽ thưởng, Tấm chăm chỉ bắt nên được giỏ được đầy còn Cám rong chơi nên giỏ trống không, sau đấy thấy vậy Cám lừa Tấm và trút hết giỏ tôm tép vào giỏ của mình. Tấm chỉ còn mỗi con cá bống và ngồi khóc nức nở, sau đó được bụt hiện lên giúp đỡ. Nhờ sự giúp đỡ của Bụt mà Tấm có người bạn để tâm sự là cá bống, có quần áo mặc đi chơi hội, được bầy chim sẽ giúp đỡ. Ít lâu sau, nhà vua mở hội, xem ai đi vừa chiếc dầy tìm thấy ở khúc sông hôm hội làng sẽ được làm hoàn hậu, và Tấm đi vừa vì đó chính là đôi dày nàng đánh rơi. Thấy vậy, mẹ con Cám ghen tị, nên nhân một lần Tấm về giỗ cha đã chặt cây cau khi Tấm đang trèo lên hái và hại chết Tấm. Sau lần ấy, Cám vào cung tiến vua thay Tấm, còn cô Tấm bị biến thành con chim vàng anh, cây xoan đào, khung cửi, và cuối cùng là trong quả thị để trở thành con gái của bà cụ. Đến cuối cùng, sau bao nhiêu khó khăn cô Tấm được trở lại làm người và quay trở về sống hạnh phúc bên vua. Mẹ con Cám chết. Đó là kết thúc có hậu mà nhân dân ta mơ ước.  **Câu 2:**  *\* Diễn biến của mâu thuẫn dẫn đến xung đột:*  - Xuất xứ xung đột: quan hệ dì ghẻ - con chồng: quan hệ giữa kẻ mồ côi với bà mẹ ghẻ và em cùng cha khác mẹ.  - Từ đoạn truyện về chiếc yếm đỏ đến đoạn truyện Tấm đi xem hội phản ánh mâu thuẫn xoay quanh những quyền lợi về vật chất và tinh thần trong cuộc sống hàng ngày.  a. Tấm và Cám cùng đi bắt tép. Tấm bị lừa trút hết giỏ tép. Đây là mâu thuẫn trực tiếp giữa Tấm và Cám, tuy đằng sau Cám là gì ghẻ, nhưng mâu thuẫn này mới chỉ phản ánh quan hệ trong gia đình.  b. Mẹ con Cám ăn thịt cá bống. Mâu thuẫn bị đẩy lên thành quan hệ giữa kẻ ác (mẹ con Cám) và người thiện (Tấm), tuy nhiên vẫn mói ở mức độ gia đình.  c. Mẹ con Cám ăn mặc đẹp để đi xem hội, nhưng dì ghẻ lại trộn thóc với gạo bắt tấm ở nhà nhặt kì hết mới được đi. Đây là mâu thuẫn bị đẩy đến mức cao hơn, giữa một bên là người hiền, bị áp bức, vói một bên là kẻ cường hào, độc ác, mâu thuẫn vẫn mới chỉ trong khuôn khổ gia đình.  - Đoạn còn lại liên quan đến cái chết của Tấm và sự hóa thân trở đi trở lại của cô, xuất hiện những mâu thuẫn về địa vị và quyền lợi đẳng cấp (mâu thuẫn xã hội) nên tính quyết liệt của mâu thuẫn hiện rõ hơn.  d. Tấm trở thành vợ vua, về nhà giỗ bố, bị mẹ con Cám lừa chặt cây cau, giết chết rồi cho Cám vào cung thay chị. Đây là mâu thuẫn đã đẩy đến đỉnh cao thành quan hệ giữa hai bên thù địch: Một bên là những kẻ tham lam độc ác với một bên là người hiện thục, nết na. Hai bên thù địch đó không phải chỉ đóng khung trong phạm vi gia đình mà được đẩy tói mức độ có ý nghĩa xã hội (vì Tấm không còn là người con trong gia đình đó nữa, mà đã trở thành vợ vua).  e . Tấm hóa thành chim Vàng anh, vạch mặt Cám. Chim được vua yêu. Mẹ con Cám lại làm thịt chim để ăn, đổ lông ra vườn. Xung đột tiếp tục leo thang: mẹ con Cám trở thành kẻ thù giết Tấm lần thứ hai.  g. Chỗ lông chim mọc lên hai cây xoan đào tươi tốt và xinh đẹp. Nhà vua yêu thích cây xoan, mắc võng ra đấy ngủ, không hề để ý đến Cám. Mẹ con Cám lại lừa chặt cây xoan làm khung cửi. Hai mẹ con Cám trở thành kẻ thù giết Tấm lần thứ ba.  i. Khung cửi dệt vải lại kêu lên "kẽo cà kẽo kẹt... " để tố cáo Cám. Mẹ con Cám lại đem đốt khung và đổ tro thật xa. Xung đột cuối cùng: mẹ con Cám tận diệt đối với Tấm.  h. Từ nơi xa, Tấm hóa thành cây thị, hóa thân vào quả thị để trở lại làm người. Đây là tình tiết cuối cùng, nhờ có phép lạ. Tấm trở về trả thù mẹ con nhà Cám.  *\* Diễn biến của cốt truyện cho ta hình dung về xu hướng phát triển của hai tuyến nhân vật:*  - Tuyến mẹ con Cám: càng ngày càng tỏ ra độc ác hơn, tàn nhẫn hơn.  - Tuyến nhân vật Tấm, từ những hành động và phản ứng yếu ớt, cô đã trở nên quyết liệt và chủ động hơn để đòi lại hạnh phúc đích thực của mình.  **Câu 3:**  - Về hành động trả thù của Tấm đối với mẹ con Cám, có rất nhiều ý kiến trái ngược nhau. Có người cho rằng Tấm hành động như vậy là đúng, mẹ con Cám tội ác chất chồng, đáng bị trừng trị như vậy; có ý kiến lại cho rằng Tấm quá nhẫn tâm. HS có thể tự do trình bày suy nghĩ của mình đối với hành động trả thù cuối truyện của Tấm. cần chú ý:  - Tấm là nhân vật của cổ tích: nhân vật cổ tích là nhân vật chức năng; nhân vật thể hiện tinh thần, thái độ, cách đánh giá của nhân vật, mọi hành động của nhân vật chịu sự chi phôi ấy; nhân vật cổ tích không có tính cách, không có suy nghĩ để đắn đo, lựa chọn...  - Truyện Tấm Cám tập trung thể hiện đạo lí của nhân dân ta: ở hiền gặp lành, ác giả ác báo,... Mẹ con Cám ra tay giết hại Tấm hết lần này đến lượt khác, có thể nói tội ác trùng trùng, song chúng chỉ có một lần chết - cái chết ấy phải diễn ra như thế nào để tương xứng với những tội ác của chúng. Tấm chỉ là nhân vật thực hiện đạo lí đó của nhân dân mà thôi.  **Câu 4:**  Mâu thuẫn giữa Tấm vối mẹ con Cám trước hết là mâu thuẫn dì ghẻ con chồng, một vấn đề của đạo đức xã hội thời phong kiến. Nguyên nhân bắt nguồn từ việc kế thừa tài sản và hưởng những quyền lợi vật chất của các thành viên (con cái) trong gia đình.  - Câu chuyện còn phản ánh sự xung đột giữa cái thiện và cái ác, cái thật và cái giả... Tấm là đại diện cho cái thiện, sự ngay luật và siêng năng cần cù. Mẹ con Cám là hiện thân của cái ác, sự giả đối và lười biếng... Chính vì vậy mâu thuẫn dì ghẻ - con chồng trở thành vấn đề xung đột giữa các thế hệ thiện và ác.  - Tấm và mẹ con Cám còn có mối quan hệ giữa người bị áp bức với kẻ áp bức. Cho nên, cuộc đấu tranh của những người nhỏ bé, bất hạnh như cô Tấm là cuộc đấu tranh cho công bằng chính nghĩa |

***4. Củng cố:*** Dẫn chứng để làm rõ đặc trưng truyện cổ tích thần kì.

Ngày giảng: ngày 2 tháng 11 năm 2020

**TUẦN 9**

Tiết 17, 18 : **MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN TỰ SỰ**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức**: Hiểu được vai trò và tác dụng của yếu tố miêu tả, biểu cảm trong lời văn tự sự.

**2. Kĩ năng**: Biết kết hợp giữa miêu tả, biểu cảm trong văn tự sự

**3. Thái độ**: Tự giác tich cực chủ động trong học tập.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Thế nào là miêu tả, biểu cảm?  - Điểm giống và khác nhau của yếu tố miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** Nhận xét về vai trò của yếu tố miêu tả và biểu cảm trong các đoạn trích:  a. Một đoạn trích tự sự đã học ở lớp 10.  b. Đoạn trích từ truyện ngắn Lẵng quả thông của nhà văn C. Pau-tốp-xki  **Câu 2.** Viết đoạn văn tự sự kể về một chuyến đi trong đó có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm.  **Câu 3:** Bài tập 1, trang 76, SGK.  **Câu 4:**  Có người cho rằng : "Muốn chia văn miêu tả riêng, văn kể chuyện riêng, nhưng không thể làm được. Vì chỉ có đôi đoạn văn thuần là miêu tả, hoặc thuần là kể chuyện, còn phần lớn, cả hai thể loại đều xen kẽ lẫn vào nhau".  Anh (chị) có tán thành ý kiến đó không ? Vì sao ?  **Câu 5:** Đọc kĩ đoạn trích sau đây và trả lời câu hỏi.  Sao tôi rất nhớ những cây bàng dọc đường. Đặc biệt, tôi đã quan sát một cây. Một cây bàng cuối đông, cao to, thân vạm vỡ, cành xoè ra như tán. Nó đen đủi lắm. Tất cả lá của nó bị cháy rét ; lá vàng pha, lá son đỏ của mùa thu thơ mộng nay đã xịt lại một màu gỉ sắt [...]. Nhưng kia kìa, bỗng đâu một trận gió rét thốc tới ! Tức thì khối lá ào ào xao động, cây bàng buông xuống một loạt lá sạm đen, lá bay trong gió, có lá bay vèo. Một trận gió nữa xốc tới ! Cây bàng lại trút lá, say sưa. Cành của nó nhẹ bớt đi, chọc lên cao hơn. Bấy giờ tôi mới nhìn kĩ, thì ra ở cành trụi nhất, đã ló những chút màu xanh rồi. Cây bàng ! Có phải ngươi là hình ảnh của những cuộc đấu tranh mới, cũ ? Có phải ngươi dạy ta một bài học về cuộc chiến đấu để giành lấy mùa xuân ?  (Xuân Diệu, Mùa xuân thắng,trong Tuyển tập Xuân Diệu, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1987)  Câu hỏi :  a) Trong đoạn trích này, tác giả đã miêu tả và biểu lộ cảm xúc như thế nào ?  b) Có thể lấy đoạn trích này làm ví dụ về miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự được không ? Vì sao ? | - Hs trình bày  - Hs so sánh điểm giống và khác nhau của yếu tố miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự    - Hs nhận xét  - Hs suy nghĩ và viết đoạn văn  - Hs làm bài tập  - Hs đưa ý kiến  - Hs đọc kĩ đoạn trích và suy nghĩ trả lời | **I. Lý thuyết**  *- Miêu tả:* là tái hiện sự vật, làm cho sự vật hiện lên sinh động vối những chi tiết về hình dáng, kích thước, khối lượng, màu sắc, âm thanh... như nó vốn có trong cuộc sông, người đọc (người nghe) như được nhìn thấy, nghe thấy, ngửi thấy... đối tượng miêu tả một cách cụ thể, sinh động.  *- Biểu cảm:* Là biểu lộ cảm xúc, tư tưởng, tình cảm, thái độ... của mình trước một đối tượng nhất định (như cảnh vật, con người, những vấn đề trong cuộc sống hay những hình tượng nghệ thuật).  *- Giống nhau:* Miêu tả trong văn miêu tả, biểu cảm trong văn biểu cảm so với miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự không phải khác nhau ở số lượng câu văn mà là ở mục đích sử dụng. Yếu tố miêu tả trong văn miêu tả và trong văn tự sự tuy đều có tác dụng làm cho sự vật, sự việc, con người... trở nên rõ ràng sinh động.  *- Khác nhau:*  + Miêu tả trong văn bản tự sự chỉ là yếu tố phụ, là phương tiện giúp cho câu chuyện diễn ra được sinh động, miêu tả không phải là mục đích chính của văn bản tự sự.  + Biểu cảm trong văn tự sự cũng chính là yếu tố phụ, không phải mục đích chính, tuy nhiên nó cũng là phương tiện giúp cho văn bản tự sự có được chiều sâu của cảm xúc, tránh được khô khan.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  a. Ví dụ: Đoạn trích trong Ra-ma buộc tội, từ “Nói dứt lời, Gia-na-ki òa khóc” đến hết đoạn trích.  - Nội dung đoạn văn kể lại việc Gia-na-ki bước lên giàn hoả trước sự chứng kiến của mọi người.  - Các yếu tố miêu tả gồm: gương mặt, thái độ, việc làm của các nhân vật Lắc-ma-na, Ra-ma, Gia-na-ki và những người khác. Đặc biệt nổi bật là hình ảnh Gia-na-ki bước lên giàn hoả.  - Các yếu tố biểu cảm là tình cảm, thái độ của người kể thể hiện trong cách kể, nhất là trọng đoạn cuối: “Ai nấy, già cũng như trẻ đau lòng đứt ruột xem nàng Gia-na-ki đứng trong giàn hoả”, “các phụ nữ bật ra tiếng khóc thảm thương, cả loài quỷ Rắc-sa-xa, lẫn loài khỉ Va-na-ra cũng cùng kêu khóc vang trời”. Đây là cách biểu cảm gián tiếp thông qua hình ảnh và lời kể.  - Các yếu tố miêu tả và biểu cảm có vai trò hết sức quan trọng trong đoạn trích, làm cho câu chuyện có được những chi tiết sinh động hấp dẫn và gây xúc động người đọc.  b. Đoạn trích từ truyện ngắn “Lẵng quả thông” của Pau-xtốp-xki  - Nội dung đoạn trích kể về việc nhân vật Gri-gơ bắt gặp cô bé con ông gác rừng đang nhặt những quả thông bỏ vào trong lẵng.  - Trong đoạn văn trích từ truyện ngắn Lẵng quả thông của C. Pau-tôp-xki, người kể đã "kể chuyện" bằng quan sát, tưởng tượng và suy ngẫm. Để giúp người đọc hình dung rõ rệt hơn, cảm nhận thích thú hơn vẻ đẹp của mùa thu, nhà văn đã không miêu tả trực tiếp mà tưởng tượng "nếu như có thể lấy hết đồng và vàng trên trái đất đem đánh thành muôn vàn lá cây rất mực tinh xảo"; và suy ngẫm "những chiếc lá nhân tạo nọ sẽ rất thô kệch...". Những câu văn ấy cũng là nhấn mạnh vẻ đẹp tự nhiên của mùa thu nhưng yếu tố miêu tả và biểu cảm đã mang đến cho chúng ta một cách cảm nhận khác lạ lẫm và lí thú hơn.  **Câu 2:**  - Hs tự chọn một trong các nội dung tự sự: một chuyến về thăm quê, một lần đi du lịch, tham quan...  Có thể dựa theo bố cục sau:  + Hoàn cảnh chuyến đi (thời gian, không gian, mục đích...)  + Công tác chuẩn bị khởi hành.  + Các sự vật diễn ra trong chuyên đi (Phương tiện đi? Những ai cùng đi? Hoạt động của từng người thế nào? Qua những chặng đường nào? Khung cảnh thiên nhiên thế nào... ) Chú ý nhấn mạnh các sự việc tiêu biểu: dùng các yếu tố miêu tả để cảnh vật, con người và dùng biểu cảm để tỏ thái độ.  + Cảm nhận của anh (chị) sau chuyến đi (biểu cảm).  **Câu 3:**  - Đây là một đoạn văn tự sự, được viết ra với mục đích chủ yếu là kể một chi tiết trong một câu chuyện chứ không phải để miêu tả hay biểu cảm.  - Tuy nhiên, trong đoạn trích lại có nhiều yếu tố miêu tả và biểu cảm ; nhờ thế, người đọc cảm thấy như đang tận mắt chứng kiến một bức tranh tuyệt đẹp về mùa thu vàng trên vùng rừng núi phương Bắc xa xôi và thấy càng thêm yêu thiết tha cuộc đời thơ mộng đến diệu kì này.  - Hiệu quả miêu tả và biểu cảm ấy được làm nên trước hết và chủ yếu từ tình yêu của nhà văn đối với cuộc sống. Nhưng hiệu quả ấy cũng sẽ không thể có nếu nhà văn không biểu hiện một khả năng quan sát, liên tưởng, tưởng tượng tinh tế và mới mẻ khác thường.  **Câu 4:**  Người nêu ý kiến được dẫn trong bài tập có thể đã đúng khi cho rằng, trong thực tế, "chỉ có đôi đoạn văn thuần là miêu tả, hoặc thuần là kể chuyện, còn phần lớn, cả hai thể loại đều xen kẽ lẫn vào nhau". Điều đó chứng tỏ miêu tả, tự sự và biểu cảm là những kiểu văn bản gắn bó với nhau mật thiết.  Nhưng không thể từ đó mà kết luận rằng không thể "chia văn miêu tả riêng, văn kể chuyện riêng". Vì một văn bản tự sự, dù có sử dụng nhiều yếu tố miêu tả và biểu cảm đến đâu, thì mục đích chủ yếu của nó vẫn không phải là miêu tả mà là kể chuyện. Có thể nói tương tự như thế về một văn bản miêu tả.  **Câu 5**:  Trong đoạn trích, tác giả đã miêu tả rất cụ thể và biểu lộ cảm xúc rất tinh tế. Tuy nhiên, vẫn không thể lấy đoạn trích này làm ví dụ về miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự. Đơn giản bởi đó không phải là đoạn trích được viết ra nhằm mục đích kể lại một câu chuyện nào đó về con người và đời sống. Nói cách khác, đó không phải là một đoạn văn tự sự. |

***4. Củng cố:*** Tác dụng của yếu tố miêu tả, biểu cảm trong lời văn tự sự.

Ngày giảng: ngày 9 tháng 11 năm 2020

**TUẦN 10**

Tiết 19:  **CA DAO THAN THÂN VÀ CA DAO YÊU THƯƠNG, TÌNH NGHĨA**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Cảm nhận được tiếng hát than thân và lời ca yêu thương, tình nghĩa của người bình dân trong xã hội phong kiến qua nghệ thuật đậm màu sắc trữ tình dân gian

**2. Kĩ năng** : Biết kết hợp giữa miêu tả, biểu cảm trong văn tự sự

**3. Thái độ**: Tự giác tich cực chủ động trong học tập.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Khái niệm ca dao?  - Đặc điểm của ca dao  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:**  a) Hai lời than thân đều mở đầu bằng "Thân em như..." với âm điệu xót xa, ngậm ngùi. Người than thân là ai và thân phận họ thế nào?    b) Thân phận có nét chung nhưng nỗi đau của từng người lại có những sắc thái riêng, được diễn ra bằng những hình ảnh so sánh, ẩn dụ khác nhau:  **Câu 2:** (trang 84 sgk Ngữ Văn 10 Tập 1)  **Câu 3.** (trang 84 sgk Ngữ Văn 10 Tập 1) | - Hs trình bày khái niệm  - Hs trình bày  - Hs suy nghĩ và trả lời  - Hs làm bài tập tr/84  - Hs suy nghĩ trả lời | **I. Lý thuyết**  - Ca dao là những bài hát dân gian. Khái niệm này đặt ca dao vào đúng môi trường diễn xướng, nghĩa là khi ấy, lời thơ và làn điệu của ca dao gắn bó chặt chẽ với nhau. Nhưng nếu ta tách khỏi điệu hát thì ca dao là thơ và vì vậy ca dao còn có nghĩa là một thể thơ dân gian.  Khi sưu tầm, các nhà nghiên cứu thường chỉ ghi chép phần lời thơ. Cũng vậy, khi học chúng ta cũng chỉ chú ý nhiều đến phần văn tự.  - Về nội dung, ca dao phản ánh tâm tư, tình cảm, thế giới tâm hồn của người lao động. Nó thường được biểu hiện thành: những câu hát than thân, những câu hát yêu thương tình nghĩa, những tiếng cười trào lộng, châm biếm...  - Về nghệ thuật, ca dao là sáng tác tập thể, vì vậy nó kết tinh nghệ thuật ngôn từ của nhân dân. Nó có những đặc trưng riêng về thể thơ, kết cấu... (ví dụ lối so sánh ví von, sự lặp đi lặp lại các hình ảnh giàu tính nghệ thuật, lối diễn đạt theo kiểu công thức...)  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  a)  - Cả hai lời than thân đều của người con gái chưa có chồng.  - Thân phận của họ chỉ là những người bất hạnh. Họ không thể tự quyết định được tương lai và hạnh phúc của mình. Họ có khát khao hạnh phúc nhưng phải cam chịu cuộc sống hôn nhân theo số phận định đoạt.  b)  - Trong bài 1:  "Thân em như tấm lụa đào - Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?" có ý nghĩa biểu thị nỗi đau của người con gái đẹp (được ví như tấm lụa đào) không biết sẽ phải lấy người chồng như thế nào? Đây cũng là nỗi đau của những thân phận con người bị rẻ rúng, bị coi như món hàng và càng đau xót hơn khi cô gái không thể quyết định hạnh phúc của riêng mình.  Nét đẹp của cô gái là nét đẹp quý phái, sang trọng(tấm lụa đào).  - Trong bài 2:  Nỗi đau của người con gái lại được biểu hiện trong hoàn cảnh không được đánh giá đúng mức chỉ vì hình thức bên ngoài xấu xí (như củ ấu). Sự trái ngược giữa hình thức với nội dung "Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen" khiến cho cô gái bị hiểu nhầm.  Nét đẹp của cô gái trong bài ca này chủ yếu nhấn mạnh vẻ đẹp nội tâm với tâm hồn nhân cách cao đẹp. Nhưng xót xa thay ít ai lại để ý đến vẻ đẹp bên trong ấy và dường như người phụ nữ bị đánh giá không đúng mực mang lại tủi cực.  **Câu 2:**  a) Cách mở đầu không theo lối quen thuộc mà tình tứ hơn, có lỗi dẫn dắt khi miêu tả được khung cảnh, là cái cớ để dẫn đến những câu sau.  "Ai" là đại từ phiếm chỉ. Có thể chỉ chung tất cả mọi người, có thể chỉ đối phương. Dù từ “ai” chỉ đối tượng nào nó cũng nhằm chỉ đối tượng đã gây nên sự đau khổ tỏng tình yêu của nhân vật trữ tình.  b) Bị lỡ duyên, tình nghĩa vẫn bền vững thủy chung. Điều đó được khẳng định qua các cặp ẩn dụ. Sao Hôm, sao Mai, mặt Trăng - mặt Trời (để chỉ hai người vừa đôi phải lứa); còn thể hiện qua hình ảnh so sánh "Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời", ý nói tình duyên tuy không thành nhưng lòng người vẫn đơn phương chờ đợi, vẫn mong có ngày gặp nhau.  Tác giả lấy các hình ảnh thiên nhiên vũ trụ này (sao Hôm, sao Mai, sao Vượt, mặt Trăng, mặt Trời) gắn bó với cuộc sông lao động của những chàng trai, cô gái nông thôn (trong lao động họ thường phải đi sớm, về khuya, một sương, hai nắng...) cho nên, những hình ảnh này dễ đi vào liên tưởng, suy nghĩ cảm xúc của họ. Hơn thế, những hình ảnh thiên nhiên vũ trụ này luôn vĩnh hằng, nó là biểu tượng cho tình yêu mãi mãi thủy chung, không bao giờ đổi thay.  c. Phân tích câu cuối."Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời"  - Ý nghĩa của câu cuối: Dù mình không còn nhớ đến ta, thì ta vẫn chờ đợi tình yêu của mình không bao giờ thôi, giống như sao Vượt cứ đứng giữa trời chờ đợi trăng lên.  - Vẻ đẹp của câu ca thể hiện trong hình tượng sao Vượt, cũng tức là nằm trong sự so sánh, liên tưởng độc đáo: chàng trai thấy sao Vượt (tức sao Hôm) thường mọc từ khi trời chưa tối và khi tròi mới tối xuống đã thấy sao sáng trên đỉnh trời rồi.  - Vẻ đẹp của câu ca dao còn thể hiện trong tình cảm. Tâm hồn tác giả, ở đây tác giả dân gian đã thể hiện vẻ đẹp của một tâm hồn cao thượng, với tình yêu thủy chung, son sắt, không đổi thay.  **Câu 3**:  Các thủ pháp diễn tả tình thương nhớ trong bài ca dao và tác dụng của chúng:  - Ẩn dụ và hoán dụ: "Khăn thương nhớ ai... " (Chiếc khăn là ẩn dụ gửi gắm nỗi lòng thương nhớ); "Đèn thương nhớ ai... (Chiếc đèn là ẩn dụ nói lên nỗi nhớ khôn nguôi); "Mắt thương nhớ ai... . " (đôi mắt là hoán dụ nói lên nỗi lòng thao thức vì thương nhớ).  - Phép lặp (lặp từ ngữ và mô hình cú pháp)  Các từ thương, nhớ...được lặp lại nhiều lần, có tác dụng nhấn mạnh, tăng thêm nỗi nhớ thương. Các từ khăn, đèn, mắt cũng được lặp lại nhiều lần để tô đậm các hình ảnh ẩn dụ, hoán dụ, gây dấu ấn trong lòng người đọc.  - Các câu hỏi tu từ được sử dụng liên tục: "Khăn thương nhớ ai - Khăn rơi xuống đất?... Đèn thương nhớ ai - Mà đèn chẳng tắt? Mắt thương nhớ ai - Mà mắt không yên?...  Tác dụng của những câu hỏi tu từ liên tục làm cho tình cảm láy đi láy lại, hợp với tâm trạng bồn chồn, không yên. |

***4. Củng cố:*** Cảm nhận được tiếng hát than thân và lời ca yêu thương, tình nghĩa của người bình dân

Ngày giảng: ngày 9 tháng 11 năm 2020

**TUẦN 10**

Tiết 20: **ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức**:

- Nhận rõ đặc điểm các mặt thuận lợi, hạn chế của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết để diễn đạt tốt khi giao tiếp

**2. Kĩ năng**: Nâng cao trình độ thành kĩ năng trình bày miệng hoặc viết văn bản phù hợp với đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

**3. Thái độ**: Tự giác tich cực chủ động trong học tập.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Cho biết khái niệm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết?  - Những đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** Phân tích đặc điểm của ngôn ngữ viết trong đoạn trích (SGK tr.88).  **Câu 2**. Phân tích đặc điểm ngôn ngữ nói trong đoạn trích (SGK tr.88)  **Câu 3**. Phân tích lỗi và sửa lại các câu dưới dây cho phù hợp với ngôn ngữ viết (SGK, tr. 89) | - Hs trình bày khái niệm  - Hs nêu đặc điểm  - Hs phân tích của ngôn ngữ viết  - Hs phân tích của ngôn ngữ nói  - Hs phân tích lỗi và sửa lỗi | **I. Lý thuyết**  *- Ngôn ngữ nói:* là ngôn ngữ âm thanh, dùng trong giao tiếp tự nhiên hàng ngày; trong đó người nói người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau, có thể thay phiên nhau trong vai nói và vai nghe.  *- Ngôn ngữ viết:* là thứ ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác.  *a) Ngôn ngữ nói*  Ngôn ngữ nói rất đa dạng về ngữ điệu: Giọng nói có thể cao hay thấp, nhanh hay chậm, mạnh hay yếu, liên tục hay ngắt quãng. Trong ngôn ngữ nói, ngữ điệu là yếu tố quan trọng góp phần bộc lộ và bổ sung thông tin.  Trong ngôn ngữ nói, ngoài sự kết hợp giữa âm thanh và giọng điệu còn có các phương tiện bổ trợ ngôn ngữ khác như: nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,... của người nói:  Từ ngữ trong ngôn ngữ nói được sử dụng khá đa dạng: có những lớp từ mang tính khẩu ngữ, có những từ ngữ địa phương, các tiếng lóng, các biệt ngữ, các trợ từ, thán từ, các từ ngữ đưa đẩy,... Ngôn ngữ nói hay dùng những câu tỉnh lược (có khi lược chỉ còn có một từ) nhưng cũng có khi câu nói rườm rà, có nhiều yếu tố dư, hoặc lặp đi lặp lại (để nhấn mạnh hoặc để người nghe có điều kiện tiếp nhận, lĩnh hội, thấu đáo nội dung giao tiếp.  Ngôn ngữ nói được sản sinh nhanh chóng, tức thời, không có sự gọt giũa, suy ngẫm hay lựa chọn.  b*) Ngôn ngữ viết*  - Ngôn ngữ viết được sản sinh một cách có chọn lọc, được suy nghĩ, nghiền ngẫm và gọt giũa kĩ càng.  Trong ngôn ngữ viết, sự hỗ trợ của hệ thống dấu câu, của các kí hiệu và văn tự, của các hình ảnh minh hoạ, bảng biểu, sơ đồ.... giúp biểu hiện rõ thêm nội dung giao tiếp.  Từ ngữ trong ngôn ngữ viết được lựa chọn, thay thế nên có điều kiện đạt được độ chính xác cao. Đồng thời khi viết, tuỳ từng phong cách ngôn ngữ của văn bản mà người viết có sự lựa chọn hệ thống ngôn từ cho phù hợp.  Trong văn bản viết, người ta thường tránh dùng các từ mang tính khẩu ngữ, các từ địa phương, tiếng lóng.... Về câu, ngôn ngữ viết thường dùng các câu dài, câu nhiều thành phần nhưng được tổ chức mạch lạc, chặt chẽ nhờ các quan hệ từ và sự sắp xếp các thành phần phù hợp.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Về từ ngữ: Sử dụng một hệ thống các thuật ngữ của ngành ngôn ngữ học: vốn chữ, từ vựng, ngữ pháp, phong cách, thể văn,...  - Về câu: câu viết rõ ràng, trong sáng (tách dòng sau mỗi câu để trình bày rõ từng luận điểm, dùng các từ ngữ chỉ thứ tự trình bày để đánh dấu các luận điểm).  - Về dấu câu: dùng chính xác, đúng chỗ làm cho câu văn rõ nghĩa.  - Có phần giải thích rõ ràng (nằm trong ngoặc, thể hiện rõ dụng ý của người viết về việc lựa chọn và thay thế các từ là thuật ngữ.  **Câu 2:**  - Sự đổi vai người nói và người nghe, sự chuyển lượt lời.  - Sự phối hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ: cười như nắc nẻ, cong cớn, vuốt mồ hôi trên mặt cười,...  - Dùng nhiều khẩu ngữ: kìa, có... thì, có khối ... đấy, này, nhà tôi ơi,..  - Nhiều câu tỉnh lược chủ ngữ, câu cảm thán, câu cầu khiến,...  **Câu 3**:  *- Câu a.* Trong thơ ca Việt Nam thì đã có nhiều bức tranh mùa thu đẹp hết ý  + Lỗi: nhầm phong cách ngôn ngữ nói vói phong cách ngôn ngữ viết. Cụ thể: xem xét lại các từ thì, đã hết ý trong câu (dư thừa và không đúng phong cách).  + Có thể chữa lại là: Trong thơ ca Việt Nam có nhiều bức tranh mùa thu rất đẹp.  *- Câu b.* Còn máy móc, thiết bị do nước ngoài đưa vào góp vốn thì không được kiểm soát, họ sẵn sàng khai vông lên đến mức vô tội vạ.  + Lỗi: Thừa các từ "như", "thì"; sai phong cách các từ ngữ: "khai vống lên", "vô tội vạ".  + Có thể sửa lại là: Máy móc, thiết bị do nước ngoài đưa vào góp vốn không được kiểm soát, họ sẵn sàng khai tăng lên mà không có căn cứ nào.  Câu c. Cá, rùa, ba ba, ếch nhái, chim ở gần nước thì như cò, vạc, vịt, ngỗng... thì cá, ốc, tôm, cua... chúng chẳng chừa ai sất.  - Lỗi: sai cả về từ ngữ lẫn diễn đạt.  - Có thể sửa lại là: Chúng chẳng chừa thứ gì: từ ca, rùa, ba ba, ếch nhái, ốc, tôm cua đến những loài chim ở gần nước như cò, vạc, vịt, ngỗng,... |

***4. Củng cố:*** đặc điểm các mặt thuận lợi, hạn chế của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết để diễn đạt tốt khi giao tiếp

Ngày giảng: ngày 16 tháng 11 năm 2020

**TUẦN 11**

Tiết 21: **CA DAO HÀI HƯỚC**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức**:

- Giúp học sinh cảm nhận được tiếng cười lạc quan trong ca dao qua nghệ thuật trào lộng, thông minh hóm hỉnh của người bình dân cho dù cuộc sống của họ còn nhiều vất vả, lo toan.

- Hiểu được tình yêu tha thiết thuỷ chung và khát vọng tự do yêu đương của các chàng trai, cô gái Thái.

**2. Kĩ năng** :

- Tiếp tục rèn luyện kỹ năng tiếp cận và phân tích ca dao qua tiếng cười của ca dao hài hước.

- Thấy được đặc điểm nghệ thuật của truyện thơ.

**3. Thái độ**: Trân trọng tâm hồn lạc quan yêu đời của người lao động và yêu quý tiếng cười của họ trong ca dao.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Vài nét về ca dao hài hước?  - Ca dao hài hước gồm mấy loại?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:**  Việc dẫn cưới và thách cưới ở đây có gì khác thường? Cách nói của chàng trai và cô gái có gì đặc biệt? Từ đó anh (chị) hãy nêu cảm nhận của mình về tiếng cười của người lao động trong cảnh nghèo.  - Bài ca dao có giọng điệu hài hước, dỉ dỏm, đáng yêu là nhờ những yếu tố nghệ thuật nào?  **Câu 2** : Đọc các bài ca số 2, 3, 4 có gì khác với tiếng cười ở bài 1? Tác giả dân gian cười những con người nào trong xã hội, nhằm mục đích gì, với thái độ ra sao? Trong cái chung đó, mỗi bài lại có nét riêng thể hiện nghệ thuật trào lộng sắc sảo của người bình dân. Hãy phân tích làm rõ vẻ đẹp riêng của mỗi bài ca dao.  **Câu 3:**  Điền khuyết: “Ca dao hài hước châm biếm tập trung trí tuệ, nghệ thuật ………… dân gian như tạo ra mâu thuẫn, cách nói phóng đại, chơi chữ để bật lên tiếng cười mang nhiều sắc thái khác nhau”  a. ẩn dụ b. trào lộng  c. thậm xưng d. ngoa dụ.  **Câu 4**: Trong những nhận xét dưới đây, nhận xét nào không đúng với ca dao hài hước?  a. Tiếng cười tự trào trong ca dao vui vẻ, hồn nhiên.  b. Tiếng cười châm biếm, phê phán trong ca dao sắc sảo, sâu cay.  c. Ca dao hài hước nói lên sự thông minh, hóm hỉnh và tâm hồn lạc quan, yêu đời của người lao động cho dù cuộc sống thời xưa của họ còn nhiều vất vả, lo toan.  d. Ca dao hài hước là những bài học về đối nhân xử thế.  **Câu 5**: Trong bài ca dao “Làm trai cho đáng sức trai - Khom lưng chống gối gánh hai hạt vừng”, tiếng cười được tạo nên bằng thủ pháp nghệ thuật nào?  a. Đối lập, cường điệu.  b. Đối lập, chơi chữ.  c. Ẩn dụ, cường điệu.  d. Cường điệu, chơi chữ. | - Hs trình bày về ca dao hài hước  - Hs trả lời  - Hs suy nghĩ và nêu cảm nhận  - Hs nêu những yếu tố nghệ thuật trong bài ca dao  - Hs phân tích vẻ đẹp các bài ca dao  - Hs điền    - Hs chọn đáp án  - Hs suy nghĩ | **I. Lý thuyết**  - Ca dao hài hước là một bộ phận quan trọng trong kho tàng ca dao Việt Nam. Bằng nghệ thuật trào lộng thông minh, hóm hỉnh, ca dao hài hước thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời, niềm tin vào cuộc sống của nhân dân lao động cho dù cuộc đời còn nhiều gian truân.  - Có hai loại ca dao hài hước  + Tiếng cười hài hước tự trào: Là người lao động lấy cái nghèo của mình ra để tự cười mình, thi vị hóa cảnh nghèo. Có nghĩa là họ đã vượt lên cao hơn cảnh nghèo để lạc quan vui sống. Là tiếng cười vui cửa, vui nhà rất cần trong cuộc sống còn vất vả lo toan bộn bề và cũng rất phù hợp vối đặc tính hài hước, ưa trào lộng của nhân dân ta.  + Tiếng cười mua vui giải trí: Có sự chọn lọc những chi tiết điển hình, hư cấu dựng cảnh tài tình, cường điệu phóng đại... để tạo ra những nét hài hước hóm hỉnh.  Mục đích của ca dao hài hước là tạo ra tiếng cười giải trí mua vui, nhưng có nhiều trường hợp dùng tiếng cười để chế giễu những thói hư tật xấu trong nội bộ nhân dân cũng như để phê phán, đả kích những hạng người xấu trong xã hội.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  Bài ca được đặt trong thể đối đáp của chàng trai và cô gái. Cả hai đều nói đùa, nói vui. Nhưng cách nói lại giàu ý nghĩa về cuộc sông con người. Trong cuộc sống trai gái lấy nhau, hai gia đình ưng thuận thường có chuyện thách và dẫn cưới. Trong bài ca này cả dẫn và thách cưới có cái gì không bình thường.  - Bên dẫn cưới (nhà trai) đem đến "một con chuột béo" miễn là có thú bốn chân"; còn nhà gái lại thách cưới bằng "một nhà khoai lang".  Trong bài ca dao này, cả chàng trai và cô gái đều tập trung trào lộng cảnh nghèo của nhà mình. Tiếng cười tự trào có phần chua chát, nhưng vui vẻ, hài hước, rất hóm hỉnh, thể hiện tinh thần lạc quan trong cuộc sống của người lao động.  - Bài ca sử dụng các biện pháp nói quá, tương phản để tạo ra tiếng cười giàu ý nghĩa.  + Lối nói khoa trương, phóng đại.  Dẫn cưới: dẫn voi, dẫn trâu, dẫn bò  + Lối nói giảm dần:  ● Voi ⟶ trâu ⟶ bò  ● Củ to ⟶ củ nhỏ ⟶ củ mẻ ⟶ củ rím, củ hà  ⟶ Tận dụng đến tận cùng trong cảnh nghèo  ⟶ Hài hước trong cảnh nghèo  + Lối nói đối lập: đối lập giữa mơ ước với thực tế: dẫn voi, dẫn trâu, dẫn bò đối lập với dẫn bò.  **Câu 2:**  - Tiếng cười trong ba bài ca dao này có  - So với tiếng cười trong bài 1, tiếng cười ở các bài 2, 3, 4 là tiếng cười đả kích, châm biếm, phê phán xã hội. Nó hướng vào những thói hư tật xấu của một bộ phận trong nội bộ nhân dân.  **Câu 3**:  b. trào lộng  **Câu 4:**  d. Ca dao hài hước là những bài học về đối nhân xử thế  **Câu 5:**  a. Đối lập, cường điệu. |

***4. Củng cố:*** cảm nhận được tiếng cười lạc quan trong ca dao qua nghệ thuật trào lộng

Ngày giảng: ngày 16 tháng 11 năm 2020

**TUẦN 11**

Tiết 22: **LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Nắm được các loại đoạn văn trong văn bản tự sự.

**2. Kĩ năng** :

- Biết cách viết một đoạn văn, nhất là đoạn văn phần thân bài, để góp phần hoàn thiện một bài văn tự sự.

**3. Thái độ**: Nâng cao ý thức tìm hiểu và học tập cách viết đoạn văn trong văn bản tự sự

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Đoạn văn trong văn bản tự sự là gì?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:**  Đọc đoạn trích trang 99 SGK Ngữ văn 10 tập 1  a. Anh (chị) cho biết đoạn trích trên kể sự việc gì, ở phần nào, của văn bản tự sự nào?  b. Đoạn trích chép ở đây có một số sai sót về ngôi kể, hãy chỉ rõ những lỗi sai rồi chữa lại cho hoàn chỉnh?  c. Từ sự phát hiện và chỉnh sửa cho đoạn trích trên, anh (chị) có thêm kinh nghiệm gì khi viết đoạn văn trong văn bản tự sự?  **Câu 2.** Viết một đoạn văn diễn tả cử chỉ và tâm trạng của cô gái trong 9 câu đầu đoạn trích Tiễn dặn người yêu. | - Hs trình bày  - Hs đọc đoạn trích và suy nghĩ trả lời  - Hs viết đoạn văn | **I. Lý thuyết**  a. Trong văn bản tự sự, mỗi đoạn văn thường có câu nêu ý nghĩa khái quát gọi là câu chủ đề. Các câu khác diễn đạt những ý cụ thể.  b. Mỗi đoạn văn tự sự thường gồm nhiều đoạn văn với những nhiệm vụ khác nhau:  - Đoạn phần mở bài: giới thiệu câu chuyện  - Đoạn ở thân bài: kể diễn biến sự việc chi tiết.  - Đoạn kết bài: tạo ấn tượng mạnh mẽ tới suy nghĩ, cảm xúc người đọc.  c. Nội dung mỗi đoạn văn tuy khác nhau (cách tả người, kể sự việc) nhưng đều có chung nhiệm vụ là thể hiện chủ đề và ý nghĩa văn bản.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  a. Đoạn trích kể lại sự việc cô thanh niên xung phong thời chống Mỹ Phương Định - đang phá bom để mở đường, ở phần thân của truyện ngắn Những ngôi sao xa xôi.  b. Trong đoạn trích đã có sự nhầm lẫn về ngôi kể. Trong truyện ngắn nhà văn dùng ngôi thứ nhất (nhân vật Phương Định xưng tôi), kể chuyện về bản thân mình và tổ thanh niên xung phong). Đoạn trích được bạn HS chép lại đã thay đổi dùng các từ cô, cô gái và danh từ riêng Phương Định ở câu 5.  c. Từ những điều trên, có thể rút ra bài học: Trong văn bản 1 người viết cần nhất quán về ngôi kể. Nếu văn bản dùng ngôi kể đoạn mở đầu thì ở các đoạn tiếp theo cần duy trì ngôi kể ấy. Có những đoạn văn tự sự mới chặt chẽ, logic, hấp dẫn và thuyết phục người đọc  **Câu 2:**  Để viết được đoạn văn thuật lại cử chỉ và tâm trạng của cô gái bị ép duyên trong đoạn trích truyện thơ Tiễn dặn người yêu, cần chú ý diễn tả các cử chỉ và tâm trạng sau :  - Cử chỉ : cất bước theo chồng, vừa đi vừa ngoảnh lại, vừa đi vừa ngoái trông, khi tới rừng ớt ngắt lá ớt ngồi chờ, khi tới rừng cà ngắt lá cà ngồi đợi,…  - Tâm trạng : lòng càng đau càng nhớ, chờ, đợi,…Lưu ý : Khi viết, cần biết kết hợp giữa diễn tả cử chỉ và tâm trạng, tả cử chỉ cũng là để lột tả tâm trạng luyến lưu, buồn đau của người con gái phải lìa xa người yêu về nhà chồng.  Có thể mở đoạn như sau: "Người đẹp anh yêu phải gồng ghánh theo chồng, chân cất bước mà lòng chẳng thể nguôi ngoai". Học sinh tự triển khai các câu tiếp theo |

***4. Củng cố:*** Nắm được các loại đoạn văn trong văn bản tự sự.

Ngày giảng: ngày 23 tháng 11 năm 2020

**TUẦN 12**

Tiết 23: **ÔN TẬP VĂN HỌC DÂN GIAN**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp hs cũng cố hệ thống hóa các kiến thức về văn học dân gian đã được học: kiến thức chung, kiến thức về thể loại và kiến thức tác phẩm

**2. Kĩ năng** :

- Vận dụng đặc trưng các thể loại của văn học dân gian để phân tích của các tác phẩm cụ thể

**3. Thái độ**: Nâng cao ý thức tìm hiểu và học tập cách viết đoạn văn trong văn bản tự sự

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Định nghĩa về văn học dân gian có thể được phát biểu theo nhiều cách nhưng cần chú ý thể hiện được những đặc điểm cơ bản của dòng văn học này:  - Các đặc trưng của văn học dân gian (xem chi tiết trong bài 2 - khái quát văn học dân gian Việt Nam):  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** Phân tích truyện cô tích Tấm Cám đê làm rõ đặc sắc nghê thuật của truyện là sự chuyển biến hình tượng nhân vật Tấm (SGK)  **Câu 2:** Điền tiếp vào sau các từ "Thân em như... " và "Chiều chiều... "để thành những bài ca dao trọn vẹn?  **Câu 3:** Thống kê các hình ảnh so sánh, ẩn dụ trong những bài ca dao đã học? | - Hs trình bày về văn học dân gian  - Hs nêu đặc trưng của văn học dân gian  - Hs phân tích để làm nổi bật nghệ thuật truyện  - Hs điền từ tiếp theo  - Hs thống kê hình ảnh | **I. Lý thuyết**  - Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng, được hình thành, tồn tại và phát triển nhờ tập thể. Tác phẩm văn học dân gian gắn bó và phục vụ cho các hoạt động khác nhau trong đời sống cộng đồng.  - Là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng.  - Là sáng tạo mang tính tập thể.  - Gắn bó và phục vụ cho các sinh hoạt cộng đồng.  - Người ta còn gọi 3 đặc trưng trên là: tính truyền miệng, tính tập thể và tính thực hành.  + Tính truyền miệng: Các tác phẩm văn học dân gian đều gắn với quá trình diễn xướng. Đặc điểm này thể hiện rất rõ trong ca dao (gắn với lời hát), sử thi, cổ tích (gắn với hình thức kể),... Ví dụ bài ca dao về "lời dẫn cưới và thách cưới" (học trong bài 9) thực chất là lời hát đối đáp của tập thể trai gái trong ngày hội hoặc trong một buổi sinh hoạt tập thể nào đó.  + Tính tập thể: Nghĩa là nói đến tính vô danh (tác phẩm là sản phẩm của cả cộng đồng) và tính dị bản của văn học dân gian. Chính việc tác phẩm văn học dân gian không bị "hạn chế" về việc sửa chữa trong quá trình truyền miệng nên mới sinh ra các văn bản khác nhau của cùng một tác phẩm (các dị bản: các câu cao dao có mô típ mở đầu là: "Thân em như...").  + Tính thực hành: Đặc trưng này thể hiện rất rõ trong các bài ca nghi lễ, bài hát đối đáp giao duyên, các bài hò lao động...  **II. Luyện tập**  **Câu 1:** Một trong những đặc sắc về nghệ thuật của truyện Tấm Cám, là sự chuyển hóa liên tục của nhân vật Tấm, từ chỗ yếu đuối, thụ động, đến chỗ cương quyết giành lại sự sống và hạnh phúc cho mình. Điều đó có thể thấy rõ qua hai giai đoạn trong cuộc đời của nhân vật:  - Giai đoạn đầu: Tấm chỉ là một cô gái yếu đuối, thụ động (từ đầu đến chỗ Tấm chết hóa thành con chim vàng anh). Trong đoạn này, nhân vật Tấm chủ yếu xuất hiện là con người nhỏ bé, yếu đuối, bị áp bức... chỉ biết khóc khi bị áp bức. Để nhân vật vượt qua được ngang trái, hầu hết phải nhờ đến sự hỗ trợ từ bên ngoài (Bụt).  - Từ chỗ hóa thành chim vàng anh đến hết truyện, nhân vật có sự chuyển hóa thành chủ động, kiên quyết đấu tranh giành lại sự sống và hạnh phúc cho mình: Trong đoạn này, Tấm trở nên chủ động, kiên quyết, mạnh mẽ hơn. Biểu hiện của những phẩm chất đó qua tiếng chim Vàng Anh (Giặt áo chồng tao - Thì giặt cho sạch...), qua tiếng khung cửi (Kẽo cà kẽo kẹt - Lấy tranh chồng chị - Chị khoét mắt ra); qua cả việc hóa thân qua các kiếp khác; kiếp làm con chim, kiếp làm cây xoan, cây thị... và cuối cùng trở về kiếp con người.  Có thể nói, sở dĩ có sự phát triển về tính cách như vậy là vì ban đầu, Tấm chưa ý thức được thân phận của mình, những mâu thuẫn thì chưa tới mức căng thẳng và quyết liệt. Hơn nữa, Tấm lại có sự giúp đỡ của nhân vật thần kì nên Tấm còn thụ động. Ở giai đoạn sau, mâu thuẫn bắt đầu quyết liệt đẩy Tấm vào thế phải đấu tranh để giành lại cuộc sống và hạnh phúc của mình. Sự phát triển tính cách của nhân vật Tấm cũng cho thấy sức sống bất diệt của con người trước sự vùi dập của các thế lực thù địch. Nó là sự chiến thắng của cái thiện trước cái ác trong cuộc sống.  **Câu 2:**  a. Điền tiếp  - Thân em như tấm lụa điều  Đã đông kẻ chuộng lại nhiều kẻ ưa  - Thân em như miếng cau khô  Người khôn tham mỏng, người thô tham dày  - Thân em như tấm lụa đào  Dám đâu xé lẻ vuông nào cho ai  - Chiều chiều ra đứng bờ sông  Muốn về với mẹ mà không có đò  - Chiều chiều chim rét kêu chiều  Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau  - Chiều chiều ra đứng lầu tây  Thấy cô gánh nước tưới cây ngô đồng...  Mở đầu các bài ca dao theo mô-típ như vậy có tác dụng tạo ra thói quen để người nghe dễ tiếp nhận.  **Câu 3:**  \* Các hình ảnh so sánh  - Thân em như tấm lụa đào  Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai  - Thân em như củ ấu gai  Ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen  - Mình ơi mình nhớ ta chăng  Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời  - Muối ba năm muối đang còn mặn  Gừng chín tháng gừng hãy còn cay  Đôi ta tình nặng nghĩa dày  Có xa nhau đi chăng nữa, ba vạn sáu ngàn ngày mới xa.  \* Các hình ảnh ẩn du  Mặt trăng sánh với Mặt trời  Sao Hôm sánh với sao Mai chằng chằng...  - Khăn thương nhớ ai Khăn rơi xuống đất...  Đèn thương nhớ ai Mà đèn chang tắt.. |

***4. Củng cố:*** hệ thống hóa các kiến thức về văn học dân gian đã được họ

Ngày giảng: ngày 23 tháng 11 năm 2020

**TUẦN 12**

Tiết 24: **ÔN TẬP VĂN HỌC DÂN GIAN (tt)**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp hs cũng cố hệ thống hóa các kiến thức về văn học dân gian đã được học: kiến thức chung, kiến thức về thể loại và kiến thức tác phẩm

**2. Kĩ năng** :

- Vận dụng đặc trưng các thể loại của văn học dân gian để phân tích của các tác phẩm cụ thể

**3. Thái độ**: Nâng cao ý thức tìm hiểu và học tập cách viết đoạn văn trong văn bản tự sự

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Định nghĩa về văn học dân gian ?  - Các đặc trưng của văn học dân gian (xem chi tiết trong bài 2 - khái quát văn học dân gian Việt Nam):  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:**  a. Những nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng của sử thi là gì?  b. Nhờ những thủ pháp đặc trưng đó, vẻ đẹp của người anh hùng sử thi đã được lí tưởng hóa như thế nào?    **Câu 2:** Tìm một vài bài thơ của các nhà thơ trung đại và hiện đại có sử dụng chất liêu văn học dân gian để chứng minh vai trò của văn hoc dân gian đối với văn học viết. | - Hs trình bày  - Hs nêu đặc trưng  - Hs trình bày nét nổi bật  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs chứng minh | **I. Lý thuyết**  Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng, được hình thành, tồn tại và phát triển nhờ tập thể. Tác phẩm văn học dân gian gắn bó và phục vụ cho các hoạt động khác nhau trong đời sống cộng đồng.  - Là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng.  - Là sáng tạo mang tính tập thể.  - Gắn bó và phục vụ cho các sinh hoạt cộng đồng.  Người ta còn gọi 3 đặc trưng trên là: tính truyền miệng, tính tập thể và tính thực hành.  - Tính truyền miệng: Các tác phẩm văn học dân gian đều gắn với quá trình diễn xướng. Đặc điểm này thể hiện rất rõ trong ca dao (gắn với lời hát), sử thi, cổ tích (gắn với hình thức kể),... Ví dụ bài ca dao về "lời dẫn cưới và thách cưới" (học trong bài 9) thực chất là lời hát đối đáp của tập thể trai gái trong ngày hội hoặc trong một buổi sinh hoạt tập thể nào đó.  Tính tập thể: Nghĩa là nói đến tính vô danh (tác phẩm là sản phẩm của cả cộng đồng) và tính dị bản của văn học dân gian. Chính việc tác phẩm văn học dân gian không bị "hạn chế" về việc sửa chữa trong quá trình truyền miệng nên mới sinh ra các văn bản khác nhau của cùng một tác phẩm (các dị bản: các câu cao dao có mô típ mở đầu là: "Thân em như...").  Tính thực hành: Đặc trưng này thể hiện rất rõ trong các bài ca nghi lễ, bài hát đối đáp giao duyên, các bài hò lao động...  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  a. Những nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng của sử thi:  - Miêu tả bằng những hình ảnh so sánh:  “Thế là Đăm Săn lại múa. Chàng múa trên cao, gió như bão. Chàng múa dưới thấp, gió như lốc... (đoạn giữa).  Bắp chân chàng to bằng cây xà ngang, bắp đùi chàng to bằng ống bễ, sức chàng ngang với sức voi đực, hơi thở chàng ầm ầm tựa sấm dậy (Đoạn cuối).  - Sử dụng hình ảnh phóng đại:  “Khi chàng nhảy múa chạy nước kiệu, quả núi ba lần rạn nứt, ba đồi tranh bật rễ bay tung (đoạn giữa).  “Bà con xem, Đăm Săn uống không biết say, ăn không biết no, chuyện trò không biết chán (đoạn cuối).  - Thủ pháp trùng điệp: Nằm ở nội dung của các câu văn và ở cả cách thức thể hiện. Các hành động, cũng như đặc điểm của Đam Săn đều được luyến láy nhiều lần nhằm tạo nên sự kì vĩ, lớn lao: "Chàng chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây", "Bắp chân chàng to bằng cây xà ngang... Đam Săn vốn ngang tàng từ trong bụng mẹ",...  - Sử dụng yếu tố kì ảo: Trong đoạn trích, sở dĩ Đăm Săn Chiến thắng Mtao Mxây còn có vai trò rất quan trọng của ông Trời. Đó là nhân vật thần linh theo quan niệm của người Ê-đê thời xưa, cũng là yếu tố kì ảo trong truyện dân gian nói chung.  b. Tác dụng của việc sử dụng các biện pháp nghệ thuật trên: góp phần tạo nên âm hưởng hùng tráng, vẻ đẹp rực rỡ trong nghệ thuật miêu tả chân dung nhân vật anh hùng, vẻ đẹp của người anh hùng sử thi được lí tưởng hóa.  **Câu 2:**  *a. Trong văn học trung đại*  - Thơ Hồ Xuân Hương:  Thân em vừa trắng lại vừa tròn  Bảy nổi ba chìm với nước non  RắnNnát mặc dầu tay kẻ nặn  Mà em vẫn giữ tấm lòng son  (Bánh trôi nước)  + Thân em: cách mở đầu giống với mô - tip bắt đầu bằng thân em của ca dao.  + Bảy nổi ba chìm sử dụng lời ăn tiếng nói của dân gian (thành ngữ)  - Thơ Nguyễn Khuyến:  Bắt đầu tiếp khách trầu không có  Bác đến chơi đây, ta với ta  (Bạn đến chơi nhà)  + Lấy từ "Miếng trầu làm đầu câu chuyện" - tục lệ tiếp khách có trầu không trong dân gian.  *b. Trong văn học hiện đại*  - Bài thơ Bài ca xuân 68 của Tố Hữu có đoạn:  "Hoan hô Anh giải phóng quân  Kính chào Anh, con người đẹp nhất!  Lịch sử hôn Anh, chàng trai chân đất  Sống hiên ngang, bất khuất trên đời  Như Thạch Sanh của thế kỉ hai mươi  Đoạn thơ có sử dụng chất liệu trong cổ tích Thạch Sanh:  "Súng nổ rung trời giận dữ  Người lên như nước vỡ bờ  Nước Việt Nam từ máu lửa  Rủ bùn đứng dậy, sáng lòa"...  Khổ thơ trên có sử dụng 2 hình ảnh trong ca dao: hình ảnh "lửa thử vàng" và "bông sen không lấm trong bùn":  "Vàng thì thử lửa thử than  Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời"  Hình tượng "Lửa thử vàng" dẫn đến việc dùng từ "sáng lòa" trong câu: "Nước Việt Nam từ máu lửa - Rủ bùn đứng dậy sáng lòa"  Và bài ca dao:  "Trong đầm gì đẹp bằng sen  Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng  Nhị vàng, bông trắng, lá xanh  Gần bùn mà chang hôi tanh mùi bủn"  Do ý tứ của bài ca dao này mà Nguyễn Đình Thi đã sử dụng từ "bùn" trong "Rủ bùn đứng dậy...  Các nhà thơ, nhà văn lớn thường lấy trong ca dao, truyện kể dân gian những yếu tố nội dung và nghệ thuật làm nên tác phẩm của mình. |

***4. Củng cố:*** hệ thống hóa các kiến thức về văn học dân gian đã được học.

Ngày giảng: ngày 30 tháng 11 năm 2020

**TUẦN 13**

Tiết 25, 26: **PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức**:

- Giúp hs nắm vững các khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ sinh hoạt với các đặc trưng cơ bản của nó để làm cơ sở phân biệt với các phong cách ngôn ngữ khác

**2. Kĩ năng** :

- Rèn luyện và nâng cao năng lực giao tiếp trong giao tiếp hằng ngày, nhất là việc dùng từ, xưng hô biểu hiện tình cảm, thái độ và nói chung là thể hiện văn hóa giao tiếp trong đời sống hằng ngàu.

**3. Thái độ**: Giữ gìn và yêu quí ngôn ngữ dân tộc

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt?  - Các dạng thể hiện của ngôn ngữ sinh hoạt?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:**  Phát biểu ý kiến về nội dung các câu ca dao.  **Câu 2:** Đọc đoạn trích (SGK, tr. 114 - Bắt sấu rừng u Minh Ha) và xác định ngôn ngữ sinh hoạt được biểu hiện ở dạng nào? Nhận xét về việc dùng từ ở đoạn trích.  **Câu 3:** Đoạn hội thoại sau đây mô phỏng ngôn ngữ sinh hoạt, nhưng có khác với lời thoại hằng ngày. Hãy chỉ ra sự khác biệt và giải thích lí do:  “Đăm Săn - Ngươi múa một mình, múa kêu lạch xạch như quả mướp khô. Miếng múa ấy, ngươi học ai vậy ? Ngươi múa chơi đấy phải không, diêng ?  Mtao Mxây - Ta học ai à? Có cậu, ta học cậu. Có bác, ta học bác. Có thần Rồng, ta học thần Rồng.  Đăm Săn - Thế ư ? Ta thì đâu có cậu mà học cậu, đâu có bác mà học bác! Chỉ có hai ta đây, ngươi múa đi ta xem nào!  Mtao Mxây - Thế ngươi không biết ta đây là một tướng đã quen đi đánh thiên hạ, bắt tù binh, đã quen đi xéo nát đất đai thiên hạ hay sao ?  Đăm Săn - Vậy thì ngươi hãy xem ta đây!  (Chiến thắng Mtao Mxây, trích Đăm Săn)  **Câu 4:** Dấu hiệu của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt: | - Hs trình bày khái niệm  - Hs trả lời  - Hs phát biểu ý kiến  - Hs xác định và nhận xét  - Hs suy nghĩ chỉ ra sự khác biệt trong đoạn hội thoại  - Hs nêu | **I. Lý thuyết**  - Ngôn ngữ sinh hoạt là khái niệm chỉ toàn bộ lời ăn tiếng nói hàng ngày mà con người dùng để thông tin, suy nghĩ, trao đổi ý nghĩ, tình cảm với nhau, đáp ứng những nhu cầu tự nhiên trong cuộc sống.  - Dạng nói, gồm các kiểu: đối thoại, độc thoại và đàm thoại (qua các phương tiện nghe nhìn).  - Dạng lời nói bên trong, gồm các kiểu:  + Độc thoại nội tâm: là tự mình nói với mình nhưng không phát ra thành tiếng.  + Đối thoại nội tâm: tự tưởng tượng ra một người nào đó đang trò chuyện với mình, đối đáp như một cuộc thoại.  + Dòng tâm sự: là những suy nghĩ bên trong thành một chuỗi mạch lạc, trong đó có thể có cả đối thoại và độc thoại nội tâm.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  *a. Câu thứ nhất:*  Lời nói chẳng mất tiền mua  Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau  Đây là lời khuyên chân thành trong khi hội thoại. Nội dung câu ca dao khuyên người ta phải biết lựa chọn ngôn từ sao cho nói năng đạt hiệu quả cao nhất. Đặc biệt tôn trọng và giữ phép lịch sự hãy biết lựa chọn từ ngữ, cách nói như thế nào để người nghe hiểu mà vẫn vui vẻ, đồng tình.  Câu ca dao cho thấy đặc điểm của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là luôn coi trọng mục tiêu thuyết phục tình cảm của người nghe.  Từ đây rút ra bài học: Khi nói năng trong sinh hoạt hằng ngày, cần phải "lựa lời" sao cho có hiệu quả giao tiếp tình cảm cao nhất.  *b. Câu thứ hai:*  Vàng thì thử lửa thử than  Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời  Muốn biết vàng tốt hay xấu phải thử qua lửa. Chuông thì thử tiếng để thấy độ vang. Con người qua lời nói biết được tính nết như thế nào, người nói thanh lịch, có văn hóa hay sỗ sàng, cục cằn.  Trong cuộc sống, có nhiều tiêu chuẩn được đưa ra để đánh giá một con người. Một trong những tiêu chí ấy là lời ăn tiếng nói. Người "ngoan" là người biết ăn nói khiêm nhường, nhã nhặn, biết "kính trên nhường dưới"  **Câu 2:**  *a. Trong đoạn trích ngôn ngữ sinh hoạt* được biểu hiện ở dạng lời nói tái hiện: đó là lời nói của nhân vật Năm Hên trong bắt sấu rừng U Minh của nhà văn Sơn Nam.  b*. Nhận xét về việc dùng chữ:*  - Về nội dung: nói về vấn đề trong cuộc sống: cá sấu và việc bắt cá sấu.  - Về từ ngữ:  + Xưng hô gần gũi, thân thuộc: tôi, bà con,...  + Từ ngữ là khẩu ngữ: vậy thôi, chẳng qua là , cực lòng,...  + Nhiều từ ngữ địa phương: ghe, xuồng, rượt,...  - Sử dụng nhiều câu tỉnh lược, dùng phối hợp câu cảm thán, câu hỏi, câu trần thuật,...  **Câu 3:**  *a. Câu thứ nhất:*  Lời nói chẳng mất tiền mua  Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau  Đây là lời khuyên chân thành trong khi hội thoại. Nội dung câu ca dao khuyên người ta phải biết lựa chọn ngôn từ sao cho nói năng đạt hiệu quả cao nhất. Đặc biệt tôn trọng và giữ phép lịch sự hãy biết lựa chọn từ ngữ, cách nói như thế nào để người nghe hiểu mà vẫn vui vẻ, đồng tình.  Câu ca dao cho thấy đặc điểm của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là luôn coi trọng mục tiêu thuyết phục tình cảm của người nghe.  Từ đây rút ra bài học: Khi nói năng trong sinh hoạt hằng ngày, cần phải "lựa lời" sao cho có hiệu quả giao tiếp tình cảm cao nhất.  *b. Câu thứ hai:*  Vàng thì thử lửa thử than  Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời  Muốn biết vàng tốt hay xấu phải thử qua lửa. Chuông thì thử tiếng để thấy độ vang. Con người qua lời nói biết được tính nết như thế nào, người nói thanh lịch, có văn hóa hay sỗ sàng, cục cằn.  Trong cuộc sống, có nhiều tiêu chuẩn được đưa ra để đánh giá một con người. Một trong những tiêu chí ấy là lời ăn tiếng nói. Người "ngoan" là người biết ăn nói khiêm nhường, nhã nhặn, biết "kính trên nhường dưới"  - Đoạn hội thoại trong Chiến thắng Mtao Mxây giống hội thoại trong sinh hoạt ở chỗ:  + Có luân phiên lượt lời, có vai nói, vai nghe, có hỏi và đáp.  + Người nói xưng bằng đại từ ngôi thứ nhất (ta), và gọi người nghe bằng đại từ ngôi thứ hai (ngươi).  + Dùng các từ tình thái (hô gọi, bộc lộ cảm xúc).  + Dùng các kiểu câu thông thường: câu hỏi, câu trần thuật, câu cầu khiến,...  - Sự khác biệt so với lời thoại trong ngôn ngữ sinh hoạt:  + Dùng phép điệp (điệp từ, điệp kết cấu): trong lời Mtao Mxây 1 và Đăm Săn 2.  + Dùng phép tăng cấp (cậu - bác - thần Rồng).  Những biện pháp nghệ thuật trên đã làm tăng thêm tính chất hùng tráng của sử thi.  **Câu 4:**  - Từ xưng hô: mình, ta; cô, anh.  - Ngôn ngữ đối thoại: “Mình về có nhớ ta chăng?”; “Hỡi cô yếm trắng lòa xòa”  - Lời ăn tiếng nói hằng ngày: “Lại đây đập đất trồng cà với anh”, “hàm răng mình cười”. |

***4. Củng cố:*** các khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

Ngày giảng: ngày 7 tháng 12 năm 2020

**TUẦN 14**

Tiết 27: **TỎ LÒNG**

**- Phạm Ngũ Lão-**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp hs cảm nhận được vẻ đẹp của con người thời Trần qua hình tượng trang nam nhi với lí tưởng và nhân cách cao cả. Cảm nhận được vẻ đẹp của thời đại qua hình tượng “ ba quân” với sức mạnh khí thế hào hùng. Vẻ đẹp của con người và vẻ đẹp thời đại quyện vào nhau

**2. Kĩ năng** :

- Vận dụng kiến thức đã học về thơ Đường luật để cảm nhận và phân tích thành công nghệ thuật của bài thơ.

**3. Thái độ**: Bồi dưỡng nhân cách, sống có lí tưởng.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Trình bày về tác giả và tác phẩm?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:**  Chỉ ra điểm khác nhau giữa hai câu thơ đầu trong nguyên tác chữ Hán với câu thơ dịch. Có gì đáng lưu ý về không gian, thời gian trong đó con người xuất hiện? Con người mang tư thế, vóc dáng thế nào?  **Câu 2:** Em cảm nhận như thế nào về sức mạnh quân đội nhà Trần qua câu thơ "Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu"?  .  **Câu 3:** Nợ công danh mà tác giả nói tới được hiểu theo cách nào? | - Hs trình bày  - Hs suy nghĩ và chỉ ra điểm khác nhau giữa hai câu thơ đầu  - Hs nêu cảm nhận  - Hs suy nghĩ trả lời | **I. Lý thuyết**  *a. Tác giả*  - Phạm Ngũ Lão (1250 – 1320) là một nahan vật lịch sử có công lớn trong kháng chiến Nguyên Mông  - Là người văn võ song toàn  *b. Tác phẩm:* Bài thơ ra đời trong không khí quyết chiến thắng của đời Trần khi giặc Nguyên Mông xâm lược đất nước.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  **-** So sánh câu thơ đầu trong nguyên tác chữ Hán với câu thơ dịch, ta thấy hai từ “múa giáo” chư­a thể hiện đư­ợc hết ý nghĩa của hai từ “hoành sóc”. “Hoành sóc” là cầm ngang ngọn giáo mà trấn giữ non sông. Từ ý nghĩa lẫn âm hư­ởng, từ “hoành sóc” đều tạo ra cảm giác kì vĩ và lớn lao hơn.  - Trong câu thơ đầu, con ngư­ời xuất hiện trong bối cảnh không gian và thời gian rộng lớn. Không gian mở theo chiều rộng của núi sông và mở lên theo chiều cao của sao Ngư­u thăm thẳm. Thời gian không phải đo bằng ngày bằng tháng mà đo bằng năm, không phải mới một năm mà đã mấy năm rồi (cáp kỉ thu). Con ngư­ời cầm cây tr­ường giáo (cũng đo bằng chiều ngang của non sông), lại đư­ợc đặt trong một không gian, thời gian như­ thế thì thật là kì vĩ. Con ng­ười hiên ngang ấy mang tầm vóc của con ng­ười vũ trụ, non sông.  **Câu 2:**  Câu thơ “Tam quân tì hổ khí thôn ngưu” có hai cách hiểu :  - Thứ nhất, ta có thể hiểu là “ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu”.  - Nhưng cũng có thể giải thích theo cách khác, với cách hiểu là: Ba quân hùng mạnh khí thế át sao Ngưu.  Có thể nói quân đội nhà Trần mạnh cả về trí và lực, không những nó có được đầy đủ binh hùng tướng mạnh mà còn có những vị đại tướng quân trí dũng song toàn (như: Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trần Nhật Duật…). Vì thế thật không quá khoa trương khi nói: cái khí thế ấy đúng là đủ sức làm đổi thay trời đất  **Câu 3:**  Nợ công danh mà tác giả nói đến trong bài thơ có thể hiểu theo hai nghĩa:  - "Nợ" công danh là chí làm trai theo tinh thần Nho giáo: lập công, lập danh. Quan niệm lập công danh đã trở thành lí tưởng sống cao đẹp của trang nam nhi thời phong kiến. Lí tưởng này có tác dụng cổ vũ con người từ bỏ lối sống tầm thường, ích kỉ để sống có ý nghĩa với trời đất muôn đời. Công danh được xem là món nợ đời phải trả của kẻ làm trai.  - "Nợ" công danh là chưa hoàn thành nghĩa vụ với dân, với nước. Đặt tronng hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, chí làm trai là phải chống giặc ngoại xâm, cứu nước, cứu dân. Công danh sự nghiệp cá nhân, thống nhất với công danh, sự nghiệp chung của đất nước. Ước nguyện lập công danh của người anh hùng họ Phạm thể hiện ý thức, trách nhiệm với nhân dân, dân tộc.  => Nợ công danh hay chí làm trai, hay ý thức trách nhiệm với dân, với nước của Phạm Ngũ Lão là một quan niệm sống cao đẹp, có ý nghĩa tích cực không chỉ đối với trang nam nhi thời phong kiến mà còn đối với cả con người ngay nay. |

***4. Củng cố:*** cảm nhận được vẻ đẹp của con người thời Trần qua hình tượng trang nam nhi với lí tưởng và nhân cách cao cả.

Ngày giảng: ngày 7 tháng 12 năm 2020

**TUẦN 14**

Tiết 28: **CẢNH NGÀY HÈ**

**- Nguyễn Trãi -**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp hs cảm nhận được vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè. Qua bức tranh thiên nhiên là vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi với tình yêu thiên nhiên, yêu đời, nặng lòng với nhân dân đất nước

**2. Kĩ năng** :

- Phân tích tốt thơ Nôm

**3.Thái độ**: Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên

**B - Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Trình bày về tác giả và tác phẩm  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:**  Trong bài thơ có nhiều động từ diễn tả trạng thái của cảnh ngày hè. Đó là những động từ nào? Trạng thái của cảnh được diển tả ra sao?  **Câu 2:**  Cảnh ở đây có sự hài hòa giữa âm thanh, màu sắc, cảnh vật và con người. Anh (chị) hãy phân tích và làm sáng tỏ.  **Câu 3:**  Nhà thơ đã cảm nhận cảnh vật bằng những giác quan nào? Qua sự cảm nhận ấy, anh (chị) thấy nhà thơ có tấm lòng như thế nào đối với thiên nhiên. | - Hs trình bày  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs phân tích  - Hs nêu cảm nhận cảnh vật của tác giả | **I. Lý thuyết**  - SGK.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Các động từ diễn tả trạng thái của cảnh tập trung trong sáu câu thơ đầu:  Hòe lục đùn đùn tán rợp giương  Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ  Hồng liên trì đã tiễn mùi hương  Lao xao chợ cá làng ngư phủ  Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương...  - Miêu tả cảnh ngày hè, tác giả đã sử dụng các động từ: đùn đùn, giương, phun. Từ đùn đùn gợi tả sắc xanh thẫm của tán hoè lớp lớp, liên tiếp tuôn ra, giương rộng ra ; từ phun gợi sự nổi bật, bắt mắt của màu đỏ hoa lựu. Cảnh vật được miêu tả với sức sống mãnh liệt. Như có một cái gì đó thôi thúc bên trong, sức sống như ứa căng, tràn đầy khiến cho màu xanh của lá hòe đùn đùn lên và tán giương lên che rợp, khiến cho cây lựu ở hiên nhà phun ra màu đỏ. Thiên nhiên hiện lên sống động vô cùng.  **Câu 2:**  - Trong bài thơ có các màu sắc: màu xanh của cây hoa hòe, màu đỏ của hoa lựa, hoa sen (có cả mùi thơm của hương sen), tất cả đều dưới ánh nắng chiều màu vàng (lầu tịch dương).  - Bài thơ còn có các âm thanh như tiếng "lao xao" của "chợ cá làng ngư phủ", tiếng rên rỉ (từ cổ; dắng dỏi) của ve sầu nghe như tiếng đàn (cầm ve) từ trên lầu dưới ánh nắng chiều.  - Trong bức tranh mùa hè còn có sự hài hòa giữa cảnh vật và con người. Tuy ít nói tói con người nhưng ta vẫn thấy dấu vết, hình bóng con người rất gần gũi: những cây hòe, cây lựu, hồ sen... không phải là những thực vật hoang dã mà có sự tham gia chăm sóc của bàn tay con người. Cho nên, bên cạnh các hình ảnh thiên nhiên ấy còn thấy có cái hiên nhà (Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ), cái ao (trì) (Hồng liên trì đã tiễn mùi hương), và cả ngôi lầu (Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương). Đặc biệt, có rất nhiều âm thanh tiếng người được nghe từ xa (Lao xao chợ cá làng ngư phủ)...  - Các hình ảnh, màu sắc, âm thanh, mùi vị: hài hòa giữa con người với cảnh vật, là tất cả những vẻ đẹp bình dị, gần gũi, thân thuộc của quê hương, đất nước con người Việt Nam.  **Câu 3:**  \* Cảm nhận của Nguyễn Trãi.  - Nhà thơ tập trung những giác quan thị giác, thính giác, khứu giác và cả cảm giác nữa để quan sát cảnh thiên nhiên. Thiên nhiên ngày hè hiện lên với những đặc trưng cụ thể bởi những cảm nhận tinh tế. Đó là màu xanh của lá cây, màu đỏ của hoa lựu và hương thơm của hoa sen. Mùa hè có tiếng ve kêu... Thiên nhiên càng hiện lên cụ thể bao nhiêu, càng đẹp bao nhiêu thì chứng tỏ tâm hồn nhà thơ càng đẹp bấy nhiêu. Một tâm hồn đẹp đẽ nhất định phải xuất phát từ thế giới quan lành mạnh. Bao trùm lên từ tấm lòng yêu nước, yêu đời của Ức Trai.  \* Tấm lòng của Nguyễn Trãi:  - Tình yêu thiên nhiên nồng nàn, tha thiết.  - Tình yêu thiên nhiên có nguồn cội sâu xa từ lòng tha thiết yêu đời, yêu cuộc sống của tác giả.  - Nguyễn Trãi yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống, gắn liền với tấm lòng tha thiết với dân, với nước. |

**4. Củng cố:** cảm nhận được vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè

Ngày giảng: ngày 14 tháng 12 năm 2020

**TUẦN 15**

Tiết 29: **NHÀN**

**- Nguyễn Bỉnh Khiêm -**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Cảm nhận được vẻ đẹp cuộc sống, nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm: Đó là cuộc sống đạm bạc, nhân cách thanh cao, trí tuệ sáng suốt, uyên thâm. Từ đó hiểu đúng quan niệm sống " Nhàn" của ông.

- Hiểu những câu thơ có cách nói ẩn ý, cách nói ngược nghĩa thâm trầm, sâu sắc, vẻ đẹp ngôn ngữ TV : Mộc mạc, tự nhiên, ý vị.

**2. Kĩ năng** :

- Biết cách đọc hiểu một bài thwo giàu tính triết lí

**3. Thái độ**: hêm yêu mến, kính trọng Nguyễn Bỉnh Khiêm.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Trình bày về tác giả và tác phẩm?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:**  Cách dùng số từ, danh từ trong câu thứ nhất và nhịp điệu hai câu thơ đầu. Có gì đáng chú ý? Hai câu thơ ấy cho ta hiểu hoàn cảnh cuộc sống và tâm trạng tác giả như thế nào?  **Câu 2:** Tác dụng của nghệ thuật đối trong câu 3, 4?  **Câu 3:**  Quan niệm sống nhàn của Nguyển Bỉnh Khiêm là gì? | - Hs trình bày  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs nêu tác dụng của nghệ thuật đối trong câu 3, 4  - Hs trình bày quan niệm sống của tác giả | **I. Lý thuyết**  *a. Nguyễn Trãi (1380 – 1442)*  - Hiệu là Ức Trai, quê gốc tại làng Ngái (Chi Ngại), huyện Phượng Sơn, lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương).  - Ông là nhà văn hoá, nhà thơ lớn của dân tộc, người mở đầu cho sáng tác thơ Nôm ở Việt Nam  *b. Tác phẩm:* Bài thơ Cảnh ngày hè thể hiện vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè và vẻ đẹp tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước của Nguyễn Trãi. Bài thơ mang vẻ đẹp bình dị, tự nhiên, có sự đan xen câu lục ngôn (sáu chữ) và bài thơ thất ngôn (bảy chữ).  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Trong câu đầu, nhà thơ dùng một số’ từ “mỗi” lặp lại ba lần, cùng với các danh từ đứng sau chỉ công cụ nông ngư: “Một mai, một cuốc, một cần câu”.  - Nhịp điệu trong hai câu thơ đầu thể hiện sự thong thả, ung dung:  Một mai, /một cuốc, / một cần câu (2/2/3)  Thơ thẩn dầu ai/ vui thú nào (4/3)  - Hai câu thơ thể hiện quan niệm về cuộc sống nhàn. Đó là sống ung dung trong những việc hàng ngày (lao động, vui chơi); cuộc sống nghèo, thanh đạm, nhàn nhã, và chan hoà cùng thiên nhiên. Ba chữ “một” trong câu thơ để thấy nhu cầu cuộc sống của tác giả chẳng có gì cao sang thật khiêm tốn, bình dị.  **Câu 2:**  - Hai tiếng “ta dại, người khôn” khẳng định phương châm sống của tác giả, pha chút mỉa mai với người khác. Ta dại có nghĩa là ta ngu dại. Đây là cái ngu dại của bậc đại trí. Người xưa có câu “Đại trí như ngu” nghĩa là người có trí tuệ lớn thường không khoe khoang, bề ngoài xem rất vụng về, dại dột. Cho nên khi nói “ta dại” cũng là thể hiện nhà thơ rất kiêu ngạo với với cuộc đòi.  + Tìm nơi “vắng vẻ” không phải là xa lánh cuộc đời mà tìm nơi mình thích thú được sống thoải mái, hoà nhập với thiên nhiên, lánh xa chốn quan trường, lợi lộc để tìm chốn thanh cao.  + “Chốn lao xao” là chốn vụ lợi, chạy theo vinh hoa, lợi ích vật chất, giành giật hãm hại lẫn nhau. Rõ ràng Nguyễn Bỉnh Khiêm cho cách sống nhàn nhã là xa lánh không quan tâm tới danh lợi.  - Đây là cách nói của đời thường, chưa phải quan niệm của tác giả. Tác giả mượn lời nói của đời thường để diễn đạt quan niệm sống của mình mặc người đời cho là khôn hay dại. Nho sĩ thời loạn vẫn tìm về nơi yên tĩnh để ở ẩn.  Đối lập giữa “nơi vắng vẻ với chốn lao xao”, tác giả muốn khẳng định cách sống nhàn cư ẩn dật; xa lánh chốn vinh hoa, chạy theo vật chất tầm thường. Hai vế tương phản, làm nổi bật ý nghĩa của mỗi vế.  **Câu 3:**  **-** Quan niệm nhà của Nguyễn Bỉnh Khiêm không phải là tìm đến sự nhà nhã để chẳng phải vất vả, cực nhọc. Nhàn cũng không phải để thỏa thú nhàn tản của bản thân, thây kệ cuộc đời, không bận tâm đến xã hội.  - Với Nguyễn Bỉnh Khiêm, nhàn là sống hòa hợp với tự nhiên, thuận theo tự nhiên; nhàn là xa rời phương danh lợi, quyền quý để giữ cốt cách thanh cao.  - Bản chất chữ "nhàn" của Nguyễn Bỉnh Khiêm là nhàn thân mà không nhàn tâm. Nhàn mà vẫn lo âu việc nước, việc đời. Nhà thơ tìm đến "say" nhưng là để tỉnh: "Rượu đến cội cây ta sẽ uống/ Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao"  => Quan niệm sống nhàn của ông chứa đựng nhiều yếu tố tích cực khác với lối sống "độc thiện kì thân" (tốt cho riêng mình". |

**4. Củng cố:** Cảm nhận được vẻ đẹp cuộc sống, nhân cách Nguyễn Bỉnh Khi

Ngày giảng: ngày 14 tháng 12 năm 2020

**TUẦN 15**

Tiết 30: **THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẢN DỤ, HOÁN DỤ**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp hs củng cố và nâng cao kiến thức về hai phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ

**2. Kĩ năng** :

- Có kĩ năng phân biệt, phân tích và sử dụng hai phép tu từ nói trên

**3.Thái độ**: Giữ gìn và yêu quí ngôn ngữ dân tộc

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Khái niệm ẩn dụ và hoán dụ?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:**  Đọc các bài ca dao (câu 1, SGK trang 135) và trả lời:  a. Anh (chị) có nhận thấy trong câu câu dao trên những từ thuyền, bến, cây đa, con đò,.. không chỉ là thuyền, bến ,... mà con mang nội dung ý nghĩa hoàn toàn khác không? Nội dung ý nghĩa ấy là gì?  b. Thuyền bến (câu 1) và cây đã, bến cũ, con đò (câu 2) có gì khác nhau? Làm thế nào để hiểu được nội dung hàm ẩn trong hai câu đó?  **Câu 2**: Tìm và phân tích phép ẩn du trong những đoạn trích (SGK, câu 2, trang 135, 136)  **Câu 3:**  Đọc và trả lời các câu hỏi (mục 1, SGK trang 136, 137)  a. Dùng những cụm từ đầu xanh, má hòng, nhà thơ Nguyễn Du muốn nói điều gì và ám chỉ nhân vật nào trong Truyện Kiều? Cũng như vậy, dùng những cụm từ áo nâu, áo xanh, Tố Hữu muốn chỉ lớp người nào trong xã hội.  b. Làm thế nào để hiểu đúng một đối tượng khi nhà thơ thay đổi tên gọi của đối tượng đó? | - Hs trình bày khái niệm  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs tìm và phân tích  - Hs suy nghĩ trả lời | **I. Lý thuyết**  - Ẩn dụ: Là phép tu từ nghệ thuật được xây dựng dựa trên cơ sở những nét liên t­ưởng tư­ơng đồng.  - Hoán dụ: Là phép tu từ nghệ thuật được xây dựng dựa trên cơ sở những nét liên tưởng tương cận (sự gần gũi nhau giữa hai sự vật, hiện tượng).  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  a. Nội dung ý nghĩa khác là:  - Các hình ảnh thuyền (con đò) - bến (cây đa) lần lượt tạo nên ý nghĩa tượng trưng cho hình ảnh người ra đi và người ở lại. Do đó:  - Câu (1) trở thành lời thề ước, hứa hẹn, nhắn nhủ về sự thủy chung.  - Câu (2) trở thành lời than tiếc vì thề xa "lỗi hẹn".  b.  - Các từ thuyền, bến ở câu (1) và cây đa bến cũ, con đò ở câu (2) có sự khác nhau nhưng chỉ là khác ở nội dung ý nghĩa hiện thực (chỉ sự vật).  - Xét về ý nghĩa biểu trưng, chúng là những liên tưởng giống nhau (đều mang ý nghĩa hàm ẩn chỉ người đi - kẻ ở). Để hiểu đúng ý nghĩa hàm ẩn này, thông thường chúng ta giải thích rằng: Các sự vật thuyền - bến - cây đa, bến cũ - con đò là những vật luôn gắn bó với nhau trong thực tế. Vì vậy chúng được dùng để chỉ "tình cảm gắn bó keo sơn" của con người. Bến, cây đa, bến cũ mang ý nghĩa hiện thực chỉ sự ổn định, vì thế nó giúp người ta liên tưởng tới hình ảnh người phụ nữ, tới sự chờ đợi, nhung nhớ, thủy chung. Ngược lại thuyền, con đò thường di chuyển không cố định nên được hiểu là người con trai, hiểu là sự ra đi. Có nắm được quy luật liên tưởng như vậy, chúng ta mới hiểu đúng ý nghĩa của các câu ca dao trên  Để hiểu được đúng nội dung hàm ẩn của hai câu ca dao trên, cần phải hiểu so sánh ngầm để tìm ra những điểm tương đồng giữa con người với các sự vật.  **Câu 2:**  a. Hình ảnh ẩn dụ: lửa lựu (hoa lựa đỏ như lửa nên gọi là lửa lựu). Cách nói ấn dụ này đã miêu tả được cảnh sắc rực rỡ của cây lựu, đồng thời nói lên sức sống mãnh liệt của cảnh vật ngày hè.  b. Biện pháp ẩn dụ được dùng là: thứ văn nghệ ngòn ngọt, sự phè phỡn thỏa thuê, cay đắng chất độc của bệnh tật, tình cảm gầy gò, cá nhân co rúm. Ý nói đến thứ văn nghệ mơ mộng, trốn tránh thực tế, hoặc không phản ánh đúng bản chất hiện thực (… thứ văn nghệ ngòn ngọt bày ra sự phè phỡn thỏa thuê hay cay đắng chất độc của bệnh tật), sự thể hiện tình cảm nghèn nàn, thiếu sáng tạo (tình cảm gầy gò) của những tác giả chỉ mãi đi theo lối mòn, không dám đổi mới (những cá nhân co rúm lại).  c. "Giọt" âm thanh của tiếng chim chiền chiện, ý nói sức sống của mùa xuân.  d. "Thác": những cản trở trên đường đi (ý nói những trở lực, khó khăn trên con đường cách mạng); "chiếc thuyền ta": con thuyền cách mạng. Ý cả câu: dẫu con đường cách mạng có nhiều khó khăn, gian khổ nhưng sự nghiệp cách mạng dân tộc vẫn luôn vững tiến.  e. “Phù du”: Một loại sâu bọ sống ở nước, có cuộc sống ngắn ngủi. Dùng hình ảnh con phù du để chỉ cuộc sống tạm bợ, trôi nổi, không có ích  - “Phù sa” hình ảnh nói về những gì có giá trị, làm cho dòng sông - cuộc đời trở nên màu mỡ. Đó là hình ảnh ẩn dụ để diễn đạt chặng đường thơ sau cách mạng của nhà thơ.  Tác dụng: Giúp cho việc thể hiện chặng đường thơ thêm sinh động.  **Câu 3:**  a. Dùng các cụm từ “đầu xanh”, “má hồng” nhà thơ Nguyễn Du muốn nói đến những người trẻ tuổi, những người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Đó là cách nói nhằm thay thế cho nhân vật Thuý Kiều.  - “Áo nâu” - hình ảnh những người nông dân lao động ở nông thôn, “áo xanh” là hình ảnh những người công nhân ở thành thị.  b. Để hiểu được đúng đổi tượng khi nhà thơ đã thay đổi tên gọi của đối tượng đó, cần phải dựa vào quan hệ gần nhau (tương cận) giữa hai sự vật hiện tượng.  Quan hệ gần nhau trong hai trường hợp trên là:  - Quan hệ giữa bộ phận với tổng thể, như đầu xanh, má hồng với cơ thể.  - Quan hệ giữa bên ngoài .với bên trong, trong áo nâu, áo xanh với người mặc áo. |

***4. Củng cố:*** Phân biệt ẩn dụ và hoán dụ

Ngày giảng: ngày 21 tháng 12 năm 2020

**TUẦN 16**

Tiết 31:  **THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẢN DỤ, HOÁN DỤ (tt)**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp hs củng cố và nâng cao kiến thức về hai phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ

**2. Kĩ năng** :

- Có kĩ năng phân biệt, phân tích và sử dụng hai phép tu từ nói trên

**3. Thái độ**: Giữ gìn và yêu quí ngôn ngữ dân tộc

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Khái niệm ẩn dụ và hoán dụ?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu** 1. Quan sát một vật gần gũi quen thuộc, liên tưởng đến một vật khác có điểm giống với vật đó và dùng câu văn có phép ẩn dụ?  **Câu 2**: Đọc câu thơ của Nguyễn Bính và trả lời các câu hỏi (mục 2 SGK trang 137)  a. Câu thơ trên có cả hoán dụ và ẩn dụ. Anh (chị) hãy phân biệt hai phép tu từ đó?.  b. Cùng bày tỏ nỗi nhớ người yêu, nhưng câu thơ Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông khác với câu Thuyền ơi có nhớ bến chăng ở điểm nào?  **Câu 3**. Quan sát sự vật, nhân vật quen thuộc, sử dụng phép tu từ ẩn dụ hoặc hoán dụ để viết một đoạn văn về sự vật, nhânvật đó. | - Hs trình bày khái niệm  - Hs quan sát  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs quan sát và viết đoạn văn | **I. Lý thuyết**  **Câu 1:**  Ẩn dụ: Là phép tu từ nghệ thuật được xây dựng dựa trên cơ sở những nét liên t­ưởng tư­ơng đồng.  - Hoán dụ: Là phép tu từ nghệ thuật được xây dựng dựa trên cơ sở những nét liên tưởng tương cận (sự gần gũi nhau giữa hai sự vật, hiện tượng).  **II. Luyện tập**  **Câu 1:** HS quan sát những sự vật xung quanh để viết những câu văn có ẩn dụ.  Tham khảo ví dụ:  - Chao ôi, trông con sông, vui như thấy nắng giòn tan, sau ki mưa dầm, vui như nối lại chiêm bao đứt quãng (Nguyên Tuân).  - Đi chệch khỏi tính Đảng sẽ sa vào vũng bùn của chủ nghĩa cá nhân tư sản (Trường Chinh).  **Câu 2:**  a. Hai câu thơ có cả hai phép tu từ: ẩn dụ và hoán dụ.  - Hoán dụ là “thôn Đoài”, “thôn Đông”: dùng nói người thôn Đoài, thôn Đông (dùng thôn để nói người trong thôn: quan hệ giữa vật chứa và cái được chứa)  - Ẩn dụ là “cau” và “trầu không” dùng để nói tình cảm trai gái (vì cau trầu dùng vào việc cưới hỏi, nên trong ngữ cảnh, chúng có môi tương đồng với đôi trai gái).  b. Cùng với về nỗi nhớ người yêu, nhưng câu thơ trên khác với câu ca dao “Thuyền ơi có nhớ bến chăng”... ở chỗ: câu thơ Nguyễn Bính vừa có ẩn dụ, vừa có hoán dụ. Đồng thời, ẩn dụ trong câu thơ Nguyễn Bính kín đáo là “lấp lửng” hơn, phù hợp với việc diễn tả tình yêu chưa rõ rệt.  **Câu 3:**  Ví dụ: Cơn bão số một đã đi qua, sóng đã yên, biển đã lặng. Nhưng cơn bão trong cuộc sống hằng ngày thì vẫn còn tiếp diễn. Đây là cảnh người mẹ mất con, vợ mất chồng gia đình tan nát... Những đôi mắt trẻ thơ ngơ ngác nhìn quanh...  - Sóng và biển: Hình ảnh được lấy làm hoán dụ để chỉ cuộc sống đã trở lại bình yên sau cơn bão.  - Cơn bão ẩn dụ chỉ sự tàn phá, mất mát, đau đớn hàng ngày  - Đôi mắt trẻ thơ ngơ ngác: Hoán dụ chỉ những đứa trẻ chưa đủ nhận thức thấy được mất mát, đau thương. |

***4. Củng cố:*** Phân biệt ẩn dụ và hoán dụ

Ngày giảng: ngày 21 tháng 12 năm 2020

**TUẦN 16**

Tiết 32:

**TẠI LẦU HOÀNG HẠC TIỄN MẠNH HẠO NHIÊN ĐI QUẢNG LĂNG**

**- Lý Bạch-**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp hs hiểu được tình cảm chân thành trong sáng của Lý Bạch đối với bạn. Hiểu được một đặc điểm cơ bản của thơ Đường thể hiện bài thơ này

2. **Kĩ năng** :

- Phân tích tốt bài thơ

**3. Thái độ**: vun đắp, xây dựng và giữ gìn tình cảm bạn bè

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Trình bày về tác giả, tác phẩm?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** Xác lập mối quan hệ giữa không gian, thời gian và con người trong bài thơ. Mối quan hệ ấy có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện khung cảnh và tâm tình người đưa tiễn.  **Câu 2**. Sông Trường Giang là huyết mạch giao thông chính của miền Nam Trung Quốc. Mùa xuân trên dòng sông chắc chắn phải tấp nập, nhiều thuyền bè xuôi ngược, vì sao Lý Bạch chỉ thấy “cánh buồn lẻ loi” của “cố nhân”?  **Câu 3:** Cảm nhận tâm tình của thi nhân? | - Hs trình bày  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs phân tích  - Hs trình bày cảm nhận | **I. Lý thuyết**  *a. Tác giả*  - Lý Bạch sinh 701 và mất 762 (thọ 61 tuổi). Quê ở Lũng Tây nay thuộc tỉnh Cam Túc  - Nội dung thơ Lý Bạch rất phong phú với chủ đề chính là:  + Ước mơ vươn tới lí tưởng cao cả.  + Khát vọng giải phóng cá nhân.  + Bất bình với hiện thực tầm thường.  + Thể hiện tình cảm phong phú, mãnh liệt  Phong cách thơ Lý Bạch rất hào phóng, bay bổng nhưng rất tự nhiên, tinh tế, giản dị, thơ Lý Bạch kết hợp giữa cái cao cả và cái đẹp.  *b. Tác phẩm*  Bài thơ miêu tả không gian, thời gian và địa điểm đưa tiễn bạn đồng thời thể hiện tình cảm chân thành, trong sáng, cảm động, sâu sắc của thơ dành cho bạn của mình.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  Bài thơ của Lí Bạch gần như chỉ thuần tả cảnh. Thế nhưng trong cảnh vẫn hiện lên đằm thắm cái tình. Sở dĩ có điều ấy là vì bài thơ có một sợi dây liên tưởng được tạo nên bởi những hình ảnh và những mối quan hệ chặt chẽ với nhau:  - Mối quan hệ không gian được tạo lập bởi ba hình ảnh: Lầu Hoàng Hạc (một thắng cảnh nổi tiếng, biểu tượng cho sự chia li) - thành Dương Châu (nơi bạn nhà thơ sắp đến - một thắng cảnh đô hội phồn hoa). Ở giữa hai địa danh ấy là dòng Trường Giang rộng mênh mông và xa hun hút. Vậy nên dù Lí Bạch có tiễn bạn đến chốn phồn hoa thì buổi chia tay ấy cũng đâu có giấu được nỗi buồn. Lầu Hoàng Hạc đã gợi buồn, khoảng cách giữa mình với nơi bạn đến còn gợi buồn hơn.  - Mối quan hệ thời gian: Tháng ba - mùa hoa khói. Đó là vào lúc "xuân vừa chín", sông Trường Giang nhộn nhịp hoa khói mùa xuân (hoa khói cũng tượng trưng cho sự phồn hoa của Dương Châu - nơi Mạnh Hạo Nhiên sắp đến). Cảnh vào lúc ấy tuy có gợi lên một chút nhộn nhịp nhưng vẫn không át được nỗi buồn lúc chia li.  - Mối quan hệ con người: Tác giả chỉ dành giới thiệu qua hai chữ "cố nhân". Thế nhưng chỉ với hai chữ đó, tự nó đã gợi ra mối quan hệ gắn bó thân thiết từ lâu giữa bạn với nhà thơ.  Hai câu thơ đầu đã gợi nên bao nỗi bâng khuâng, xao xuyến, nỗi buồn thầm kín của đôi bạn phải xa nhau. Bạn xuôi dòng Trường Giang về Dương Châu là nơi phồn hoa đô hội, người ở lại cảm thấy lẻ loi, cô đơn. Cuộc chia tay diễn ra bên bờ sông, nhưng nhà thơ lại chọn nơi điểm cao để vọng theo bạn. Lên cao để nhìn xa, để nhìn theo bạn. Nỗi lưu luyến, nỗi buồn biệt li như cùng mở ra trong không gian mênh mông. Đó chính là điểm hai câu trên với hai câu dưới để thành một chỉnh thể nghệ thuật hoàn chỉnh.  **Câu 2:**  Sông Trường Giang là một huyết mạch giao thông chính của miền Nam Trung Quốc. Vào mùa xuân hẳn phải có rất nhiều thuyền bè xuôi ngược. Vậy mà người đưa tiễn chỉ thấy có một cánh buồm đơn chiếc (cô Phàm) của cố nhân cứ dần dần lùi sâu vào nước xanh mênh mang thăm thẳm. Cái tình của Lí Bạch sâu sắc cũng là ở chỗ ấy. Tiễn bạn mà cứ nhìn chăm chăm vào bóng thuyền của bạn cho đến khi khuất hẳn ấy là tấm lòng đã định hướng cho đôi mắt. Người ra đi cô đơn, người đưa tiễn cũng cô đơn, bịn rịn, luyến lưu.  **Câu 3:**  - Tâm tình của thi nhân đặc biệt thể hiện rõ trong câu thơ cuối:  Trông xa chỉ thấy dòng sông bên trời  Câu thơ chỉ gợi mà không tả: Trước mặt nhà thơ, trong ánh mắt nhà thơ con sông như cao dần lên hoà nhập vào với trời xanh, cảnh vật hiện ra trước mắt nhà thơ theo dòng tâm trạng.  Bạn đã đi xa, cánh buồm chỉ còn là “nền ảnh” thấp thoáng như hư, như thực. Tiếp theo đó là một dòng sông chảy vào cõi trời - một khoảng không xanh biếc, rợn ngợp. Tất cả những hình ảnh ấy đều góp phần diễn tả cái nhìn dõi trông, sự dùng dằng, lưu luyến của kẻ ở - người đi. Tâm trạng của tác giả - người ở lại trở nên bàng hoàng, hẫng hụt.  - Bài thơ đã thể hiện tình cảm sâu sắc, chân thành của hai nhà thơ thòi thịnh Đường. Qua bài thơ người đọc biết quý hơn tình cảm bạn bè - một tình cảm luôn tồn tại trong mọi thời đại |

***4. Củng cố:*** hiểu được tình cảm chân thành trong sáng của Lý Bạch đối với bạn

Ngày giảng: ngày 28 tháng 12 năm 2020

**TUẦN 17**

Tiết 33:

**CẢM XÚC MÙA THU**

**- Đỗ Phủ -**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp hs hiểu được bức tranh mùa thu hắt hiu cũng là tâm trạng buồn lo của con người cho đất nước, nôi buồn nhớ quê hương và nỗi ngậm ngùi xót xa cho thân phận của mình

**2. Kĩ năng** :

- Phân tích tốt bài thơ

**3. Thái độ**: cảm thông chia sẻ với cuộc sống, tấm lòng của nhà thơ

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Trình bày về tác giả tác phẩm?    **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** Có thể chia bài thơ làm mấy phần? Vì sao lại chia như vậy? Hãy xác định nội dung của mỗi phần?  **Câu 2 :** Nhận xét sự thay đổi tầm nhìn từ bốn câu đầu đến bốn câu sau. Vì sao có sự thay đổi ấy?  **Câu 3:** Xác định mối quan hệ giữa bốn câu thơ đầu với bốn câu thơ sau, mối quan hệ giữa toàn bài với nhan đề Thu hứng? | - Hs trình bày  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs nhận xét  - Hs xác định mối quan hệ | **I. Lý thuyết**  *a. Tác giả*  - Đỗ Phủ (712 – 770) tự Tử Mỹ, người huyện Củng, nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Sống vào thời đất nước Trung Quốc triền miên trong cảnh loạn li, mặc dù Đỗ Phủ có làm vài chức quan nhỏ trong một thời gian ngắn song gia đình ông cũng lâm vào tình cảnh phiêu bạt, cơ cực. Đỗ Phủ là nhà thơ hiện thực lớn nhất, không chỉ của đời Đường, mà của cả lịch sử thơ ca cổ Trung Quốc.  *b. Tác phẩm*  Thu hứng là bức tranh mùa thu hiu hắt và cũng là tâm trạng buồn lo của nhà thơ. Nỗi lo ấy bắt nguồn nỗi buồn của tác giả khi ông chứng kiến cảnh đất nước kiệt quệ vì sự tàn phá của chiến tranh. Bài thơ cũng là nỗi lòng của kẻ xa quê, là nỗi ngậm ngùi, xót xa cho thân phận của kẻ tha hương l­ưu lạc.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Có thể chia bài thơ thành hai phần (4 câu trên và 4 câu d­ưới).  - Chia như vậy bởi hai phần này có tính độc lập nhất định (4 câu trên thiên nhiều hơn về tả cảnh, 4 câu dư­ới lại thiên nhiều hơn về tả tình).  - Nội dung của bốn câu thơ trên là miêu tả cảnh mùa thu ảm đạm và hiu hắt (cũng có một chút dữ dội nhưng chỉ làm cho cảnh thêm sâu thẳm, hoang vu). Bốn câu thơ ở phần hai lại chủ yếu miêu tả cái tình của nhà thơ : nỗi nhớ quê và nỗi niềm “dân nước”.  **Câu 2:**  - Bốn câu thơ đầu là cảnh được nhìn trong tầm bao quát rộng và xa (rừng phong, núi vu, kẽm vu, sóng dợn, mây trùm cửa ải,…). Thế nhưng đến bốn câu sau, không gian bị thu hẹp lại (khóm cúc, con thuyền) rồi gần hơn nữa, nó “lặn” vào tâm hồn của nhà thơ. Sở dĩ có sự vận động của không gian như thế là vì thời gian đang khép lại (chiều dần buông, tầm nhìn bắt đầu thu hẹp). Và thêm nữa để nó phù hợp với sự vận động của tứ thơ (từ cảnh đến tình).  **Câu 3:**  - Bốn câu thơ đầu là cảnh mùa thu – vừa tiêu điều, hiu hắt (S­ương móc trắng xóa làm tiêu điều cả rừng cây phong; Núi vu, kẽm vu hơi thu hiu hắt), lại vừa dữ dội (sóng vỗ Trư­ờng Giang ; trên cửa ải, mây sa mặt đất). Cảnh ấy vừa gợi nỗi buồn tê tái, vừa ngầm thể hiện nỗi lo âu của nhà thơ (về sự không bình yên ở nơi biên ải).  - Cảnh thu ở phần thứ nhất quả thật đã khởi hứng cho cái tình chan chứa ở những câu sau. Hình ảnh khóm cúc, con thuyền khắc sâu vào nỗi nhớ quê hương. Câu thơ có lệ của hoa nhưng d­ường như cũng là lệ của lòng người. Hai câu cuối là nỗi buồn nhớ người thân. Thế nhưng bên cạnh đó nó còn là nỗi lo vì đất nước ch­a yên, là niềm cảm thông đối với những người lính thú đang phải trấn giữ ở những nơi rét m­ướt xa xôi.  - Bài thơ khởi hứng bằng “thu” và quả thực câu nào cũng nói đến mùa thu. Nhưng chỉ có điều thật khó có thể phân biệt rạch ròi đâu là “thu tình” và đâu là “thu cảnh”. Hay nói cách khác, thu cảnh cũng chính là thu tâm (thu – hứng). |

***4. Củng cố:*** bức tranh mùa thu trong bài.

Ngày giảng: ngày 28 tháng 12 năm 2020

**TUẦN 17**

Tiết 34: **ÔN TẬP CUỐI KÌ THEO ĐỀ CƯƠNG**

**TUẦN 18**

Tiết 35,36: **KIỂM TRA HỌC KÌ I**

Ngày giảng: ngày 13 tháng 01 năm 2021

**TUẦN 19**

Tiết 37:

**PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG**

**- Trương Hán Siêu -**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp hs cảm nhận được nội dung yêu nước và tư tưởng nhân văn cả bài phú sông Bạch Đằng. Thấy được những đặc trưng cơ bản của thể phú.

**2. Kĩ năng** :

- Phân tích tốt bài phú

**3.Thái độ**: bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào của dân tộc và ý thức trân trọng những địa danh lịch sử.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Trình bày về tác giả tác phẩm?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1.** Đọc tiểu dẫn để nắm được bố cục bài phú, vị trí của chiến thắng Bạch Đằng trong lịch sử và đề tài sông Bạch Đằng trong văn học. Đọc kĩ các chú thích để hiểu được các từ khó, các điển tích, điển cố.  **Câu 2:** Mở đầu bài phú, nổi bật lên là hình tượng nhân vật "khách". Anh (chị) hãy tìm hiểu:  - Mục đích dạo chơi thiên nhiên, chiến địa của "khách"?  - "Khách" là người có tráng chí (chí lớn), có tâm hồn như thế nào qua việc nhắc đến những địa danh lịch sử của Trung Quốc và miêu tả những địa danh lịch sử của đất Việt?  **Câu 3:**  Cảm xúc của “khách” trước khung cảnh thiên nhiên sông Bạch Đằng: Phấn khởi, tự hào? Buồn thương, nuối tiếc vì những giá trị đang lùi vào quá khứ? Lí giải cách lựa chọn của anh (chị). (Lưu ý đặc điểm hình ảnh thiên nhiên và giọng văn trong đoạn " Qua cửa Đại Than... dấu vết luống còn lưu".) | - Hs trình bày  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs phân tích và miêu tả  - Hs nêu cảm xúc của “khách” | **I. Lý thuyết**  a. Tác giả  Trương Hán Siêu (?-1354) tự là Thăng Phủ, người làng Phúc Am, huyện Yên Ninh (nay là thị xã Ninh Bình).  Dưới triều Anh Tông, Dụ Tông làm quan to, lúc mất được truy tặng Thái bảo, được thờ ở Văn miếu.  b. Tác phẩm  - Ông học vấn uyên thâm, sinh thời được các vua Trần tin cậy, nhân dân kính trọng.  Bài Phú sông Bạch Đằng thể hiện niềm hoài niệm về chiến công của các anh hùng dân tộc, nêu cao vai trò của yếu tố con người với tinh thần ngoan cường, bất khuất trong sự nghiệp dựng n­ước và giữ n­ước.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Sông Bạch Đằng là một nhánh của sông Kinh Thầy đổ ra biển nằm giữa Quảng Ninh và Hải Phòng. Nơi đây, Ngô Quyền đã đánh tan quân xâm lược Nam Hán, bắt sống Hoằng Tháo, năm 1288 nhà Trần tiêu diệt giặc Mông Nguyên, bắt sống Ô Mã Nhi.  - Bạch Đằng giang là nguồn cảm hứng bất tận cho các tác giả viết nên những áng văn thơ tuyệt tác như Bạch Đằng giang của Trần Minh Tông;  Bạch Đằng giang của Nguyễn Sưởng, Bạch Đằng hải khẩu của Nguyễn Trãi, Hậu Bạch Đằng giang phú của Nguyễn Mộng Tuân...  - Bố cục mỗi bài phú thường có bốn đoạn: mở đầu, đoạn giải thích, đoạn bình luận và đoạn kết. Bố cục bài Phú sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu cũng giống bố cục của một bài phú nói chung:  + Đoạn 1. “Khách có kẻ... luống còn lưu”: Giới thiệu nhân vật khách và tráng trí của ông, cảm xúc  + Đoạn 2. “Bên sông các bô lão... chừ lệ chan”: Cuộc gặp gỡ bên sông và câu chuyện của các bô lão  + Đoạn 3. “Rồi vừa đi... lưu danh”: Lời bình luận của các bô lão  + Đoạn 4. Còn lại: Lời kết, bình luận của nhân vật khách.  - Đọc kĩ chú thích để hiểu nghĩa của những từ khó, các điển tích, điển cố như: Nguyên, Tương, Vũ Huyệt, Đầm Vân Mộng, Tử Trường, Hợp Phì, Xích Bích...  **Câu 2:**  Nhân vật khách có thể là chính tác giả. Ông là một nhà Nho, một viên tướng của triều đình, một nhà thơ. Tuy tuổi đã già nhưng “tráng trí vẫn còn tha thiết” nên ông đã học người xưa đi khắp nơi thưởng ngoạn phong cảnh, mở rộng hiểu biết, di dưỡng tinh thần, sống cuộc đời tự to tự tại. Qua phân tích các hình ảnh liệt kê về không gian rộng lớn, thời gian liên hoàn và ngữ điệu trang trọng qua các từ “chừ" nhấn mạnh ngắt nhịp trong các câu từ “Giương buồm giong gió chơi vơi” đến “Tam Ngô, Bách Việt”, ta có thể nhận xét về nhân vật khách:  - Khách” là người mang tính chất tráng sĩ phóng khoáng, mạnh mẽ, đồng thời cũng là một “tao nhân mặc khách” ham thích du ngoạn, đi nhiều, biết rộng, làm bạn với gió trăng, qua nhiều miền sông bể.  - “Khách” tìm đến những địa danh lịch sử (đặc biệt là Bạch Đằng) để ngợi ca và suy ngẫm.  - Nhân vật “Khách” tuy có tính chất công thức của thể phú song với ngòi bút tài hoa, Trương Hán Siêu đã thổi hồn vào thành một nhân vật sinh động. “Khách" chính là cái tôi tác giả - một con người mang tính cách tráng sĩ với tâm hồn nhạy cảm và tấm lòng ưu ái đối với lịch sử đất nước.  - Cái tráng chí bốn phương của nhân vật “khách” (cũng là của tác giả) được gợi lên qua những địa danh, “khách” đã “đi qua” hai loại địa danh, loại địa danh lấy trong điển cố Trung Quốc (Nguyên, Tương, Vũ Huyệt, Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt...) và loại địa danh của Đất Việt (cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằng...). Loại địa danh thứ hai thể hiện tráng chí bốn phương, loại địa danh thứ hai mang tính cụ thể, đương đại, thể hiện tình yêu đất nước, tâm hồn ưu ái đối với cảnh trí non sông.  **Câu 3:**  Trước hình ảnh Bạch Đằng “bát ngát sóng kình muôn dặm”, “thướt tha đuôi trĩ một màu” với “nước trời...” “Phong cảnh...” “bờ lau..”, “bến lách”,... “khách” có tâm trạng vui buồn lẫn lộn, vui vì tự hào trước lịch sử oai hùng của dân tộc nhưng buồn vì tiếc nuối xót thương những anh hùng đã khuất. Đây là một nỗi buồn cao đẹp đầy tính nhân văn. Giọng văn trở nên man mác, bâng khuâng. |

***4. Củng cố:*** nội dung yêu nước và tư tưởng nhân văn cả bài phú sông Bạch Đằng

Ngày giảng: ngày 13 tháng 01 năm 2021

**TUẦN 19**

Tiết 38:

**PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG (tt)**

**- Trương Hán Siêu -**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Giúp hs cảm nhận được nội dung yêu nước và tư tưởng nhân văn cả bài phú sông Bạch Đằng. Thấy được những đặc trưng cơ bản của thể phú.

**2. Kĩ năng** :

- Phân tích tốt bài phú

**3.Thái độ**: bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào của dân tộc và ý thức trân trọng những địa danh lịch sử.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Trình bày về tác giả tác phẩm?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1**: Vai trò của hình tượng các bô lão trong bài phú? Chiến tích trên sông Bạch Đằng đã được gợi lên như thế nào qua lời kể của các bô lão? Thái độ, giọng điệu của họ khi kể chuyện?  Qua lời bình luận của các bô lão (đoạn "Tuy nhiên: Từ có vũ trụ... Nhớ người xưa chừ lệ chan"), trong các yếu tố: địa thế sông núi, con người, theo anh (chị), yếu tố nào giữ vai trò quan trọng nhất làm nên chiến thắng Bạch Đằng?  **Câu 2**: Lời ca của các vị bô lão và lời ca nối tiếp của “khách nhằm khẳng định điều gì”?  **Câu 3:** Phát biểu về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài phú. | - Hs trình bày  - Hs nêu những yếu tố quan trọng nhất làm nên chiến thắng Bạch Đằng?  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs nêu nội dung và nghệ thuật | **I. Lý thuyết**  a. Tác giả  Trương Hán Siêu (?-1354) tự là Thăng Phủ, người làng Phúc Am, huyện Yên Ninh (nay là thị xã Ninh Bình).  Dưới triều Anh Tông, Dụ Tông làm quan to, lúc mất được truy tặng Thái bảo, được thờ ở Văn miếu.  b. Tác phẩm  - Ông học vấn uyên thâm, sinh thời được các vua Trần tin cậy, nhân dân kính trọng.  Bài Phú sông Bạch Đằng thể hiện niềm hoài niệm về chiến công của các anh hùng dân tộc, nêu cao vai trò của yếu tố con người với tinh thần ngoan cường, bất khuất trong sự nghiệp dựng n­ước và giữ n­ước.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Nếu ở đoạn 1, nhân vật “khách” là cái tôi của nhà văn thì đến đoạn 2 nhân vật các bô lão là hình ảnh của tập thể vừa đại diện cho nhân vật địa phương, vừa là chứng nhân của lịch sử đồng thời cũng có sự phân thân của tác giả. Nhà văn tạo ra nhân vật các bô lão nhằm tạo nên những nhân vật chính có tính lịch đại để có được sự đối lập tự nhiên, từ đó dựng lên những trận thuỷ chiến Bạch Đằng (qua lời kể của các bô lão)  - Các bô lão kể chuyện xưa với ngôn từ sống động, lời lẽ trang trọng gợi nên cảm hứng lịch sử với âm điệu hào hùng. Những kì tích trên sông được tái hiện qua cách liệt kê sự kiện trùng điệp, các hình ảnh đối nhau bừng bừng không khí chiến trận với thế giằng co quyết liệt. Đây là chiến trận từ thời Ngô Quyền đến Trần Hưng Đạo nhưng trọng tâm là chiến thắng “buổi trùng hưng”... với trận thuỷ chiến ác liệt, dòng sông nổi sóng “Muôn đội thuyền bè tinh kì phấp phới”, khí thế “hùng hổ”, “sáng chói”, khói lửa mù trời, tiếng gươm khuya, tiếng quân reo khiến “Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ/Bầu trời đất chừ sắp đổi”. Trận đánh “kinh thiên động địa” được tái hiện bằng những nét vẽ khoa trương thần tình. Âm thanh, màu sắc, trực cảm, tưởng tượng được tác giả vận dụng phối hợp góp phần tô đậm trang sử vàng chói lọi của dân tộc.  - Những hình ảnh điển tích được sử dụng một cách chọn lọc, phù hợp với sự thật lịch sử (Xích Bích, Hợp Phì, gieo roi,...) Điều đó đã góp phán diễn tả tài đức của vua, tôi nhà Trần và chiến thắng Bạch Đằng như một bài thơ tự sự đậm chất hùng ca.  - Kết thúc đoạn 1, tác giả viết “Đến sông đây chừ hổ mặt/Nhớ người chừ lệ chan”. Đây vẫn là lời các bô lão nhưng nghe trong đó có giọng : u “khách” (Tác giả). Niềm cảm hoài của các bô lão gặp niềm sững sờ bu - tiếc của khách tạo nên sự cộng hưởng của cái tôi tác giả.  **Câu 2:**  Đoạn 3 của bài phú chứa nhiều suy ngẫm, có tính triết lí. Lời ca của các bô lão mang âm hưởng của dòng sông sử thi, dòng sông cuộc đời, tất cả cứ tha thiết chảy qua đêm. Một chân lí vĩnh cửu cũng chảy mãi như dòng sông: bất nghĩa thì tiêu vong, anh hùng thì lưu danh thiên cổ. Lời nối tiếp của "khách" có ý nghĩa tổng kết, vừa ca ngợi công đức hai vị vua anh minh, vừa bày tỏ khát vọng hoà bình muôn thuở, yếu tố được nhấn mạnh, nêu cao là “Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao”. Đó là tư tưởng nhân văn hết sức cao đẹp của dân tộc ta.  **Câu 3:**  Giá trị nội dung: Bài Phú sông Bạch Đằng thông qua việc tái hiện lại không khí chiến thắng hùng tráng của những trận đánh trên sông Bạch Đằng đã thể hiện lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, đồng thời cũng thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp qua việc tác giả đề cao vai trò, vị trí con người.  - Giá trị nghệ thuật: Bài phú sử dụng nhiều hình ảnh, điển tích có chọn lọc, kết hợp trữ tình là sự sáng tạo hình tượng nhân vật “khách” và nhân vật “các bô lão”, một nhân vật đại diện cho hiện tại và một nhân vật là chứng nhân lịch sử, đồng thời trong mỗi nhân vật đểu có sự phân thân của cái tôi tác giả, một cái tôi tráng sĩ có tâm hồn nhạy cảm và tấm lòng ưu ái đối với lịch sử, với đất nước.  Bài Phú sông Bạch Đằng là đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong nền văn học Việt Nam thời trung đại. |

***4. Củng cố:*** nội dung yêu nước và tư tưởng nhân văn cả bài phú sông Bạch Đằng

Ngày giảng: ngày 20 tháng 01 năm 2021

**TUẦN 20**

Tiết 39:

**ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ**

**Phần 1: TÁC GIA NGUYỄN TRÃI**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Nắm được những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi.

**2. Kĩ năng** : Tìm hiểu một văn bản thuyết minh về tác gia VH.

**3. Thái độ**:

- Yêu quý Nguyễn Trãi và tự tìm hiểu thêm về tác phẩm của ông.

- Có ý thức tìm hiểu về danh nhân văn hoá của dân tộc;

- Trân trọng, ngưỡng mộ cống hiến to lớn của nhà thơ trong nền văn hoá dân tộc.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Nêu những nét chính về quê hương, gia đình và những sự kiện tiêu biểu trong cuộc đời Nguyễn Trãi?  - Những sự kiện tiêu biểu trong cuộc đời của Nguyễn Trãi?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1.** Vì sao có thể nói Nguyễn Trãi là một nhân vật lịch sử vĩ đại?  **Câu 2:** Anh (chị) đã đọc những tác phẩm nào của Nguyễn Trãi? Hãy giới thiệu sơ lược một vài tác phẩm tiêu biểu?  **Câu 3:** Phân tích vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi qua một số câu thơ mà anh (chị) cảm nhận sâu sắc nhất?  **Câu 4:** Nêu khái quát những giá trị cơ bản về nội dung và nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Trãi. | - Hs trình bày  - Hs nêu  sự kiện tiêu biểu  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs giới thiệu tác phẩm  - Hs phân tích vẻ đẹp tâm hồn  - Hs nêu khái quát | **I. Lý thuyết**  *a. Quê hương, gia đình*  - Quê hương: làng Chi Ngại (Chí Linh- Hải Dương) sau dời về Nhị Khê (Thường Tín- Hà Tây).  - Gia đình:  + Cha: Nguyễn Ứng Long - một nho sinh nghèo, học giỏi, đỗ tiến sĩ, đổi tên là Nguyễn Phi Khanh làm quan dưới triều Hồ.  + Mẹ: Trần Thị Thái: con quan Tư đồ Trần Nguyên Đán.  🡪Truyền thống gia đình: yêu nước, văn hóa, văn học.  *b. Những sự kiện tiêu biểu*  - Mồ côi mẹ khi mới 5 tuổi, ông ngoại mất khi Nguyễn Trãi 10 tuổi.  - 1400: đỗ Thái học sinh (tiến sĩ), rồi cùng cha làm quan cho triều Hồ.  - 1407: giặc Minh xâm lược, Nguyễn Phi Khanh bị bắt đưa về Trung Quốc, Nguyễn Trãi gạt lệ chia tay cha trên cửa ải Nam Quan, nhớ lời cha dạy: lập chí, rửa nhục nước, trả thù nhà mới là đại hiếu.  - Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, góp phần quan trọng với vai trò của một quân sư tài ba đưa khởi nghĩa đến toàn thắng.  - Sau khi đất nước độc lập, Nguyễn Trãi hăm hở tham gia công việc xây dựng đất nước nhưng bị gian thần gièm pha, không được tin dùng như trước.  -1439: xin về ở ẩn tại Côn Sơn (Chí Linh- Hải Dương).  - 1400: được Lê Thái Tông vời ra giúp nước.  - 1442: vụ án Lệ Chi Viên thảm khốc khiến ông phải chịu án tru di tam tộc.  - 1464: vua Lê Thánh Tông (con của bà phi Ngô Thị Ngọc Dao- người đã được Nguyễn Trãi cứu giúp) đã minh oan cho Nguyễn Trãi: “Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo” (Lòng ức Trai sáng tựa sao Khuê).  - 1980: được UNESCO công nhận là danh nhân văn hóa thế giới.  🡪 Nguyễn Trãi là bậc anh hùng dân tộc văn võ song toàn, một nhà văn hóa lớn, cuộc đời tiêu biểu cho 2 phương diện: anh hùng và bi kịch, một người phải chịu oan khiên thảm khốc nhất trong lịch sử dân tộc.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Nguyễn Trãi sống trong thời đại có nhiều biến động dữ dội: Nhà Trần suy vi, Hồ Quý Ly lên thay, quân Minh xâm lược nước ta, cha Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Khanh bị bắt đem về Trung Quốc cùng cha con Hồ Quý Ly và các triều thần. Nguyễn Trãi muốn theo cha làm tròn đạo hiếu nghe lời cha dặn quay về “rửa nhục cho nước, trả thù cho cha”. Cuộc đời Nguyễn Trãi là cuộc đời của một “trai thời loạn”. Sự biến động dữ đội của lịch sử dẫn tới bi kịch mất nước nhưng từ trong bi kịch ấy, lòng yêu nước, chí căm thù, tinh thần quả cảm dám xẻ thân vì giang sơn xã tắc đã hun đúc những phẩm chất của một trang anh hùng.  - Nguyễn Trãi tìm đến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, dâng Lê Lợi Bình Ngô sách và trở thành quân sư bên cạnh Lê Lợi, đưa cuộc khởi nghĩa đến ngày toàn thắng. Đây là thời kì bộc lộ rõ nhất thiên tài quân sự, chính trị, ngoại giao... ở Nguyễn Trãi.  - Bước sang thời kì hoà bình, Nguyễn Trãi chưa kịp thực hiện hoài bão xây dựng đất nước thái bình thịnh trị thì cuộc đời ông chuyển sang giai đoạn khó khăn, bi thảm: bị bọn lộng thần ghen ghét, bị vua nghi ngờ, bị bắt rồi không được trọng dụng, phải tìm về cuộc sống ẩn dật. Nguyễn Trãi tìm đến thiên nhiên nhưng tấm lòng trung quân, ái quốc vẫn “đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông”.  - Vụ án Lệ Chi viên khiến Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc. Đây là vụ án lớn nhất, oan khốc nhất lịch sử Việt Nam. Hơn 20 năm sau, vua Lê Thánh Tông minh oan cho Nguyễn Trãi, những tác phẩm trước của ông tuy bị cấm, bị đốt song vẫn tìm thấy gần như nguyên vẹn trong lòng dân.  **Câu 2:**  Nguyễn Trãi có những đóng góp lớn cho nền văn hoá dân tộc. Sáng tác của ông thuộc nhiều lĩnh vực: văn học, lịch sử, địa lí, quân sự... các thể loại gồm: văn chính luận, văn khoa học (chữ Hán), thơ (chữ Hán và chữ Nôm)... Loại sáng tác nào của ông cũng có ý nghĩa khai mở cho đời sau. Về lịch sử, Nguyễn Trãi có Lam Sơn thực lục, về địa lí có Dư địa chí. Văn chính luận (chính trị, quân sự) có Quân trung từ mệnh tập; thơ chữ Hán có ức Trai thi tập, tập chữ Nôm có Quốc Âm thi tập... Thơ văn của Nguyễn Trãi mang tính mẫu mực cổ điển.  - Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết ngay sau khi cuộc kháng chiến chống quân Minh giành thắng lợi. Tác phẩm vừa có giá trị lịch sử, vừa có giá trị văn chương to lớn, được đánh giá như một bản Tuyên ngôn độc lập của dân tộc, một “thiền cổ hùng văn". “Ức Trai thi tập” là tập thơ chữ Hán điêu luyện, tình tứ, tao nhã của Nguyễn Trãi mà mỗi bài là một mảnh hồn của ức Trai tiên sinh.  - Quốc Âm thi tập của Nguyễn Trãi là tập thơ chữ Nôm sớm nhất còn lại đến ngày nay, tập thơ thể hiện ý thức về tiếng nói dân tộc cũng là ý thức tự tôn dân tộc trên lĩnh vực văn hoá, văn học. Đặc biệt, Nguyễn Trãi đã sáng tạo những bài thơ thất ngôn xen lục ngôn rất tài tình...  b. Đặc điểm thơ văn Nguyễn Trãi  - Luôn xuất phát từ quan điểm tư tưởng “lấy dân làm gốc” (dân vi bản), tư tưởng đó hoà quyện với tinh thần yêu dân, yêu nước.  - Có ý thức xây dựng nhân cách con người mang tinh thần nhân văn cao đẹp (hiếu học, trọng đức, trọng tài đem tài, đức cống hiến cho dân cho nước, cho đời).  - Triết lí giản dị mà sâu sắc, giàu trải nghiệm về cuộc đời, thể hiện nhân cách cứng cỏi, trong sáng, thích làm điều thiện, không tham danh lợi.  - Tình yêu thiên nhiên, coi thiên nhiên là bầu bạn  - Tâm hồn tình tứ, phong lưu, lãng mạn  - Nguyễn Trãi là người đặt nền móng cho thơ ca tiếng Việt, vì những tác phẩm thơ ca bằng chữ Nôm của ông có vị trí khai mở cho nền thơ ca nước nhà. Thơ Nguyễn Trãi dùng nhiều hình ảnh đẹp mang tính dân tộc (bên cạnh những hình ảnh có tính ước lệ trong văn học Hán). Nguyễn Trãi đưa nhiều từ thuần Việt vào thơ, đặc biệt là ca dao, tục ngữ, từ láy... Nguyễn Trãi sáng tạo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn chưa từng có trước đó, coi như một thể đặc trưng của thơ tiếng Việt, phổ biến trong thế kỉ XV, XVI.  **Câu 3:**  - Hai câu cuối bài "Cảnh ngày hè":  Dễ có Ngu cầm đàn một tiếng  Dân giàu đủ khắp đòi phương  => Tuy tác giả đón nhận cảnh ngày hè với tư thế ung dung trong một ngày nhàn rỗi nhưng ông vẫn luôn suy nghĩ, lo lắng cho dân, cho nước. Cảm nhận cảnh ngày hè nhưng tác giả vẫn quan tâm tới cuộc sống của nhân dân. Thế nên ông vẫn lắng tai nghe âm thanh tấp nập, lao xao của làng chài. Chính vì vậy, ông ước mong mình có cây đàn của vua Ngu Thuấn. Với cây đàn đó, Nguyễn Trãi có thể mang tới cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân và đất nước. Ấy là một giấc mơ, và cả một học thuyết nhân sinh ấp ủ bật ra thành lời.  - Hai câu thơ đầu bài Côn Sơn ca :  Côn Sơn suối chảy rì rầm  Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.  => Khung cảnh thiên nhiên mở ra hết sức nên thơ, nhẹ nhàng cho ta cảm thấy sự tĩnh tại trong từng câu từng chữ. Nơi Côn Sơn vắng vẻ mà yên tĩnh, để cho tiếng suối chảy róc rách cũng vang vọng, êm dịu đi vào lời thơ trong trẻo như tiếng đàn cầm. Tâm hồn thi nhân thật tinh tế, để tiếng suối trong kia khẽ khàng chạm vào sợi dây rung cảm. Nguyễn Trãi có lẽ không chỉ yêu mến thiên nhiên mà còn coi thiên nhiên như một người bạn tâm tình, hòa mình vào thiên nhiên cảm nhận từng hơi thở của cành cây hoa lá, của âm thanh.  **Câu 4:**  ***1. Giá trị nội dung:***  - Luôn xuất phát từ quan điểm tư tưởng “lấy dân làm gốc”, tư tưởng đó hoà quyện với tinh thần yêu dân, yêu nước, lí tưởng nhân nghĩa đã trở thành cảm hứng chủ đạo xuyên suốt trong thơ văn Nguyễn Trãi. Cũng xuất phát từ tư tưởng này mà thơ văn Nguyễn Trãi mang tinh thần chiến đấu vì dân, vì nước, vì chính nghĩa.  - Thơ văn Nguyễn Trãi thể hiện rõ ý thức xây dựng nhân cách con người mang tinh thần nhân văn cao đẹp (hiếu học, trọng đức, trọng tài, đem tài đức cống hiến cho dân, cho nước, cho đời), đồng thời mang những triết lí giản dị mà sâu sắc, giàu trải nghiệm. Tinh yêu thiên nhiên, tâm hồn tình tứ, phong lưu, lãng mạn cũng là một trong những nội dung đặc sắc của thơ văn Nguyễn Trãi.  ***2. Giá trị nghệ thuật:***  - “Nguyễn Trãi là bông hoa đầu mùa tuyệt đẹp của thơ Nôm Việt Nam” (Lê Trí Viễn). Ông là người đặt nền móng cho thơ ca Tiếng Việt. Thơ Nguyễn Trãi dùng từ ngữ, hình ảnh mang tính dân tộc. Nguyễn Trãi đã sáng tạo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn và được coi như một thể đặc trưng của thơ tiếng Việt phổ biến trong thế kỉ XV, XVI. |

***4. Củng cố:*** Vẽ sơ đồ tư duy về cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Trãi.

Ngày giảng: ngày 20 tháng 01 năm 2021

**TUẦN 20**

Tiết 40:

**ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ**

**Phần 2: TÁC PHẨM**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Bản anh hùng ca tổng kết cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược gian khổ mà hào hùng của quân dân Đại Việt.

- Bản Tuyên ngôn Độc lập sáng chói tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước và khát vọng hoà bình.

- Nghệ thuật mang đậm tính chất sử thi, lí lẽ chặt chẽ, đanh thép, chứng cứ giàu sức thuyết phục.

**2. Kĩ năng**: Có kĩ năng đọc –hiểu tác phẩm chính luận viết bằng thể văn biền ngẫu - đặc trưng thể cáo

**3. Thái độ**:

- Giáo dục bồi dưỡng ý thức dân tộc, yêu quý di sản văn hóa của cha ông. Có thái độ tôn trọng và tri ân với những người anh hùng dân tộc.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Nêu khái niệm, các đặc trưng cơ bản của thể loại cáo?  - Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm? Em hiểu gì về nhan đề tác phẩm? Tại sao gọi là “đại cáo”? Giặc Ngô là giặc nào?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1.** Bài Đại cáo bình Ngô gồm 4 đoạn. Hãy tóm lược nội dung của từng đoạn. Nội dung của từng đoạn hướng vào chủ đề chung của bài cáo là nêu cao tư tưởng nhân nghĩa và tư tưởng độc lập dân tộc như thế nào?  **Câu 2:** Tìm hiểu đoạn mở đầu (Từ Từng nghe... đến... chứng cớ còn ghi):  a) Có những chân lí nào được khẳng định để làm chỗ dựa, làm căn cứ xác đáng cho việc triển khai toàn bộ nội dung bài cáo?  b) Vì sao đoạn mở đầu có ý nghĩa như lời tuyên ngôn độc lập?  c) Tác giả đã có cách viết như thế nào để làm nổi bật niềm tự hào dân tộc?  **Câu 3:** Tìm hiểu đoạn 2 (Từ “Vừa rồi....’ đến “Ai bảo thần dàn chịu được”):  a. Tác giả đã tố cáo những âm mưu, những hành động tội ác nào của giặc Minh? Âm mưu nào là thâm độc nhất? Tội ác nào là man rợ nhất?  b. Nghệ thuật của đoạn cáo trạng tội ác kẻ thù có gì đặc sắc? (Lưu ý những câu văn giàu hình tượng; giọng văn thay đổi linh hoạt, phù hợp với cảm xúc | - Hs nêu khái niệm, đặc trưng  - Hs nêu hoàn cảnh ra đời và giải thích câu hỏi  - Hs tóm lược nội dung  - Hs suy nghĩ trả lời từng đoạn  - Hs nêu nội dung và nghệ thuật | **I. Lý thuyết**  **a. Thể loại cáo**  ***- Khái niệm:*** là thể văn nghị luận có từ thời cổ ở Trung Quốc, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương, một sự nghiệp, tuyên ngôn một sự kiện để mọi người cùng biết.  ***- Đặc trưng***  + Viết bằng văn xuôi hay văn vần, phần nhiều là văn biền ngẫu (loại văn có ngôn ngữ đối ngẫu, các vế đối thanh B-T, từ loại, có vần điệu, sử dụng điển cố, ngôn ngữ khoa trương).  + Lời lẽ đanh thép, lí luận sắc bén.  + Kết cấu chặt chẽ, mạch lạc.  **b. Tác phẩm**  ***a. Hoàn cảnh ra đời:*** Đầu năm 1428, sau khi dẹp xong giặc Minh, Lê Lợi lên ngôi vua, giao cho Nguyễn Trãi viết bài cáo đề tuyên bố kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình cho đất nước.  ***b. Ý nghĩa nhan đề:***  - Chữ Hán: *Bình Ngô đại cáo* ⭢ dịch ra tiếng Việt: *Đại cáo bình Ngô*.  - Giải nghĩa:  + Đại cáo: bài cáo lớn ⭢ dung lượng lớn.  ⭢ tính chất trọng đại.  + Bình: dẹp yên, bình định, ổn định.  + Ngô: giặc Minh.  🢣 Bài cáo lớn ban bố về việc dẹp yên giặc Ngô.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Đoạn 1: Khẳng định tư tưởng nhân nghĩa và chân lí độc lập dân tộc của nước Đại Việt.  - Đoạn 2: Nêu cao lòng căm thù, tố cáo và lên án gay gắt tội ác của giặc Minh.  - Đoạn 3: Kể lại diễn biến của cuộc kháng chiến từ khi mở đầu hết sức khó khăn đến lúc thắng lợi hoàn toàn, nêu cao sức mạnh tư tưởng nhân nghĩa và sức mạnh của lòng yêu nước kết tinh thành sức mạnh của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.  - Đoạn 4: Lời tuyên bố hoà bình, khẳng định ý nghĩa của cuộc kháng chiến.  **Câu 2:**  a. Nguyễn Trãi nêu nguyên lí chính nghĩa làm chỗ dựa, làm căn cứ xác đáng để triển khai toàn bộ nội dung báo cáo. Nguyên lí này có hai nội dung: tư tưởng nhân nghĩa và chân lí về sự tồn tại độc lập của nước Đại Việt.  b. Đoạn mở đầu có ý nghĩa như lời tuyên ngôn độc lập, bởi vì sau khi nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, tác giả nói về sự tồn tại độc lập, chủ quyền của nước Đại Việt như một chân lí khách quan hiển nhiên, vốn có lâu đời.  c. Để làm nổi bật niềm tự hào dân tộc. Nguyễn Trãi đã đưa ra những yếu tố căn bản để xác định độc lập, chủ quyền: cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, nền văn hiến lâu đời và đặc biệt các triều đại phong kiến Việt Nam song song với các triều đại phong kiến Trung Quốc.  “Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập  Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương”  **Câu 3:**  a. Nguyễn Trãi đã đứng trên lập trường dân tộc để vạch rõ âm mưu của giặc Minh và đứng trên lập trường nhân bản để tố cáo chủ trương cai trị thâm độc và tội ác của giặc. Đó là âm mưu cướp nước, là luận điệu “phù Trần diệt Hồ” bịp bợm. Đó là tội “nướng dân đen “vùi con đỏ”, “nặng thuế khoá”, “tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ/ đó là những âm mưu hiểm độc và những tội ác man rợ.  b. Nghệ thuật:  - Tác giả dùng hình tượng có sức khái quát cao:  “Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,/ Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ”  - Dùng những câu văn giàu cảm xúc, hình tượng  - Giọng văn, nhịp điệu thay đổi linh hoạt  - Lời văn uất hận trào sôi, kết hợp với niềm thương cảm tha thiết, khi nghẹn ngào, khi tấm tức |

Ngày giảng: ngày 27 tháng 01 năm 2021

**TUẦN 21**

Tiết 41,42:

**ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ**

**Phần 2: TÁC PHẨM**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Bản anh hùng ca tổng kết cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược gian khổ mà hào hùng của quân dân Đại Việt.

- Bản Tuyên ngôn Độc lập sáng chói tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước và khát vọng hoà bình.

- Nghệ thuật mang đậm tính chất sử thi, lí lẽ chặt chẽ, đanh thép, chứng cứ giàu sức thuyết phục.

**2. Kĩ năng** : Có kĩ năng đọc –hiểu tác phẩm chính luận viết bằng thể văn biền ngẫu - đặc trưng thể cáo

**3. Thái độ**:

- Giáo dục bồi dưỡng ý thức dân tộc, yêu quý di sản văn hóa của cha ông. Có thái độ tôn trọng và tri ân với những người anh hùng dân tộc.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Câu 4:** Tìm hiểu đoạn 3 (Từ “ta đây” đến“cũng là chưa thấy xưa nay”)  a. Giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn được tác giả tái hiện như thế nào? (Có những khó khăn gian khổ gì? Người anh hùng Lê Lợi tiêu biểu cho cuộc khởi nghĩa có ý chí, quyết tâm như thế nào? Sức mạnh nào giúp quân ta chiến thắng?)  b) Khi tái hiện giai đoạn phản công thắng lợi, bài cáo miêu tả bức tranh toàn cảnh cuộc khởi nghĩa Lam Sơn:  - Cho biết có những trận đánh nào, mỗi trận có đặc điểm gì nổi bật?  - Phân tích những biện pháp nghệ thuật miêu tả thế chiến thắng của ta và sự thất bại của giặc.  - Phân tích tính chất hùng tráng của đoạn văn được gợi lên từ ngôn ngữ, hình ảnh, nhịp điệu câu văn.  **Câu 5:** Tìm hiểu đoạn kết (Từ “xã tấc từ đây...” đến ai nấy đều hay"):  - Giọng văn ở đoạn này có gì khác với những đoạn trên? Do đâu có sự khác nhau đó?  - Trong lời tuyên bố nền độc lập dân tộc đã được lập lại, Đại cáo bình Ngô đồng thời nêu lên bài học lịch sử đó đối với chúng ta ngày nay như thế nào?  **Câu 6:** Rút ra những giá trị chung về nội dung và nghệ thuật của “Đại cáo bình Ngô”, đồng thời phân tích những giá trị đó. | - Hs phân tích  - Hs nêu sự khác nhau trong đoạn kết  - Hs rút ra những giá trị | **Câu 4:**  *a. Giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa được tác giả chủ yếu tập trung khắc hoạ hình tượng Lê Lợi*.  Chân dung vị tướng hiện lên qua cách xưng danh khẳng khái (Ta đây: núi Lam Sơn dấy nghĩa...), qua lòng căm thù giặc sâu sắc (ngẫm thù lớn... căm giặc nước...) qua ý thức tự giác và nhiệt huyết cứu nước trở thành thường trực (Đau lòng nhức óc..., Nếm mật nằm gai..., Quên ăn vỉ giận... Ngẫm trước đến nay..., Chỉ bân khoăn một nỗi đồ hồi....), qua đó thái độ cầu hiền (Tấm lòng cứu nước... còn dành phía tả), qua tinh thần khắc phục khó khăn (Khi Linh Sơn... khắc phục gian nan), qua khả năng thu phục lòng người tạo ra nên sức mạnh đoàn kết quân dân (Nhân dân bốn cõi... chén rượu ngọt ngào), đặc biệt là mưu chức tài giỏi (thế trận xuất kĩ... lấy ít địch nhiều).  - Tác giả đã sử dụng những từ ngữ, điển cố, hình ảnh có sức biểu đạt lớn để dựng lên chân dung đầy đủ của người anh hùng dan tộc Lê Lợi khiến cho người đọc tự hào, ngưỡng mộ, cảm phục.  - Sức mạnh giúp quân ta chiến thắng chính là sức mạnh đoàn kết toàn dân. Nguyễn Trãi trong bản Tuyên ngôn Độc lập này đã đề cao vai trò và sức mạnh của nhân dân.  *b. Khi tái hiện giai đoạn phản công thắng lợi, bài cáo miêu tả bức tranh toàn cảnh cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.*  Với giọng văn tung hoành, cuồn cuộn khí thế như một bản anh hùng ca chiến thắng; với những hình ảnh so sánh tương phản độc đáo, tác giả đã miêu tả thành công khí thế chiến thắng của quân ta và sự thất bại thảm hại của giặc Minh. So sánh qua sơ đồ sau:   |  |  | | --- | --- | | Nghĩa quân Lam Sơn | Quân Minh | | - Sấm vang chớp giật, trúc chẻ tro bay; thừa thắng ruổi dài... | - Nghe hơi mà mất vía; nín thở cầu thoát thân, máu chảy thành sông; thây chất đầy nội | | Đưa lưỡi dao tung phá; bốn mặt vây thành; người hùng hổ; kẻ vuốt nanh gươm mài đá, voi uống nước, sạch không kình ngạc, tan tác chim muông, cơn gió to, tổ kiến hổng | - Lê gối dâng tờ tạ tội: trói tay tự xin hàng: thây chất đầy đường; máu trôi đỏ nước; máu chảy trôi chày; thây chất thành núi; cỏ nội đầm đìa máu đen |   Đó là những hình ảnh “thể hiện quy mô vũ trụ khổng lồ của sức mạnh chính nghĩa” (Trần Đình Sử). Bên cạnh việc sử dụng hình ảnh ẩn dụ, so sánh, tương phản, tác giả còn sử dụng nghệ thuật liệt kê, trùng điệp, câu văn, nhịp điệu dài ngắn đan xen, sự biến hoá linh hoạt, tài tình tạo nên âm hưởng vừa hào hùng vừa mạnh mẽ, vừa gợi cảm tráng ca, vừa khắc hoạ khí thế rung trời, chuyển đất của nghĩa quân, vừa khắc hoạ sự tan tác tơi bời của quân giặc.  - Từ hình tượng đến ngôn từ, từ màu sắc đến âm thanh, nhịp điệu, tất cả đều mang đậm tính chất anh hùng ca. Những hình tượng phong phú, đa dạng được đo bằng sự rộng lớn, kì vĩ của thiên nhiên. Câu văn khi ngắn, khi dài biến hoá linh hoạt mà nhạc điệu chung là dồn dập, sảng khoái, bay bổng. Đó là nhịp của triều dâng, sóng dậy, hết lớp này đến lớp khác.  **Câu 5**  - Giọng văn trịnh trọng phù hợp với lời tuyên bố độc lập. Vì:  + Là lời tuyên bố trang nghiêm trịnh trọng về nền độc lập dân tộc, chủ quyền của đất nước nay đã được lặp lại. Tương lai tốt đẹp đang chờ đón.  + Nhắc đến sức mạnh truyền thống, công lao của tổ tiên và quy luật thịnh - suy, bĩ - thái mang đậm triết lí phương Đông.  - Bài học lịch sử: Có được chiến công, có nền độc lập là bởi “Nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ"... cách nói đề cao truyền thống, khẳng định sức mạnh bền bỉ, ý thức tự tôn của cả dân tộc? Bài học lịch sử này có ý nghĩa rất lớn đối với mọi người và mọi thời, nhất là người được sống trong hoà bình, độc lập.  **Câu 6:**  - Giá trị nội dung: Bình Ngô đại cáo nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, lòng yêu nước và ý thức tự tôn dân tộc. Đó là những yếu tố quyết định thắng lợi vẻ vang của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn  - Giá trị nghệ thuật: Tác giả đã vận dụng một cách sáng tạo lối kết cấu chung của thể cáo, lấy tư tưởng nhân nghĩa và độc lập dân tộc làm cơ sở chân lí để triển khai lập luận. Mọi lí lẽ luôn gắn liền với thực tiễn bằng những dẫn chứng xác đáng. Tác giả đã kết hợp một cách tài tình sức mạnh của lí lẽ và giá trị biểu cảm của hình tượng nghệ thuật tạo nên một áng văn bất hủ.  => Bình Ngô đại cáo là bản anh hùng ca bất hủ của dân tộc Việt Nam, một “áng thiên cổ hùng văn” một bản Tuyên ngôn độc lập vừa có giá trị lịch sử to lớn, vừa có giá trị văn chương đặc sắc ở đó tác giả đã kết hợp một cách tài tình sức mạnh của lí lẽ và giá trị biểu cảm của hình tượng trong nghệ thuật |

***4. Củng cố:*** Quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Lời tuyên bố độc lập

Ngày giảng: ngày 27 tháng 01 năm 2021

**TUẦN 21**

Tiết 42:

**TỰA “ TRÍCH DIỄM THI TẬP”**

**Hoàng Đức Lương**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Hiểu được niềm tự hào sâu sắc và ý thức trách nhiệm của Hoàng Đức Lương trong việc bảo tồn di sản văn hóa của tiền nhân.

- Nắm được nghệ thuật lập luận của tác giả

**2. Kĩ năng** :

- Kĩ năng tìm hiểu thể tựa.

- Rèn kĩ năng lập luận chặt chẽ để thể hiện quan điểm của người viết một cách thuyết phục

**3. Thái độ**:

- Có thái độ trân trọng và yêu quý di sản.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Nêu vài nét về tác giả Hoàng Đức Lương và tác phẩm?  - Em hãy xác định bố cục của nó?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1.** Theo Hoàng Đức Lương, có những nguyên nhân nào khiến sáng tác thơ văn của người xưa ko được lưu truyền đầy đủ cho đời sau?  **Câu 2:** Trước thực trạng thơ văn của ông cha bị thất truyền, hủy hoại, Hoàng Đức Lương có xúc cảm, tâm sự gì?  **Câu 3:** Giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản? | - Hs nêu tác giả và tác phẩm  - hs xác định bố cục  - Hs trình bày nguyên nhân  - Hs phân tích tâm sự, cảm xúc  - Hs nêu trị nội dung và nghệ thuật | **I. Lý thuyết**  a . Tác giả  - Quê quán: ở huyện Văn Giang (Hưng Yên), trú quán ở Gia Lâm (Hà Nội).  - Đỗ tiến sĩ năm 1478.  *Bài Tựa Trích diễm thi tập*  b. Tác phẩm  + Là bài viết thường đặt ở đầu sách.  + Do tác giả (người khác) viết nhằm mục đích nói rõ hơn với độc giả về hoàn cảnh, mục đích sáng tác, kết cấu hoặc nội dung hoặc tâm sự của tác giả hay những nhận xét, đánh giá, phê bình hoặc cảm nhận của người đọc (nếu là người khác viết).  + Được viết bằng thể văn nghị luận, thuyết minh, biểu cảm hoặc thể hỗn hợp.  - Trích diễm thi tập: tuyển tập các bài thơ hay  - Bố cục: 2 phần.  + P1: Từ đầu đến *“rách nát tan tành”*- Những nguyên nhân làm cho thơ văn ko lưu truyền hết ở đời.  + P2: Còn lại- Tâm sự và công việc sưu tầm thơ văn của tác giả.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:** Những nguyên nhân làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở đời:  ***\* Nguyên nhân chủ quan:***  - Chỉ có thi nhân ⭢ nhà thơ.  ⭢ người có trình độ học vấn mới thấy được cái hay, cái đẹp của thơ ca.  + Hình ảnh liên tưởng so sánh:  Thơ văn- khoái chá ⭢ cái hấp dẫn.  - gấm vóc ⭢ cái đẹp.  + Nhưng vẻ hấp dẫn, vẻ đẹp của thơ văn lại còn như là *“sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, ko thể đem mắt thường mà xem, miệng tầm thường mà nếm được”* ⭢ vẻ đẹp, vẻ hấp dẫn đặc biệt, trừu tượng, khó nắm bắt.  ⭢ Cần phải là người có trình độ, học vấn mới nắm bắt được nhưng số người đó trong xã hội ta không nhiều⭢ ko phải ai trong xã hội cũng yêu quý, cũng quan tâm sưu tầm, lưu giữ.  - Người có học, có hiểu biết (bậc danh nho, người làm quan, các sĩ tử) hoặc vì bận việc hoặc ko quan tâm đến viêc sưu tầm văn thơ.  - Người yêu thích thơ văn lại ko đủ trình độ, năng lực và tính kiên trì.  - Nhà nước (triều đình, nhà vua) ko khuyến khích việc in ấn (khắc ván) thơ văn mà chỉ in kinh Phật.  ***\* Nguyên nhân khách quan:***  - Sức phá huỷ của thời gian đối với sách vở.  - Chiến tranh, hỏa hoạn.  ⭢ Nghệ thuật lập luận: + Phương pháp quy nạp.  + Dùng hình ảnh so sánh (đoạn 1;5).  - Câu hỏi tu từ: “Huống chi...tan tành?”  **Câu 2:**  - Tâm sự của tác giả trước thực trạng thơ văn của ông cha bị thất truyền, hủy hoại:  + Xót xa, thương tiếc trước di sản quý báu bị tản mát, hủy hoại, đắm chìm trong quên lãng khi đặt nền văn hóa dân tộc mình sánh với văn hóa Trung Quốc.  + Khó khăn trong việc khảo cứu thơ văn Lí- Trần làm tác phải thường thở than, có ý trách lỗi các trí thức đương thời.  **Câu 3:**  ***1. Nội dung:*** Bài tựa thể hiện niềm tự hào, sự trân trọng và ý thức bảo tồn di sản văn hóa dân tộc.  ***2. Nghệ thuật:***  - Nghệ thuật lập luận:  + Phương pháp quy nạp.  + Dùng hình ảnh.  + Câu hỏi tu từ.  ⭢ Tính chất chặt chẽ, tác động mạnh vào trí tuệ và tình cảm của người đọc.  - Lời lẽ thiết tha. |

***4. Củng cố:*** Tầm quan trọng của việc lưu trữ và bảo tồn các di sản dân tộc.

Ngày giảng: ngày 03 tháng 02 năm 2021

**TUẦN 22**

Tiết 43, 44 :

**- HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN**

**- THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ**

**(Trích Đại Việt sử kí toàn thư)**

**- Ngô Sĩ Liên –**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Hiểu, cảm phục và tự hào về tài năng, đức độ lớn của anh hùng dân tộc. Nhân cách cao đẹp và đóng góp lớn lao của Hưng Đạo Đại Vương với đất nước. Nhận thức được vẻ đẹp của tài năng, đức độ của thái sư Trần Thủ Độ.

- Thấy được cái hay, sức hấp dẫn của 1 tác phẩm lịch sử nhưng đậm chất VH: Cách xây đựng nhân vật lịch sử qua lời nói, cử chỉ và hành động, kết hợp giữa biên niên và tự sự, lối kể chuyện kiệm lời và giàu kịch tính

**2. Kĩ năng** :

- Kĩ năng tìm hiểu một tác phẩm sử kí trung đại.

- Đặt đoạn trích trong tương quan với t/p Hịch tướng sĩ và thái sư Trần Thủ Độ.

**3. Thái độ**:Rút ra được những bài học đạo lí quý báu cũng là bài học làm người từ Hưng Đạo Đại Vương.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Nêu vài nét chính về tiểu sử của Ngô Sĩ Liên?  - Thời gian hoàn thành tác phẩm? Nội dung tác phẩm? Cơ sở của nó?  - Tìm bố cục của văn bản trên?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1.** Trần Quốc Tuấn đã trình bày với vua Trần kế sách giữ nước ntn? Tại sao ông lại nêu dẫn chứng về hàng loạt các triều đại trước? Theo ông, điều kiện quan trọng nhất để thắng giặc là gì? Muốn vậy phải làm gì?  **Câu 2:** Qua lời dặn vua Trần của vị tướng già, em thấy ở Trần Quốc Tuấn nổi bật lên phẩm chất gì?  **Câu 3:** Câu chuyện giữa Trần Quốc Tuấn với Yết Kiêu, Dã Tượng có ý nghĩa gì? Câu chuyện của Trần Quốc Tuấn với hai người con trai nói lên điều gì trong nhân cách và cách giáo dục con của ông?  **Câu 4:** Anh (chị) có nhận xét gì về nghệ thuật kể chuyện trong đoạn trích?  **Câu 5:** Chi tiết về lòng tin của dán chúng vào sự hiển linh của Hưng Đạo Vương, đặc biệt là hình ảnh ”tráp đựng kiếm có tiếng kêu ” có ý nghĩa gì?  **Câu 6:** Nhận xét về nghệ thuật kể chuyện và nghệ thuật khắc họa nhân vật? | - Hs nêu tiểu sử  - Hs trình bày nội dung và cơ sở của nó  - Hs tìm  - Hs điều kiện quan trọng nhất để thắng giặc  - Hs nêu phẩm chất nổi bật của tác phẩm  - Hs suy nghĩ trả lòi  - Hs nhận xét về nghệ thuật  - Hs nêu ý nghĩa  - Hs nhận xét về nghệ thuật | **I. Lý thuyết**  **a. Tác giả Ngô Sĩ Liên**  - Đỗ tiến sĩ năm 1442.  - Giữ chức Hữu thị lang bộ Lễ, Triều liệt đại phu kiêm Tư nghiệp (hiệu trưởng) Quốc Tử Giám, Tu soạn Quốc sử quán.  - Vâng lệnh vua Lê Thánh Tông viết *Đại Việt sử kí toàn thư*.  **b. Đại Việt sử kí toàn thư**  - Hoàn tất năm 1499, gồm 15 quyển.  - Nội dung: ghi chép lịch sử từ thời Hồng Bàng cho đến khi Lê Thái Tổ lên ngôi (1428).  - Dựa trên: *Đại Việt sử kí* (Lê Văn Hưu) và *Sử kí tục biên* (Phan Phu Tiên).  **- Bố cục:** 3 phần  + P1: *“Tháng sáu... giữ nước”* ⭢ Lời khuyên vua Trần về kế sách giữ nước của Trần Quốc Tuấn.  + P2: *“Quốc Tuấn là con... viếng”* ⭢ Trần Quốc Tuấn với lời trăng trối của cha, trong câu chuyện với gia nô và hai con trai.  + P3: còn lại ⭢ Những công tích lớn, trước tác chính và lời dặn con của Trần Quốc Tuấn.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Trần Quốc Tuấn nêu dẫn chứng về hàng loạt các cách trừ giặc, giữ nước của người xưa nhằm khuyên vua Trần nên *tuỳ thời thế mà có sách lược phù hợp, binh pháp chống giặc cần vận dụng linh hoạt, không có khuôn mẫu nhất định*.  - **Điều kiện quan trọng nhất để thắng giặc**: toàn dân đoàn kết một lòng.  *“Vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước góp sức”*  - Muốn vậy, phải *“khoan thư sức dân”*:  + Giảm thuế khóa.  + Bớt hình phạt.  + Không sách nhiễu nhân dân, chăm lo đời sống nhân dân sung túc.  ⭢ Điều đó là “thượng sách giữ nước”.  ⭢ **Phẩm chất của Trần Quốc Tuấn:**  + Có lòng trung quân ái quốc - có ý thức trách nhiệm rất cao với vua với nước.  + Là một vị tướng tài ba, mưu lược, có kinh nghiệm dồi dào và tầm nhìn xa trông rộng.  + Có lòng thương dân, trọng dân, biết lo cho dân.  **Câu 2:** Trần Quốc Tuấn với lời trăng trối của người cha, trong các câu chuyện với gia nô và hai người con trai  \* Trần Quốc Tuấn với lời trăng trối của người cha  Ông ghi nhớ lời cha nhưng không cho là phải.  ⭢ Đặt chữ “trung” lên trên chữ “hiếu” một cách tự nguyện, hết lòng trung nghĩa, dẹp thù riêng để phụng sự đất nước, ko mảy may tư lợi.  **Câu 3:**  ***Câu chuyện với Yết Kiêu, Dã Tượng***  - Khẳng định nhân cách cao thượng, tấm lòng trung nghĩa, thẳng thắn, cương trực của hai người nô bộc trung thành.  - Khẳng định tư tưởng trung quân của Trần Quốc Tuấn là hoàn toàn đúng nên mới tìm được sự đồng cảm của mọi người, kể cả gia nhân.  - Chi tiết *“Quốc Tuấn cảm phục đến khóc, khen ngợi hai người”* nô bộc trung nghĩa:  ⭢ Câu chuyện với 2 nô bộc chỉ là một phép thử lòng người của Trần Quốc Tuấn  ⭢ Trần Quốc Tuấn là một con người thẳng thắn, chân thành.  ***\* Câu chuyện với hai người con trai***  + Hưng Vũ Vương (Quốc Hiến): ông *“ngầm cho là phải”*.  + Hưng nhượng Vương (Quốc Tảng): ông nổi giận, rút gươm định tội, ko muốn Quốc Tảng được nhìn mặt lần cuối.  ⭢ Tính cách: thận trọng, trung nghĩa.  ⭢ Cách giáo dục con: công bằng, rất nghiêm khắc.  **Câu 4:**  Ghi chép lịch sử là ghi chép theo trình tự thời gian nhưng cần chú ý là trong Đại Việt sử kí toàn thư, cách kể chuyện về các nhàn vật lịch sử không đơn điệu theo trình tự thời gian:  - Mở đầu đoạn trích là sự -xuất hiện một sự kiện tạo nên một mốc đáng chú ý: 'Tháng 6, ngày 24 sao sa". Theo quan niệm của người xưa, sao sa là điềm xấu. Điềm báo này báo hiệu Hưng Đạo Vương ốm nặng và sẽ qua đời.  - Từ sự việc trên, nhà viết sử ngược dòng thời gian kể chuyện về Trần Quốc Tuấn. Tiếp đó, tác giả lại trở về với đòng sự kiện đang xảy ra: "Mùa thu, tháng 8, ngày 20, Hưng Đạo Vương Tràn Quốc Tuấn mất...". Sau thông tin này, tác giả nhắc 1 cho những danh hiệu tôn quý mà Trần Quốc Tuấn được vua phong tặng. Đây không hoàn toàn là việc ôn lại một cách khô khan mà tất cả những công lao, đức độ của người quá cố được thể hiện trong những câu chuyện sinh động.  - Nhà viết sử không chỉ kể chuyện một cách phức hợp, với nhiều chiều thời gian, mà còn khéo léo lồng vào câu chuyện những nhận xét sâu sắc nhằm định hướng cho người đọc có những nhận xét, đánh giá thoả đáng.  - Cách kể chuyện trong đoạn trích vừa mạch lạc, khúc chiết vừa giải quyết được những vấn đề then chốt về nhân vật đồng thời vẫn giữ được mạch truyện tiếp nối lôgic. Chuyện vì thế trở nên sinh động, hấp dẫn. Nhân vật lịch sử cũng vì thế mà được nổi bật chân dung.  **Câu 5:**  - Ý (a): "cho thấy tín ngưỡng và những tập tục thờ cúng của nhân dân ta thời xa" là không đúng.  - Cả hai ý (b), (c): "Cho thấy lòng cảm phục và ngưỡng mộ của nhân dân đối với Hưng Đạo Vương sâu sắc đến mức họ đã thẩn thánh hoá ông, cho rằng ông đã trở thành thần lỉnh để giúp dân, giúp nước" và "Chỉ là những truyền thuyết để làm nổi bật tấm lòng thương dán, yêu nước và khí phách anh hùng của ông - những nét đẹp đã trở thành bất tử trong lòng người" đều đúng.  => Vì vậy, cần chọn ý (d): “ý kiến khác" để đưa ra nhận xét tổng hợp và những ý kiến mang tính sáng tạo của bản thân, có thể liên hệ tới việc nhiều nơi hiện nay có đền thờ Hưng Đạo Vương, nhân dân tôn kính gọi Trần Quốc Tuấn là "Đức Thánh Trần".  **Câu 6:*Nghệ thuật***  ***- Nghệ thuật kể chuyện***  + Không đơn điệu theo trình tự thời gian, sử dụng hai mạch kể rất điêu luyện, thu hút sự chú ý của người đọc.  + Kĩ thuật kể chuyện phức điệu, khéo léo đan xen lời nhận xét tinh tế để định hướng cho người đọc; mỗi sự kiện, chi tiết đều tương ứng với một câu chuyện sinh động,... có tác dụng làm nổi bật chân dung nhân vật lịch sử.  ***- Nghệ thuật khắc họa nhân vật***  + Đặt nhân vật trong nhiều mối quan hệ (với cha, với hai con, với gia nô và vua Trần) và những tình huống có thử thách (tình huống giữa việc trung với vua và hiếu với cha; tình huống giặc tràn sang, nhà vua hỏi kế sách;...).  + Sử dụng những chi tiết đặc sắc, chọn lọc tinh tế |

***4. Củng cố:*** - Bài học đạo lý làm người từ những người anh hùng dân tộc : biết coi trọng đnước, nhân dân, biết đặt tình chung lên trên tình riêng.

Ngày giảng: ngày 17 tháng 02 năm 2021

**TUẦN 23**

Tiết 45: **TÍNH CHUẨN XÁC, HẤP DẪN CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Nắm được những kiến thức cơ bản về tính chuẩn xác và tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh: yêu cầu và một số biện pháp đảm bảo sự chuẩn xác và hấp dẫn của văn bản thuyết minh.

**2. Kĩ năng** :

- Nhận diện về các biểu hiện của tính chuẩn xác, hấp dẫn của văn bản thuyết minh

- Bước đầu vận dụng những kiến thức đã học để viết những văn bản thuyết minh có tính chuẩn xác và hấp dẫn

**3.Thái độ**: - Luôn có ý thức tạo lập một văn bản thuyết minh có tính hấp dẫn và chuẩn xác. HS có thái độ nghiêm túc, cẩn trọng khi viết bài văn thuyết minh.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Em hiểu thế nào là tính chuẩn xác? Tại sao VB thuyết minh lại cần có tính chuẩn xác?  - Chúng ta cần chú ý đến các điểm gì để đảm bảo tính chuẩn xác của VB thuyết minh?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:**  Đọc các bài ca dao (câu 1, SGK trang 135) và trả lời:  a. Anh (chị) có nhận thấy trong câu câu dao trên những từ thuyền, bến, cây đa, con đò,.. không chỉ là thuyền, bến ,... mà con mang nội dung ý nghĩa hoàn toàn khác không? Nội dung ý nghĩa ấy là gì?  b. Thuyền bến (câu 1) và cây đã, bến cũ, con đò (câu 2) có gì khác nhau? Làm thế nào để hiểu được nội dung hàm ẩn trong hai câu đó?  **Câu 2**: Tìm và phân tích phép ẩn du trong những đoạn trích (SGK, câu 2, trang 135, 136)  **Câu 3:**  Đọc và trả lời các câu hỏi (mục 1, SGK trang 136, 137)  a. Dùng những cụm từ đầu xanh, má hòng, nhà thơ Nguyễn Du muốn nói điều gì và ám chỉ nhân vật nào trong Truyện Kiều? Cũng như vậy, dùng những cụm từ áo nâu, áo xanh, Tố Hữu muốn chỉ lớp người nào trong xã hội.  b. Làm thế nào để hiểu đúng một đối tượng khi nhà thơ thay đổi tên gọi của đối tượng đó? | - Hs trình bày khái niệm  - Hs nêu yêu cầu  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs tìm và phân tích  - Hs phân tích | **I. Lý thuyết**  ***Tính chuẩn xác và một số biện pháp đảm bảo tính chuẩn xác***  - *Tính chuẩn xác*: đúng với chân lí, với chuẩn mực được thừa nhận.  - Tính chuẩn xác là yêu cầu của VB thuyết minh vì để đảm bảo mục đích của VB thuyết minh: cung cấp các tri thức về sự vật khách quan nhằm giúp cho hiểu biết của người đọc (người nghe) thêm chính xác và phong phú.  - *Các yêu cầu đảm bảo tính chuẩn xác:*  + Tìm hiểu thấu đáo đối tượng thuyết minh trước khi viết.  + Thu thập đầy đủ các tài liệu tham khảo, đặc biệt là các tài liệu có giá trị của các chuyên gia, các nhà KH tên tuổi, các cơ quan có thẩm quyền về đối tượng thuyết minh.  + Cập nhật những thay đổi của các thông tin.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  a. Nội dung ý nghĩa khác là:  - Các hình ảnh thuyền (con đò) - bến (cây đa) lần lượt tạo nên ý nghĩa tượng trưng cho hình ảnh người ra đi và người ở lại. Do đó:  - Câu (1) trở thành lời thề ước, hứa hẹn, nhắn nhủ về sự thủy chung.  - Câu (2) trở thành lời than tiếc vì thề xa "lỗi hẹn".  b.  - Các từ thuyền, bến ở câu (1) và cây đa bến cũ, con đò ở câu (2) có sự khác nhau nhưng chỉ là khác ở nội dung ý nghĩa hiện thực (chỉ sự vật).  - Xét về ý nghĩa biểu trưng, chúng là những liên tưởng giống nhau (đều mang ý nghĩa hàm ẩn chỉ người đi - kẻ ở). Để hiểu đúng ý nghĩa hàm ẩn này, thông thường chúng ta giải thích rằng: Các sự vật thuyền - bến - cây đa, bến cũ - con đò là những vật luôn gắn bó với nhau trong thực tế. Vì vậy chúng được dùng để chỉ "tình cảm gắn bó keo sơn" của con người. Bến, cây đa, bến cũ mang ý nghĩa hiện thực chỉ sự ổn định, vì thế nó giúp người ta liên tưởng tới hình ảnh người phụ nữ, tới sự chờ đợi, nhung nhớ, thủy chung. Ngược lại thuyền, con đò thường di chuyển không cố định nên được hiểu là người con trai, hiểu là sự ra đi. Có nắm được quy luật liên tưởng như vậy, chúng ta mới hiểu đúng ý nghĩa của các câu ca dao trên  Để hiểu được đúng nội dung hàm ẩn của hai câu ca dao trên, cần phải hiểu so sánh ngầm để tìm ra những điểm tương đồng giữa con người với các sự vật.  **Câu 2:**  a. Hình ảnh ẩn dụ: lửa lựu (hoa lựa đỏ như lửa nên gọi là lửa lựu). Cách nói ấn dụ này đã miêu tả được cảnh sắc rực rỡ của cây lựu, đồng thời nói lên sức sống mãnh liệt của cảnh vật ngày hè.  b. Biện pháp ẩn dụ được dùng là: thứ văn nghệ ngòn ngọt, sự phè phỡn thỏa thuê, cay đắng chất độc của bệnh tật, tình cảm gầy gò, cá nhân co rúm. Ý nói đến thứ văn nghệ mơ mộng, trốn tránh thực tế, hoặc không phản ánh đúng bản chất hiện thực (… thứ văn nghệ ngòn ngọt bày ra sự phè phỡn thỏa thuê hay cay đắng chất độc của bệnh tật), sự thể hiện tình cảm nghèn nàn, thiếu sáng tạo (tình cảm gầy gò) của những tác giả chỉ mãi đi theo lối mòn, không dám đổi mới (những cá nhân co rúm lại).  c. "Giọt" âm thanh của tiếng chim chiền chiện, ý nói sức sống của mùa xuân.  d. "Thác": những cản trở trên đường đi (ý nói những trở lực, khó khăn trên con đường cách mạng); "chiếc thuyền ta": con thuyền cách mạng. Ý cả câu: dẫu con đường cách mạng có nhiều khó khăn, gian khổ nhưng sự nghiệp cách mạng dân tộc vẫn luôn vững tiến.  e. “Phù du”: Một loại sâu bọ sống ở nước, có cuộc sống ngắn ngủi. Dùng hình ảnh con phù du để chỉ cuộc sống tạm bợ, trôi nổi, không có ích  - “Phù sa” hình ảnh nói về những gì có giá trị, làm cho dòng sông - cuộc đời trở nên màu mỡ. Đó là hình ảnh ẩn dụ để diễn đạt chặng đường thơ sau cách mạng của nhà thơ.  Tác dụng: Giúp cho việc thể hiện chặng đường thơ thêm sinh động.  **Câu 3:**  a. Dùng các cụm từ “đầu xanh”, “má hồng” nhà thơ Nguyễn Du muốn nói đến những người trẻ tuổi, những người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Đó là cách nói nhằm thay thế cho nhân vật Thuý Kiều.  - “Áo nâu” - hình ảnh những người nông dân lao động ở nông thôn, “áo xanh” là hình ảnh những người công nhân ở thành thị.  b. Để hiểu được đúng đổi tượng khi nhà thơ đã thay đổi tên gọi của đối tượng đó, cần phải dựa vào quan hệ gần nhau (tương cận) giữa hai sự vật hiện tượng.  Quan hệ gần nhau trong hai trường hợp trên là:  - Quan hệ giữa bộ phận với tổng thể, như đầu xanh, má hồng với cơ thể.  - Quan hệ giữa bên ngoài .với bên trong, trong áo nâu, áo xanh với người mặc áo. |

***4. Củng cố:*** Phân biệt ẩn dụ và hoán dụ

Ngày giảng: ngày 17 tháng 02 năm 2021

**TUẦN 23**

Tiết 46: **PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Tầm quan trọng của các phương pháp thuyết minh trong văn bản thuyết minh.

- Các phương pháp được sử dụng trong văn bản thuyết minh.

- Các yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh.

**2. Kĩ năng** :

- Nhận diện và phân tích hiệu quả của mỗi phương pháp thuyết minh qua các ví dụ cụ thể.

- Lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh phù hợp với đối tượng, làm nổi bật đặc điểm của đối tượng và tăng sức hấp dẫn cho văn bản thuyết minh

**3.Thái độ**: Thái độ nghiêm túc trong học tập.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh?  - Em hãy nhắc lại một số phương pháp thuyết minh đã học ?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1** : trang 51 sgk Ngữ Văn 10 Tập 2): Nhận xét các phương pháp thuyết minh được sử dụng trong đoạn văn đã cho : Vận dụng đa dạng các phương pháp thuyết minh phù hợp :  **Câu 2**: Trong một buổi giao lưu với bạn bè quốc tế, anh (chị) muốn giới thiệu với các bạn một trong những nghề truyền thống của quê mình (trồng lúa, nuôi tằm, làm đồ gốm,...). Hãy viết lời giới thiệu của anh (chị) thành một bài văn thuyết minh dài khoảng 500 chữ | - Hs trình bày  - Hs trả lời  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs viết thành một bài văn thuyết minh | **I. Lý thuyết**  - Muốn viết được văn bản thuyết minh cần phải có tri thức và nhu cầu.  - Phương pháp thuyết minh có vai trò quan trọng, chúng hiện thực hóa tri thức và nhu cầu thành bài văn.  - Mục đích thuyết minh và phương pháp thuyết minh có mối quan hệ chặt chẽ.  - Ôn tập các phương pháp thuyết minh đã học.  + PP nêu định nghĩa  + PP liệt kê  + PP nêu ví dụ  + PP dùng số liệu  + PP so sánh  + PP phân  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  a. Nội dung ý nghĩa khác là:  - Các hình ảnh thuyền (con đò) - bến (cây đa) lần lượt tạo nên ý nghĩa tượng trưng cho hình ảnh người ra đi và người ở lại. Do đó:  - Câu (1) trở thành lời thề ước, hứa hẹn, nhắn nhủ về sự thủy chung.  - Câu (2) trở thành lời than tiếc vì thề xa "lỗi hẹn".  b.  - Các từ thuyền, bến ở câu (1) và cây đa bến cũ, con đò ở câu (2) có sự khác nhau nhưng chỉ là khác ở nội dung ý nghĩa hiện thực (chỉ sự vật).  - Xét về ý nghĩa biểu trưng, chúng là những liên tưởng giống nhau (đều mang ý nghĩa hàm ẩn chỉ người đi - kẻ ở). Để hiểu đúng ý nghĩa hàm ẩn này, thông thường chúng ta giải thích rằng: Các sự vật thuyền - bến - cây đa, bến cũ - con đò là những vật luôn gắn bó với nhau trong thực tế. Vì vậy chúng được dùng để chỉ "tình cảm gắn bó keo sơn" của con người. Bến, cây đa, bến cũ mang ý nghĩa hiện thực chỉ sự ổn định, vì thế nó giúp người ta liên tưởng tới hình ảnh người phụ nữ, tới sự chờ đợi, nhung nhớ, thủy chung. Ngược lại thuyền, con đò thường di chuyển không cố định nên được hiểu là người con trai, hiểu là sự ra đi. Có nắm được quy luật liên tưởng như vậy, chúng ta mới hiểu đúng ý nghĩa của các câu ca dao trên  Để hiểu được đúng nội dung hàm ẩn của hai câu ca dao trên, cần phải hiểu so sánh ngầm để tìm ra những điểm tương đồng giữa con người với các sự vật.  **Câu 2:**  - Giới thiệu chung về đất nước Việt Nam. Đưa ra vai trò quan trọng của lúa trong đời sống người Việt và giới thiệu nghề truyền thống trồng lúa nước.  - Nguồn gốc : Nghề trồng lúa nước xuất hiện từ lâu đời với hai vựa lúa chính là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.  - Đặc điểm : mỗi năm hai vụ chính, với nhiều giống lúa, đặc biệt là cây lúa được trồng ở vùng đất được bơm ngập nước.  - Quy trình : Hạt lúc đem ngâm -> gieo hạt lên mạ -> cấy mạ -> dần dần cây lúa sinh trưởng phát triển -> thu hoạch.  - Công dụng của lúa : hạt làm lương thực, có thể đem xuất khẩu mang giá trị kinh tế, thân lúa phơi thành rơm rạ làm mái nhà, cho bò ăn, đốt làm tro bón ruộng…  - Suy nghĩ về nghề trồng lúa nước truyền thống với cách trồng lúa hiện nay ở Việt Nam và các nước khác.  (Trong quá trình thuyết minh cần xác định đúng mục đích thuyết minh là nghề trồng lúa nước truyền thống, chú ý sử dụng các phương pháp thuyết minh cho phù hợp : nêu định nghĩa nghề truyền thống là gì ? nghề trồng lúa nước là gì ? ; đưa số liệu, dẫn chứng về các khu vực còn lưu giữ được nét truyền thống này ; phân tích về quy trình chăm sóc lúa…) |

***4. Củng cố:*** Một số phương pháp thuyết minh.

Ngày giảng: ngày 24 tháng 02 năm 2021

**TUẦN 24**

Tiết 47,48 :

**CHUYỆN CHỨC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN**

**- Nguyễn Dữ-**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Vẻ đẹp của nhân vật Ngô Tử Văn - đại diện cho người trí thức nước Việt dũng cảm, kiên cường, yêu chính nghĩa, trọng công lí và có tinh thần dân tộc mạnh mẽ.

- Niềm tin chính nghĩa luôn thắng gian tà và lời nhắn nhủ : phải đấu tranh đến cùng để tiêu diệt cái ác, cái xấu.

- Cốt truyện giàu kịch tính ; kết cấu truyện chặt chẽ, logic ; cách dẫn chuyện khéo léo, kể chuyện linh hoạt ; miêu tả sinh động, hấp dẫn.

**2. Kĩ năng** :

- Kĩ năng tìm hiểu thể truyền kì: Đọc và tóm tắt một tác phẩm tự sự trung đại; Phân tích nhân vật trong truyện truyền kì

**3. Thái độ**:- Giáo dục lòng yêu chính nghĩa và niềm tự hào về người trí thức nước Việt. Có thái độ kiên quyết chống lại các thế lực phi nghĩa, gian ác để bảo vệ lẽ phải và sự công bằng trong xã hội.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Nêu các nét chính về tác giả Nguyễn Dữ bằng sơ đồ tư duy?  - Em có hiểu biết gì về truyện truyền kì?  - Tác phẩm gồm bao nhiêu câu chuyện, viết bằng loại chữ nào và ra đời vào khoảng thời gian nào?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1.** Ngay từ đầu truyện, tác giả đã giới thiệu Ngô Tử Văn - nhân vật chính như thế nào? Em có nhận xét gì về cách giới thiệu đó của tác giả?  **Câu 2:** Nguyên nhân Tử Văn đốt đền là gì?Hành động đốt đền của Tử Văn diễn ra như thế nào? Có ý thức hay vô thức? Đáng trách hay không đáng trách? Hậu quả đầu tiên của việc đốt là gì?  **Câu 3:** Em có nhận xét gì về hành động và thái độ của Ngô Tử Văn trong phiên tòa xử kiện của Diêm Vương?  **Câu 4:** Qua tác phẩm và lời bình ở cuối truyện, em cho biết tác giả muốn nhắn nhủ điều gì? Em rút ra bài học gì cho bản thân?  **Câu 5:** Cảm nhận của em về đặc sắc nội dung và nghệ thuật của tác phẩm? | - Hs nêu tiểu sử  - Hs nêu hiểu biết về truyện truyền kì  - Hs trả lời  - Hs nhận xét  - Hs suy nghĩ trả lòi  - Hs giải thích nguyên nhân và phân tích  - Hs nhận xét về hành động và thái độ Ngô Tử Văn  - Hs rút ra bài học  - Hs nêu nội dung và nghệ thuật | **I. Lý thuyết**  **a. Tác giả Ngô Sĩ Liên**  - Đỗ tiến sĩ năm 1442.  - Giữ chức Hữu thị lang bộ Lễ, Triều liệt đại phu kiêm Tư nghiệp (hiệu trưởng) Quốc Tử Giám, Tu soạn Quốc sử quán.  - Vâng lệnh vua Lê Thánh Tông viết *Đại Việt sử kí toàn thư*. Tác giả Nguyễn Dữ  - Sống vào khoảng thế kỉ XVI.  - Quê quán: xã Đỗ Tùng- huyện Trường Tân (nay thuộc huyện Thanh Miện- Hải Dương).  - Xuất thân trong gia đình khoa bảng.  - Từng đi thi và đã ra làm quan nhưng không bao lâu thì lui về ẩn giật.  - Ông để lại tác phẩm nổi tiếng là Truyền kì mạn lục thể hiện rõ quan điểm sống và tấm lòng của ông với cuộc đời.  **b. Thể loại truyện truyền kì**  - Là một thể văn xuôi tự sự thời trung đại, có thể xen thơ ca, các lời bình luận của tác giả hoặc người khác ở cuối mỗi truyện.  - Phản ánh hiện thực qua những yếu tố kì lạ, hoang đường.  - Viết bằng chữ Hán.  - Nhan đề: Truyền kì mạn lục ( truyền kì: loại truyện có yếu tố li kì, hoang đường; mạn: tản mạn; lục: sao lục, ghi chép) : ghi chép các truyện li kì tản mạn của dân chúng.  - Viết bằng chữ Hán.  - Ra đời vào nửa đầu thế kỉ XVI.  - Gồm 20 câu chuyện, chia làm 4 quyển  - Giá trị nội dung:  + Là một tiếng nói phê phán hiện thực.  + Cảm thông, bênh vực những con người nhỏ bé với số phận bi thảm, đặc biệt là người phụ nữ với khát vọng hạnh phúc lứa đôi.  + Thể hiện tinh thần dân tộc, niềm tự hào về nhân tài, văn hóa nước Việt, đề cao đạo đức nhân hậu, thủy chung.  + Khẳng định quan điểm sống “lánh đục về trong” của lớp trí thức ẩn dật đương thời.  - Giá trị nghệ thuật: Có sự tham gia của yếu tố hoang đường, kì ảo.  ⇒ Truyền kì mạn lục vừa có giá trị hiện thực, vừa có giá trị nhân đạo → là Thiên cổ tuỳ bút, được dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Tên họ: Ngô Tử Văn tên là Soạn.  - Quê quán: huyện Yên Dũng, đất Lạng Giang.  - Tính tình: Khảng khái, nóng nảy, thấy sự gian tà không chịu được. ⇒ từ ngữ mang tính khẳng định.  ⇒ Cách mở đầu trực tiếp, ngắn gọn theo phương pháp truyền thống của văn học trung đại, chưa thoát khỏi lối kể dân gian, gây sự chú ý của người đọc.  **Câu 2:** - Nguyên nhân đốt đền: Đền là nơi thờ người có công với nước, với dân. Bách hộ họ Thôi là tên tướng giặc bại trận, đi cướp nước thì không đáng phải thờ → Tức giận trước việc “hưng yêu tác quái” của tên hung thần Bách hộ họ Thôi.  - Cách thực hiện:  + Chuẩn bị: tắm gội, khấn trời… → thái độ tôn kính, nghiêm túc  + Châm lửa đốt đền: mọi người lắc đầu lè lưỡi, Tử Văn vung tay không cần gì… → một thái độ dứt khoát, bất chấp hậu quả xấu cho bản thân.  ⇒ Hành động có ý thức, không đáng trách vì hợp lòng dân.  - Hậu quả: khó lòng tránh khỏi tai vạ, bị chết, xuống âm ti gặp Diêm vương.  → Ngô Tử Văn là một kẻ sĩ tính tình khảng khái, cương trực, dũng cảm vì dân trừ hại. Có tinh thần dân tộc mạnh mẽ.  - Sự kiện xảy ra sau khi đốt đền:  + Tử Văn thấy “khó chịu, đầu lảo đảo và bụng run run, rồi nổi lên một cơn sốt nóng, sốt rét”.  + Có người cao lớn, khôi ngô đội mũ trụ đến đòi làm trả lại đền.  + Có ông già áo vải, mũ đen, phong độ nhàn nhã đến tỏ lời mừng và kể rõ đầu đuôi sự việc.  ⇒ Thổ công giúp đỡ và ủng hộ hành động của Tử Văn.  - Cuộc đối mặt với hồn ma tên tướng giặc...  + Tướng giặc:  Trách mắng.  Đòi trả đền  Đe dọa  + Ngô Tử Văn: mặc kệ, ngồi ngất ngưởng, tự nhiên.  → Thái độ điềm nhiên không sợ trước những lời đe dọa của hung thần.  - Cuộc gặp gỡ với Thổ Công bị hại.  + Thổ công:  ● Tỏ lời mừng với Ngô Tử Văn.  ● Kể lại sự việc bị hại của mình  ● Căn dặn Ngô Tử Văn những điều cần làm khi đối phó với tên hung thần và trong cuộc đối chất với Diêm Vương dưới âm phủ.  + Ngô Tử Văn:  ● Kinh ngạc  ● Tử Văn căn vặn Thổ Công xem: “Hắn có thực là tên hung thần, có thể gieo vạ cho tôi không?”  → Thổ công là nạn nhân đang khiếp sợ, đã tô đậm sự bạo tàn của tên giặc. Thổ công là đồng minh sẽ giúp cho Tử văn trên con đường đi vạch trần cái ác. Như vậy, người làm việc tốt, việc nghĩa bao giờ cũng được ủng hộ.  ⇒ Ngô Tử Văn là một kẻ sĩ đầy bản lĩnh, không khiếp sợ trước gian tà.  - Cuộc gặp gỡ giữa con người và hồn ma, con người và thần thánh, thế giới thực - ảo.  - Sử dụng nhiều yếu tố kì ảo  → Làm cho câu chuyện truyền kì thêm hấp dẫn.  ● Tiểu kết: Bằng nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, bất ngờ, kết hợp với yếu tố kì ảo dày đặc….đã khắc họa rõ nét hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn là người cương trực, yêu chính nghĩa, bản lĩnh, kiên cường và giàu tinh thần dân tộc  **Câu 3:**  - Bằng chính nghĩa và sự dũng cảm, cương trực đấu tranh cho chính nghĩa, cuối cùng Ngô Tử Văn đã chiến thắng.  -Ý nghĩa:  + Giải trừ được tai họa, đem lại an lành cho dân.  + Diệt trừ tận gốc thế lực xâm lược tàn ác, làm sáng tỏ nỗi oan khuất và phục hồi danh dự cho Thổ thần nước Việt.  + Niềm tin vào công lí cái thiện chiến thắng cái ác, chính nghĩa thắng gian tà.  **Câu 4:**  \* Lời bình cuối truyện  - Vạch trần bản chất xảo quyệt, hung ác của hồn ma tướng giặc họ Thôi;  - Phơi bày hiện thực đầy rẫy những bất công, thối nát của xã hội đương thời. Những hiện tượng tiêu cực ở cõi âm chính là hình chiếu của xã hội đương thời.  + Tệ nạn mê tín dị đoan.  + Tham ô, hối lộ.  ⇒ Là kẻ sĩ, biết đấu tranh đến cùng để chống lại cái xấu, cái ác. Chỉ có đấu tranh dũng cảm mới đem lại phần thắng cho chính nghĩa.  \* Bài học  - Nhìn nhận cách sống: Công bằng và hạnh phúc chỉ đến khi người chính trực biết đấu tranh với cái xấu, cái ác, sự gian tà.  - Niềm tin vào lẽ phải: Chính bao giờ cũng thắng tà.  ⇒ Lẽ phải, công lí không lệ thuộc vào số lượng người hai phái chính - tà. Bè cánh xấu xa chỉ tồn tại nhất thời. Chính nghĩa tất thắng. Miễn là người quân tử phải có ý chí và không ngại sự thiệt hại đến bản thân mình.  **Câu 5:**  ***1. Nội dung***  - Qua hình tượng nhân vật người trí thức Ngô Tử văn và tên giặc ngoại xâm, tác giả đã ca ngợi chính nghĩa và thái độ kiên quyết diệt trừ gian tà của con người.  - Bài học nhân sinh về chính- tà; thiện – ác.  ***2. Nghệ thuật***  - Xây dựng cốt truyện giàu kịch tính, kết cấu chặt chẽ.  - Dẫn dắt truyện khéo léo, nhiều chi tiết gây sự chú ý, hấp dẫn.  - Sử dụng nhiều yếu tố kì ảo, nhưng vẫn mang những nét hiện thực. |

***4. Củng cố:*** Đề cao tinh thần khẳng khái, cương trực, dám đấu tranh chống lại cái ác trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn, một đại biểu của trí thức nước Việt.

Ngày giảng: ngày 03 tháng 03 năm 2021

**TUẦN 25**

Tiết 49: **NHỮNG YÊU CẦU SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Tầm quan trọng của các phương pháp thuyết minh trong văn bản thuyết minh.

- Các phương pháp được sử dụng trong văn bản thuyết minh.

- Các yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh.

**2. Kĩ năng** :

- Nhận diện và phân tích hiệu quả của mỗi phương pháp thuyết minh qua các ví dụ cụ thể.

- Lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh phù hợp với đối tượng, làm nổi bật đặc điểm của đối tượng và tăng sức hấp dẫn cho văn bản thuyết minh

**3.Thái độ**: Thái độ nghiêm túc trong học tập.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh?  - Em hãy nhắc lại một số phương pháp thuyết minh đã học ?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1** : trang 51 sgk Ngữ Văn 10 Tập 2): Nhận xét các phương pháp thuyết minh được sử dụng trong đoạn văn đã cho : Vận dụng đa dạng các phương pháp thuyết minh phù hợp :  **Câu 2**: Trong một buổi giao lưu với bạn bè quốc tế, anh (chị) muốn giới thiệu với các bạn một trong những nghề truyền thống của quê mình (trồng lúa, nuôi tằm, làm đồ gốm,...). Hãy viết lời giới thiệu của anh (chị) thành một bài văn thuyết minh dài khoảng 500 chữ | - Hs trình bày  - Hs trả lời  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs viết thành một bài văn thuyết minh | **I. Lý thuyết**  - Muốn viết được văn bản thuyết minh cần phải có tri thức và nhu cầu.  - Phương pháp thuyết minh có vai trò quan trọng, chúng hiện thực hóa tri thức và nhu cầu thành bài văn.  - Mục đích thuyết minh và phương pháp thuyết minh có mối quan hệ chặt chẽ.  - Ôn tập các phương pháp thuyết minh đã học.  + PP nêu định nghĩa  + PP liệt kê  + PP nêu ví dụ  + PP dùng số liệu  + PP so sánh  + PP phân  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  a. Nội dung ý nghĩa khác là:  - Các hình ảnh thuyền (con đò) - bến (cây đa) lần lượt tạo nên ý nghĩa tượng trưng cho hình ảnh người ra đi và người ở lại. Do đó:  - Câu (1) trở thành lời thề ước, hứa hẹn, nhắn nhủ về sự thủy chung.  - Câu (2) trở thành lời than tiếc vì thề xa "lỗi hẹn".  b.  - Các từ thuyền, bến ở câu (1) và cây đa bến cũ, con đò ở câu (2) có sự khác nhau nhưng chỉ là khác ở nội dung ý nghĩa hiện thực (chỉ sự vật).  - Xét về ý nghĩa biểu trưng, chúng là những liên tưởng giống nhau (đều mang ý nghĩa hàm ẩn chỉ người đi - kẻ ở). Để hiểu đúng ý nghĩa hàm ẩn này, thông thường chúng ta giải thích rằng: Các sự vật thuyền - bến - cây đa, bến cũ - con đò là những vật luôn gắn bó với nhau trong thực tế. Vì vậy chúng được dùng để chỉ "tình cảm gắn bó keo sơn" của con người. Bến, cây đa, bến cũ mang ý nghĩa hiện thực chỉ sự ổn định, vì thế nó giúp người ta liên tưởng tới hình ảnh người phụ nữ, tới sự chờ đợi, nhung nhớ, thủy chung. Ngược lại thuyền, con đò thường di chuyển không cố định nên được hiểu là người con trai, hiểu là sự ra đi. Có nắm được quy luật liên tưởng như vậy, chúng ta mới hiểu đúng ý nghĩa của các câu ca dao trên  Để hiểu được đúng nội dung hàm ẩn của hai câu ca dao trên, cần phải hiểu so sánh ngầm để tìm ra những điểm tương đồng giữa con người với các sự vật.  **Câu 2:**  - Giới thiệu chung về đất nước Việt Nam. Đưa ra vai trò quan trọng của lúa trong đời sống người Việt và giới thiệu nghề truyền thống trồng lúa nước.  - Nguồn gốc : Nghề trồng lúa nước xuất hiện từ lâu đời với hai vựa lúa chính là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.  - Đặc điểm : mỗi năm hai vụ chính, với nhiều giống lúa, đặc biệt là cây lúa được trồng ở vùng đất được bơm ngập nước.  - Quy trình : Hạt lúc đem ngâm -> gieo hạt lên mạ -> cấy mạ -> dần dần cây lúa sinh trưởng phát triển -> thu hoạch.  - Công dụng của lúa : hạt làm lương thực, có thể đem xuất khẩu mang giá trị kinh tế, thân lúa phơi thành rơm rạ làm mái nhà, cho bò ăn, đốt làm tro bón ruộng…  - Suy nghĩ về nghề trồng lúa nước truyền thống với cách trồng lúa hiện nay ở Việt Nam và các nước khác.  (Trong quá trình thuyết minh cần xác định đúng mục đích thuyết minh là nghề trồng lúa nước truyền thống, chú ý sử dụng các phương pháp thuyết minh cho phù hợp : nêu định nghĩa nghề truyền thống là gì ? nghề trồng lúa nước là gì ? ; đưa số liệu, dẫn chứng về các khu vực còn lưu giữ được nét truyền thống này ; phân tích về quy trình chăm sóc lúa…) |

***4. Củng cố:*** Một số phương pháp thuyết minh.

Ngày giảng: ngày 03 tháng 03 năm 2021

**TUẦN 25**

Tiết 50: **TÓM TẮT VĂN BẢN THUYẾT MINH**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- - Hiểu mục đích và yêu cầu của việc tóm tắt văn bản thuyết minh

- Tóm tắt được một văn bản thuyết minh có nội dung đơn giản về một sản vật, một danh lam thắng cảnh, một hiện tượng văn học…

**2. Kĩ năng** :

- Tóm tắt một văn bản thuyết minh có nội dung đơn giản.

- Trình bày văn bản tóm tắt trước tập thể.

**3.Thái độ**: Thích thú đọc và viết văn thuyết minh trong nhà trường cũng như theo yêu cầu của cuộc sống.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - Hãy nêu mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản?  ? Hãy nêu cách tóm tắt văn bản thuyết mình?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1** (trang 71 SGK Ngữ văn 10 tập 2) . Đọc phần tiểu dẫn bài “Thơ hai-cư của Ba-sô” (Ngữ vãn 10, tập 1) và thực hiện các yêu cầu (SGK trang 71).  **Câu 2**: (trang 73 SGK Ngữ văn 10 tập 2) . Đọc văn bản “Đền Ngọc Sơn và hồn thơ Hà Nội” (SGK, trang 72, 73) và thực hiện các yêu cầu: Xác định văn bản thuyết minh vấn đề gì? So với các văn bản thuyết minh ở phần trên, đối tượng và nội dung thuyết minh của Lương Quỳnh Khuê có gì khác? | - Hs trình bày  - Hs nêu cách tóm tắt  - Hs thực hiện yêu cầu  - Hs xác định văn bản | **I. Lý thuyết**  *a. Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản thuyết minh*  - Tóm tắt văn bản thuyết minh nhằm:  + Hiểu và nắm được nội dung chính của văn bản  + Bản tóm tắt phải rõ ràng, chính xác, ngắn gọn so với bản gốc  *b. Cách tóm tắt văn bản thuyết mình*  - Xác định được mục đích, yêu cầu tóm tắt  - Đoc kĩ văn bản cần tóm tắt để xác định đối tượng, đại ý của văn bản.  - Chia văn bản thành các đoạn nhỏ, ý chính của mỗi đoạn  - Viết tóm tắt  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  a. Đối tượng thuyết minh của văn bản phần Tiểu dẫn bài thơ hai-cư của Ba-sô là:  - Tiểu sử, sự nghiệp của nhà thơ Ma-su Ba-sô.  - Những đặc điểm của thể thơ hai-cư.  b. Bố cục của văn bản chia thành hai phần:  - Phần một (từ đầu đến “...M.Si-ki (1867 - 1902)”): Tóm tắt tiểu sử và giới thiệu những tác phẩm của Ma-su Ba-sô.  - Phần hai (tiếp theo đến hết): Thuyết minh về đặc điểm của thơ hai-cư.  c. Đoạn văn tóm tắt phần thuyết minh về thơ hai-cư:  Thơ hai-cư có số từ vào loại ngắn nhất nhưng vẫn ngắt làm ba đoạn. Mỗi bài thơ đều có một tứ thơ nhất đinh tả phong cảnh để khơi gợi cảm xúc, suy tư. Thơ hai-cư thấm đẫm tinh thần Thiền tông và tinh thần văn hoá phương Đông. Cảm thức thẩm mĩ của hai-cư rất cao và tinh tế. Hai-cư không dùng nhiều tính từ và trạng từ để cụ thể hoá sự vật mà thường chỉ dùng những nét chấm phá, gợi chứ không tả, tạo nên nhiều khoảng trống cho trí tưởng tượng của người đọc. Thơ hai-cư là một đóng góp lớn của Nhật Bản vào kho tàng văn hoá nhân loại.  **Câu 2:**  a*. Văn bản “Đền Ngọc Sơn và hồn thơ Hà Nội” thuyết minh về một thắng cảnh nổi tiếng của Hà Nội: đền Ngọc Sơn*.  So với các văn bản thuyết minh ở phần trên, văn bản này vừa khác về đối tượng (một thắng cảnh), vừa khác ở nội dung (tập trung vào những đặc điểm kiến trúc và ngợi ca vẻ đẹp nên thơ của đền Ngọc Sơn đồng thời bày tỏ tình yêu, niềm tự hào đối với di sản văn hoá của dân tộc).  *b. Viết tóm tắt đoạn giới thiệu cảnh Tháp Bút, Đài Nghiên.*  Tháp Bút, Đài Nghiên (hình tượng kiến trúc đầu tiên gây ấn tượng khi đến thăm đền Ngọc Sơn) là biểu tượng của trí tuệ văn hoá. Tháp Bu: dựng trên núi Ngọc Bội, đỉnh tháp có ngọn bút trỏ lên trời xanh, trên mình tháp có ba chữ “tả thanh thiên” (viết lên trời xanh) đầy kiêu hãnh. Cạnh Tháp Bút là cổng dẫn tới Đài Nghiên. Gọi là “Đài - thiên” bởi cổng mang hình tượng “cái đài” đỡ “nghiên mực” hình trái đào rạc bằng đá, đặt trên đầu ba chú ếch với thâm ý sâu xa “ao nghiên, ruộng chữ'. Phía sau Đài Nghiên là cầu Thê Húc nối sang đảo Ngọc, nơi tọa lạc ngôi đền thiêng liêng giữa rì rào sóng nước. |

***4. Củng cố:*** Mục đích, yêu cầu và cách tóm tắt văn bản thuyết minh

Ngày giảng: ngày 10 tháng 03 năm 2021

**TUẦN 26**

Tiết 51,52:

**HỒI TRỐNG CỔ THÀNH**

**- La Quán Trung**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Hiểu được tính cách bộc trực, ngay thẳng của Trương Phi cũng như tình nghĩa vườn đào cao đẹp, keo sơn gắn bó của ba anh em kết nghĩa – một biểu hiện riêng biệt của lòng trung nghĩa.

- Cảm nhận được không khí chiến trận qua đoạn trích.

- Hồi trống Cổ Thành - hồi trống thách thức, minh oan và đoàn tụ.

- Tính chất kể chuyện (viết để kể) biểu hiện ở cốt truyện, ngôn từ, hành động, nhân vật mang tính cá thể cao.

**2. Kĩ năng** :

- Tìm hiểu văn bản thuộc thể tiểu thuyết chương hồi.

- Phân tích, rút ra đặc điểm tính cách nhân vật.

**3. Thái độ**:

- Rèn lối sống ngay thẳng, bộc trực, trung nghĩa.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  ? Em hãy nêu những nét chính nhất về tác giả La Quán Trung?  ? Em hãy nêu những nét hiểu biết của em về tác phẩm “Tam quốc diễn nghĩa”?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1.** (trang 79 SGK Ngữ văn 10 tập 2)nTại sao Trương Phi nổi giận định đâm chết Quan Công?  **Câu 2:** (trang 79 SGK Ngữ văn 10 tập 2) . Vì sao có thể đặt nhan đề cho đoạn trích là“Hồi trống Cổ Thành”?  **Câu 3:** (trang 79 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Có ý kiến cho rằng“nóng như Trương Phi còn là nóng lòng muốn biết sự thực, nóng lòng xác định phải trái, đúng sai, chứ không phải chỉ là nóng nẩy do cá tính gàn dở. Anh (chị) có đồng ý không? Vì sao?  **Câu 4:** (trang 79 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Tại sao nói: Nếu không có chi tiết Trưong Phỉ thẳng tay giục trống thì đoạn văn sẽ tẻ nhạt, mất hết ý vị Tam quốc?  **Câu 5:** (trang 79 SGK Ngữ văn 10 tập 2).Tính cách của Trương Phi và Quan Công khác nhau như thế nào? | - Hs nêu tác giả  - Hs trình bày tác phẩm  - Hs giải thích  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs nêu ý kiến  - Hs phân tích  - Hs nêu sự khác nhau giữa Quan Công và Trương Phi | **I. Lý thuyết**  *a . Tác giả*  - La Quán Trung ( 1330 – 1400): tên là La Bản, hiệu là Hồ Hải tản nhân. Sống vào cuối thời Nguyên đầu thời Minh  - Quê: Thái Nguyên- Sơn Tây (Trung Quốc).  - Con người: Tính cách cô đơn, lẻ loi, thích ngao du.  *b. Tác phẩm:* Tiểu thuyết “Tam quốc diễn nghĩa”  - Kết cấu gồm 120 hồi.  - Tóm tắt chuyện đất nước Trung Quốc (Tk II- III) kể về những sự kiện có trước đó nhiều năm,  - La Quán Trung đã căn cứ vào lịch sử, các chuyện kể dân gian, kịch dân gian để kể lại  - Giá trị:  \* Nội dung:  + Thể hiện khát vọng của người dân mong muốn một cuộc sống hòa bình, hạnh phúc và có vua hiền tướng giỏi.  + Phản ánh hiện thực của xã hội Trung Quốc.  \* Nghệ thuật: Tài kể chuyện đặc sắc của tác giả, nghệ thuật xây dựng nhân vật, miêu tả trận đấu  .**II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Trương Phi nổi giận định đâm chết Quan Công vì:  - Trương Phi là người cương trực, tính tình nóng nảy (dân gian có câu: “Nóng như Trương Phi”). Đang lúc giận, câu nói của Quan Vũ: “Hiển đệ cớ sao như thế, há quên nghĩa vườn đào ư” khiến Trương Phi bừng bừng nổi giận. Quan Vũ muốn nhắc lại việc kết nghĩa vườn đào để Trương Phi bớt giận, không ngờ điều đó như đổ thêm dầu vào lửa, càng làm Trương Phi phẫn nộ bởi vì trong suy nghĩ của Trương Phi, Quan Vũ theo Tào phản bội anh em, đã phản bội còn rêu rao “nghĩa vườn đào” là hoàn toàn không xứng, là phỉ nhổ, đáng giết.  - Trương Phi, với tính cách một võ tướng dũng mãnh, một đấng trượng phu, luôn là người cương trực, không chấp nhận sự quanh co, lắt léo, đen trắng rõ ràng. Nhưng quan trọng hơn cả, Trương Phi là người trọng nghĩa khí, quý tình anh em. Cho nên, hành động tấn công người anh em kết nghĩa vườn đào chẳng phải chỉ do hiểu nhầm đơn thuần, cũng không chỉ biểu hiện cá tính nóng nảy, mà còn bộc lộ một phẩm chất rất đáng quý của Trương Phi: đó là phẩm chất của đấng trượng phu, quân tử, hào hiệp, coi tình nghĩa là trên hết, căm ghét tận xương tuỷ thứ hạng người bất nghĩa, bất trung...  **Câu 2:**  - Trong nguyên tác, hồi 28 có tiêu đề:  “Chém Sái Dương, anh em hòa giải  Hồi Cổ Thành, tôi chúa đoàn viên”  Chữ “hồi” trong nhan đề đoạn trích (do người biên soạn đặt) có nghĩa là hồi trống (danh từ). Đây là hồi trống do Trương Phi gióng lên như một chi tiết có ý nghĩa nghệ thuật độc đáo.  + Đây trước hết cũng là hồi trống trận như tất cả những hồi trống trận thông thường khác, nhưng có điều là người đánh trống không phải thuộc quân bên này hay quân bên kia, và hơn nữa, mục đích của hổi trống cũng không phải chỉ thúc giục kẻ giao chiến. Có thể thấy, hồi trống như trút hết tất cả tâm trạng đang đầy mâu thuẫn, sự xúc động, căng thẳng đến tột cùng của Trương võ tướng, từ sau ngày anh em thất trận, bặt vô âm tín, cho đến nỗi oán hận vì nghe tin thất thiệt về Quan Công, những hi vọng được gặp lại nhau, và những thất vọng vì hiểu nhầm về nhau... tất cả những tâm trạng ấy như đã được dổn nén để bây giờ vang lên, bùng nổ ra trong hồi trống cổ thành. Cho nên, ta như nghe thấy trong hồi trống ấy có cả tiếng khóc, tiếng cười, tiếng gầm thét vì giận dữ của Trương Phi.  + Nó như một khúc ca, ca ngợi tấm lòng trượng nghĩa, tình huynh đệ bất diệt giữa những người anh em kết nghĩa vườn đào.  **Câu 3:**  Đồng ý với ý kiến, vì:  - Nóng nảy, thiếu bình tĩnh: nghe nói Quan Công hàng Tào, Trương Phi tin ngay mà không cần xác minh, dù Quan Công hay hai chị dâu, Tôn Càn giải thích đều không được. Trương Phi chỉ tin vào những gì thấy trước mắt (rõ ràng Quan Công đã ở doanh trại Tào).  - Nóng lòng muốn biết sự thực, nóng lòng muốn xác định phải trái đúng sai: đưa ra điều kiện ngặt nghèo buộc Quan Công phải chứng tỏ ngay, hành động đánh trống của Trương Phi cũng dứt khoát, gấp rút “thẳng cánh đánh trống”.  **Câu 4:**  - Tam quốc diễn nghĩa mang âm hưởng hùng tráng của sử thi anh hùng, với những con người, sự việc to lớn, siêu phàm  - Trương phi thẳng tay giục trống là cao trào truyện, nó kết hợp khiến cuộc hội ngộ, giải oan mang màu sắc của bản hùng ca  - Hồi trống thước đo tài năng, sự quyết đoán của Quan Công, thể hiện tính bộc trực của Trương Phi, tạo không khí anh hùng thời Tam quốc phân tranh  - Đoạn văn đậm không khí chiến trận, khí phách anh hùng, đậm “ý vị Tam quốc”  **Câu 5:**  - Trương Phi: nóng nảy, cương trực, đơn giản, ngay thẳng  - Quan Công: là người trung nghĩa, khiêm nhường. Trước thái độ của Trương Phi, Quan Vũ vẫn nhũn nhặn, xưng hô “anh em”, “huỵnh đệ”, cố gắng giải thích. Khi không thể giải thích, Quan Vũ chấp nhận thử thách và đã chứng minh bằng tài trí và sự dũng mãnh. Việc lấy đầu Sái Dương khi chưa dứt một hồi trống cho thấy cái tài của viên đại tướng đứng đầu "Ngũ hổ tướng quân” đất Thục, đồng thời cởi bỏ mọi nghi ngờ của Trương Phi, khẳng định lòng trung nghĩa của Quan Vũ. |

***4. Củng cố:***

- Hình tượng nhân vật Trương Phi và Quan Công.

- Bài học về lối sống ngay thẳng, bộc trực, trung nghĩa.

Ngày giảng: ngày 17 tháng 03 năm 2021

**TUẦN 27**

Tiết 53,54: **TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ**

**- Đặng Trần Côn -**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Cảm nhận được tâm trạng cô đơn sầu muộn của người chinh phụ trong tình cảnh lẻ loi khi chồng đi chinh chiến; thấy được tiếng nói tố cáo chiến tranh và đề cao hạnh phúc lứa đôi của tác phẩm.

- Về nghệ thuật: Thấy được sự tài hoa, tinh tế của nghệ thuật miêu tả nội tâm của đoạn trích.

**2. Kĩ năng** :

- Tìm hiểu một văn bản thuộc thể ngâm khúc

**3. Thái độ**:

- Thương cảm với nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ, đồng thời oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Biết thương xót, đồng cảm với nỗi đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ và có thái độ chống lại các thế lực bạo tàn gây đau khổ cho họ..

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  ? Em hãy nêu những nét chính nhất về tác giả Đặng Trần Côn?  ? Em hãy nêu những nét hiểu biết của em về tác phẩm “Chinh phụ ngâm”?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1.** (trang 88 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Hãy chỉ ra các yếu tố ngoại cảnh thể hiện tâm trạng người chinh phụ và ý nghĩa diễn tả nội tâm của các yếu tố đó  **Câu 2:** (trang 88 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Theo anh (chị), những dấu hiệu nào cho thấy nỗi cô đơn của người chinh phụ?  **Câu 3:** (trang 88 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Hãy cho biết vì sao người chinh phụ đau khổ?  **Câu 4:** trang 88 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Xác định những câu thơ là lòi nói của người chinh phụ và cho biết giá trị biểu hiện của nó.  **Câu 5:** (trang 88 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Hãy vận dụng những biện pháp nghệ thuật tả tâm trạng trong đoan trích để viết một đoạn văn (hoặc thơ) ngắn miêu tả một nỗi nhớ hay niềm vui của bản thân anh (chị) | - Hs nêu tác giả  - Hs trình bày tác phẩm  - Hs trả lời  - Hs phân tích  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs xác định  - Hs viết đoạn văn | **I. Lý thuyết**  *a . Tác giả*  -Sống vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII.  - Là người thông minh, tài hoa, hiếu học.  - Tính cách “đuyềnh đoàng ko buộc”- tự do, phóng túng nên ko đỗ đạt cao, chỉ đỗ Hương cống và giữ các chức quan thấp.  - Các tác phẩm: Chinh phụ ngâm, thơ và phú bằng chữ Hán.  *b. Tác phẩm::*  *\** Hoàn cảnh ra đời  - Đầu đời vua Lê Hiển Tông có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra quanh kinh thành.  - Triều đình cất quân đánh dẹp.  → Đặng Trần Côn “cảm thời thế mà làm ra”.  *\* Giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm*  - Giá trị nội dung:  + Là tiếng nói oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa.  + Thể hiện khát vọng hạnh phúc lứa đôi.  - Giá trị nghệ thuật:  + Thể thơ: trường đoản cú (nguyên tác), song thất lục bát (bản dịch).  + Mang đậm tính tượng trưng ước lệ.  + Tả cảnh ngụ tình.  + Bản dịch đã đưa ngôn ngữ dân tộc lên tầm cao mới, phong phú, uyển chuyển.  .**II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Hiên vắng (không gian mênh mông, vắng lặng)  - Ngọn đèn: Trong những đêm đơn lẻ, buồn khổ người thiếu phụ chỉ có ngọn đèn vô tri vô giác chia sẻ ưu tư  - Chim thước: không có tin tức của người nơi biên viễn  - Trong rèm, ngoài rèm: không gian cô quạnh dàn trải mênh mông  - Thời gian: trôi người thiếu phụ rơi vào tuyệt vọng và nỗi buồn mênh mang, cô đơn của con người.  - Tiếng gà: là âm thanh xuất hiện trong cái cô tịch của đêm  - Bóng cây hòe: gợi ra cảm giác hoang vắng, cô quạnh, bóng người sầu tê tái vì mong nhớ, khát khao  => Nỗi cô đơn, buồn tủi chiếm lấy tâm trí người chinh phụ. Cảnh vật xung quanh dường như tô đậm hơn nỗi sầu kim cổ ấy.  **Câu 2:**  - Những dấu hiệu cho thấy nỗi cô đơn của người chinh phụ là những hành động lặp đi lặp lại, ngồi rủ rèm chờ đợi; thức cùng ngọn đèn leo lét trong đêm, hành động gượng gạo, chán chường.  - Trong đoạn trích này, hình ảnh người chinh phụ từng bước thầm lặng ngoài hiên vắng, và đặc biệt là hình ảnh con người ấy một mình ngồi với ngọn đèn trong phòng riêng vắng lặng là những dấu hiệu cực tả nỗi cô đơn trong cảnh lẻ lo của người chinh phụ.  - Từ ngữ trầm buồn : bi thiết, buồn rầu nói chẳng nên lời, đằng đẵng, mối sầu dằng dặc, hương gượng đốt, gương gượng soi, gượng gảy ngón đàn,… Cùng với câu hỏi tu từ : đèn biết chăng?  - Người chinh phụ không còn thiết tha với bản thân, mọi hành động chỉ là “gượng” trong đau khổ, buồn tủi.  **Câu 3:** Người chinh phụ đau khổ vì:  - Lo lắng cho sự an nguy của chồng nơi chiến trận  - Tuổi trẻ trôi qua trong hiu quạnh, hạnh phúc, tình yêu đôi lứa cũng mất theo  - Niềm tin vào cuộc sống mỏng manh, mờ nhạt  **Câu 4:**  - Ngôn ngữ nhân vật, chủ yếu là ngôn ngữ nội tâm, nửa trực tiếp (vừa là nhân vật, vừa của tác giả  - Nhân vật bộc lộ gián tiếp thông qua cảnh vật, sự bối rối trong hành động thấy nhân vật đang buồn da diết, oán trách, than vãn cho hiện thực phũ phàng.  - Tâm trạng người chinh phụ thấy rõ sự thất vọng, tuyệt vọng  **Câu 5:**  - Đoạn trích Tình cánh lẻ loi của người chinh phụ khắc họa tâm trạng buồn. Bài tập gợi mở cho người viết có thể khắc họa tâm trạng trong đoạn trích. Nghệ thuật tả tâm trạng trong đoạn trích có thể khái quát thành các ý cơ bản sau:  - Tả ngoại cảnh để biểu hiện nội tâm  - Tả nội tâm qua ngoại hình  - Tả nội tâm qua hành động, cử chỉ, điệu bộ  HS cần vận dụng các biện pháp nghệ thuật trên một cách linh hoạt. Nếu là tả tâm trạng vui thì tất cả đều phải ngược lại với tả tâm trạng buồn: ngoại cảnh sẽ tươi sáng, sinh động, tràn ngập màu sắc và ánh sáng, ngoại hình cũng như mọi cử chỉ, hành động phải tràn đầy sức sống, nhanh nhẹn, hoạt bát... |

***4. Củng cố:*** Nỗi cô đơn, lẻ bóng của người chinh phụ trong 8 câu đầu.

Ngày giảng: ngày 24 tháng 03 năm 2021

**TUẦN 28**

Tiết 55,56: **TRUYỆN KIỀU – TÁC GIẢ**

**- Nguyễn Du -**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Nắm được một số phương diện tiểu sử tác giả.

- Nắm vững những điểm chính yếu trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.

- Nắm được một số đặc điểm cơ bản của nội dung và nghệ thuật “Truyện Kiều” (Nguyễn Du)

**2. Kĩ năng** :

- Tìm hiểu một văn bản thuyết minh về tác gia VH

**3. Thái độ**:

- Yêu quý, trân trọng và tự hào về Nguyễn Du – một danh nhân văn hóa và một di sản văn học vô giá của dân tộc và tự tìm hiểu thêm về tác phẩm của ông.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  ? Gia đình Nguyễn Du có gì đặc biệt? Nó tác động tích cực đến ông ntn.  ? Quê cha, quê mẹ, nơi sinh ra và lớn lên của Nguyễn Du có tác động đến ông ntn ?  ? Nêu những nét lớn về cuộc đời Nguyễn Du? Tác động của chúng đến sự nghiệp văn học của ông?  ? Dựa vào sgk cũng như phần chuẩn bị ờ nhà, em hãy kể tên các sáng tác bằng chữ Hán của Nguyễn Du? Nêu những nội dung chính của tập Bắc hành tạp lục.?  ? Nêu các sáng tác bằng chữ Nôm của Nguyễn Du?...  ? Nêu những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật thơ văn Nguyễn Du? Nêu dẫn chứng minh họa? | - Hs nêu tác giả  - Hs trình bày tác phẩm  - Hs nêu cuộc đời tác giả  - Hs nêu nội dung chính của tập Bắc hành tạp lục  - Hs trình bày  - Hs nêu những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật thơ văn Nguyễn Du | **I. Cuộc đời**  **1.Gia đình và quê hương:**  *a. Gia đình:*  - Cha: Nguyễn Nghiễm (1708- 1775), tài hoa, từng giữ chức tể tướng.  - Mẹ: Trần Thị Tần (1740-1778), người con gái xứ Kinh Bắc.  - Dòng họ Nguyễn Tiên Điền có hai truyền thống:  + Khoa bảng → danh vọng lớn.  + Văn hóa, văn học.  *b. Quê hương:*  - Quê cha: Hà Tĩnh- vùng đất thuộc khúc ruột miền trung khổ nghèo, nơi có sông Lam, núi Hồng, sơn thủy hữu tình.  - Quê mẹ: xứ Kinh Bắc hào hoa, cái nôi của dân ca quan họ.  - Nơi sinh ra và lớn lên: kinh thành Thăng Long nghìn năm văn hiến.  → Nguyễn Du có điều kiện tiếp nhận truyền thống văn hóa quý báu của gia đình và của nhiều vùng quê khác nhau. Đó là tiền đề cho sự phát triển tài năng nghệ thuật của ông sau này  **2. Cuộc đời Nguyễn Du:**  - Thời thơ ấu và niên thiếu: +Tuổi thơ sung túc nhưng sớm mồ côi cha mẹ.  → Đk dùi mài kinh sử, tích lũy vốn vh, vhọc.  + Đến sống với anh: (chứng kiến sự xa hoa của quan lại) → dấu ấn trong sáng tác..→ đồng cảm thân phận nhỏ bé.  - Thời thanh niên: thi đỗ tam trường (1783); sau đó làm quan võ ở Thái Nguyên (họ Hà).  - Biến cố lịch sử: gia đình li tán, cuộc sống khó khăn:  + 10 năm phiêu bạt: (1786- 1796): đất Bắc.  “Ngạo với trời xanh chống kiếm dài  Bùn lầy lăn lóc tuổi 30”  + về ở ẩn tại Hà Tĩnh (1796 – 1802).  →vốn sống thực tế phong phú, nắm vững ngôn ngữ dân gian, có dịp suy ngẫm nhiều về xã hội và là tiền đề quan trọng để hình thành tài năng, bản lĩnh sáng tạo văn chương và phong cách ngôn ngữ.  - 1802: làm quan cho nhà Nguyễn:  → con đường công danh khá suôn sẻ  - 1813: giữ chức Chánh sứ sang Trung Quốc → từng trải, tiếp xúc với nền văn hoá TQ rực rỡ →thêm hiểu biết, nâng tầm tư tưởng.  - Bị ốm, mất ở Huế ngày 18/9/1820.  → Với cuộc đơi, con người, với tấm lòng yêu thương nhân dân như yêu chính bản thân mình và với những đóng góp về mặt nội dung và Nt về thơ ca vào kho tàng VH đồ sộ đó nên ND được phong tặng là thiên tài văn học, nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn, danh nhân văn hóa.  → Là con người kết hợp hài hòa giữa tâm và tài.  “ Thiên tài trước hết là một trái tim vĩ đại” (Victo Hugo)  “ ND có con mắt trông thấu sáu cõi, có tấm lòng nghĩ suốt ngàn đời”. (Mộng Liên Đường Chủ Nhân).  - 1965: Hội đồng hòa bình thế giới tổ chức kỉ niệm 200 ngày sinh và công nhận là danh nhân vh; xây nhà tưởng niệm ND tại xã Tiên Điền.  **II. Sự nghiệp văn học**  **1. Các sáng tác chính**  ***a. Bằng chữ Hán:***  - Nam trung tạp ngâm: gồm 40 bài thơ ngâm khi ở phương Nam (thời gian làm quan ở Huế và Quảng Bình- những địa phương ở phía nam Hà Tĩnh, quê hương ông).  - Thanh Hiên thi tập: gồm 78 bài viết trong thời gian lưu lạc.  - Bắc hành tạp lục: gồm 131 bài được viết trong thời kì đi sứ Trung Quốc.  Những nội dung chính của tập Bắc hành tạp lục:  + Ca ngợi, đồng cảm với các nhân cách cao thượng và phê phán những nhân vật phản diện. VD: Phản chiêu hồn.  + Phê phán XHPK chà đạp quyền sống của con người.  + Cảm thông với những thân phận nhỏ bé dưới đáy xã hội, bị đày đọa hắt hủi.  VD: Độc Tiểu Thanh kí, Sở kiến hành.  → Nội dung thơ chữ Hán nói chung: thể hiện trực tiếp tư tưởng, tình cảm và nhân cách Nguyễn Du**.**  ***b. Bằng chữ Nôm:***  - Truyện Kiều (Đoạn trường tân thanh):  + Nguồn gốc: Gồm 3254 câu thơ lục bát, bắt nguồn từ Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc).  + Sáng tạo:Bằng tài năng và tâm huyết của mình, Nguyễn Du đã sáng tạo nên một tác phẩm mới, với một cảm hứng mới, một cách nhận thức và lí giải hiện thực mới và gửi gắm vào đó tâm sự của con người thời đại ông. Truyện Kiều được coi là kiệt tác của VHTĐVN.  + Tóm tắt:  + Giá trị ND và NT:  - Văn chiêu hồn (Văn tế thập loại chúng sinh):  + Thể thơ: song thất lục bát.  + Nội dung: thể hiện một cách cảm động, thấm thía tình thương con người của Nguyễn Du.  **2. Một vài đặc điểm về giá trị nội dung và ngệ thuật thơ văn ND:**  ***a. Đặc điểm giá trị nội dung:***  \* Giá trị hiện thực:  Văn thơ ND phản ánh sâu sắc:  - Bộ mặt của XHPK suy tàn:  “Hậu thế nhân nhân giai Thượng Quan  Đại địa xứ xứ giai Mịch La”  (Phản “Chiêu hồn”)  - Số phận đau thương của những con người bé nhỏ, bị XH chà đạp, coi rẻ :  + Người phụ nữ tài hoa bạc mệnh: Kiều,  Tiểu Thanh…  “Đau đớn thay phận đàn bà  Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”  (Truyện Kiều)  + Ngứời nghèo khổ: mẹ con ngứời ăn xin; ông già mù hát rong; ngứời phu xe, trẻ con.. …  - Lên án thế lực đồng tiền:  “Trong tay đã sẵn đồng tiền  Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì” (TK)  “Còn bạc còn tiền, còn đệ tử,  Hết tiền hết bạc, hết ông tôi”.  \* Giá trị nhân đạo:  - Cảm thông sâu sắc với những đau khổ của con ngýời, cho tài hoa nhan sắc bị vùi dập:  “Tài tình chi lắm cho trời đất ghen”  “Chữ tài liền với chữ tai một vần” (TK)  - Tố cáo các thế lực bạo tàn, những bất công của XH (DC thơ)  - Trân trọng, đề cao tài sắc, nhân phẩm và những khát vọng chân chính của con ngứời:  + tình yêu tự do, trong sáng, chung thuỷ  “Bấy lâu đáy bể mò kim  Là nhiều vàng đá, phải tìm trăng hoa”  + giấc mơ về tự do, công lý.  ***b. Giá trị nghệ thuật:***  - Thơ chữ Hán sử dụng linh hoạt nhiều thể thơ.  - Thơ chữ Nôm:  + Việt hoá nhiều từ Hán → làm TV thêm giàu đẹp  + Thể thơ lục bát đạt đến đỉnh cao  + Lời thơ trau chuốt, giàu sức biểu cảm. |

***4. Củng cố:*** Những sáng tác chính của Nguyễn Du. Nội dung cũng như nghệ thuật của những sáng tác ấy?

Ngày giảng: ngày 31 tháng 03 năm 2021

**TUẦN 29**

Tiết 57,58: **TRAO DUYÊN**

**- Nguyễn Du -**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và sự hi sinh quên mình của Kiều vì hạnh phúc của ng¬ười thân qua lời "trao duyên" đầy đau khổ.

- Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, sử dụng thành công lời độc thoại nội tâm .

**2. Kĩ năng** :

- Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại

**3. Thái độ**:

- Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  ? Gv tóm lược những sự việc chính trước đoạn trích?  ? Theo dõi câu chuyện Thúy Kiều- Thúy Vân, có thể ngắt dòng tâm sự của Thúy Kiều thành mấy chặng nhỏ để dễ phân tích?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** (trang 106 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Việc Kiều nhắc đến những kỷ niệm của tình yêu có ý nghĩa gì?  **Câu 2:** (trang 106 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Hãy tìm những từ ngữ cho thấy Kiều nghĩ đến cái chết. Việc tập trung dày đặc những từ ngữ đó có ý nghĩa gì?  **Câu 3:** (trang 106 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Kiều đối thoại với những ai? Phân tích diễn biến tâm trạng của Kiều qua lời đối thoại trong đoạn trích.  .  **Câu 5:** (trang 101 SGK Ngữ văn 10 tập 2) Nhận xét về mối quan hệ giữa quan hệ tình cảm và lí trí, nhân cách và thân phận của Kiều qua đoạn trích. | - Hs nêu tác giả  - Hs chia bố cục  - Hs phân tích  - Hs phân tích  - Hs nhận xét | **I. Lý thuyết**  1. Vị trí đoạn trích:  + Thuộc phần 2 của tác phẩm: Gia biến và lưu lạc.  + Từ câu 723- 756/ 3254 câu lục bát.  2. Bố cục: 3 phần  + P1 (12 câu đầu): Thúy Kiều tìm cách thuyết phục, trao duyên cho Thúy Vân.  + P2 (14 câu tiếp): Thúy Kiều trao kỉ vật cho em và dặn dò em.  + P3 (8 câu còn lại): Tâm trạng đau đớn, tuyệt vọng của Thúy Kiều  .**II. Luyện tập**  **Câu 1:**  Việc Kim - Kiều hẹn ước Vân không hề biết. Vì vậy mà Kiều phải kể rõ nguồn cơn cho Vân nghe, nàng kể tha thiết không hề giấu diếm. Trong khi kể với Thúy Vân, Kiều tưởng như sống lại với những kỉ niệm tình yêu:  - Cảnh cùng chàng Kim tặng nhau quạt để nhỏ ý ước hẹn trăm năm ("khi ngày quạt ước")  - Cảnh hai người ngồi uống chén rượu thề để nguyện chung thủy ("khi đêm chén thề")  - Những kỉ vật của tình yêu ("Chiếc vành với bức tơ mây'')  Đặc biệt là Kiều tưởng nhớ lại sự kiện đêm thề nguyền thiêng liêng:  - Cảnh Kim trọng cho thêm hương vào lò hương ("mảnh hương nguyền", "đốt lò hương ấy").  - Cảnh nàng đàn cho Kim Trọng nghe ("phím đàn", "so tơ phím này") Thúy Kiều nói với Thúy Vân mà như nói với chính mình và nói cùng chàng Kim.  \* Ý nghĩa:  - Những từ ngữ trên cho thấy trong tâm hồn Kiều, những kỉ niệm tình yêu có sức sống mãnh liệt.  - Thúy Kiều hi sinh tình yêu, trao duyên cho Thúy Vân nhưng con người lý trí không ngăn được con người tình cảm. Tất cả những kỉ niệm về tình yêu được nàng cất giữ cẩn thận. Nàng trao duyên cho Thúy Vân nhưng không thể trao tình. Nàng trao cho Thúy Vân những kỉ vật nhưng không thể trao những kỉ niệm của tình yêu.  - Kiều sống trong hồi ức đẹp nên càng thấy xót nên thấy xót xa, đau đớn khi mọi thứ chia lìa  **Câu 2:**  - Suốt quá trình trao duyên, Kiều luôn nghĩ đến cái chết. Khi thuyết phục em nhận lời trao duyên. Kiều đã lấy cái chết làm lời ủy thác ("Chị dù thịt nát xương mòn/ Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây"). Trao kỉ vật cho Thúy Vân xong, Kiều lại nghĩ đến cái chết. Cả một đoạn thơ dài hiện lên mảnh hồn oan sau khi chết của Thúy Kiều như một nỗi ám ảnh: "Trông ra ngọn cỏ lá cây/ Thấy hiu hiu gió thì hay chị về”, “hồn", "dạ đài cách mặt khuất lời", "Người thác oan"... Thúy Kiều liên tưởng mảnh hồn oan của mình với hồn ma Đạm Tiên và dự cảm cái chết của mình cũng đầy oan nghiệt. Tiếng nói của Thúy Kiều là tiếng nói thương thân, xót phận của một người con gái tha thiết với tình yêu và không được sống trong tình yêu, nguyện thủy chung với mối tình đầu mà đành chấp nhận "đứt gánh tương tư", "trâm gãy gương tan". Kiều nghĩ đến cái chết và cảm thấy đây là cái chết đầy oan nghiệt.  - Nếu liên tưởng rộng đến những sáng tác khác của Nguyễn Du như: Văn tế thập loại chúng sinh (Văn chiêu hồn), Phản chiêu hồn, Độc Tiểu Thanh kí... ta sẽ nhận thấy một mô-tip nghệ thuật, gọi hồn, tri âm cùng người đã khuất. Sở dĩ có điều này là vì nhà thơ chịu ảnh hưởng của thuyết "luân hồi" trong đạo Phật. Nhưng sâu sắc hơn là nhà thơ luôn quan tâm đến nỗi "kì oan" (nỗi oan kì lạ) của con người. Con người chết đi mà không được siêu thoát, những mảnh hồn oan còn vật vờ cõi nhân gian. Bằng cách này, nhà nhân đạo chủ nghĩa Nguyễn Du đã vượt qua biên giới của sự sinh hóa, trụ diệt để xót đau cho những kiếp đời bất hạnh, oan ức. Đây là một phương diện độc đáo trong tư tưởng nhân đạo của Nguyễn Du.  **Câu 3:**  - Toàn bộ đoạn trích, về hình thức là lời Kiều nói với Thúy Vân. Tuy nhiên, nếu lắng nghe thật kĩ ta sẽ thấy nhiều khi Kiều như đang nói với chính mình, có lúc lại nói với Kim Trọng. Việc chuyển đối tượng đối thoại thể hiện khả năng nắm bắt một cách tinh tế quy luật diễn biến tâm trạng nhân vật của tác giả. Nếu chỉ đơn thuần là những lời dặn dò Thúy Vân thì cảm xúc của nhân vật không đạt tới cao trào, bi kịch của thân phận và tình yêu không được đẩy tới đỉnh điểm, nhân cách cao đẹp của Kiều không có điều kiện bộc lộ rõ.  \* Với Thúy Vân:  - Với Thúy Vân (hai chữ "cậy" và "chịu" cùng cử chỉ "lạy") Kiều coi việc nhận lời của em là một sự hi sinh và Kiều đã "lạy" sự hi sinh ấy  - Tiếp theo, Thúy Kiều phân tích cho em hiểu về tình cảm hiện tại khiến nàng không còn cách lựa chọn nào khác ("Sóng gió bất ki\ "hiếu tình' không thể vẹn)  - Rồi Kiều động viên, an ủi em: "Ngày xuân em hãy còn dài"  - Kiều viện đến tình máu mủ ruột rà: "xót tình máu mủ" để làm một cồng việc tình nghĩa sâu nặng: "thay lời nước non".  - Cuối cùng, Thúy Kiều lấy cả cái chết của bản thân ra để ủy thác ("Chị dù thịt nát xương mòn/Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây")  Như vậy, Nguyễn Du đã để cho Kiều nói bằng ngôn ngữ của lí trí còn rất tỉnh táo. Kiều không để Vân có cơ hội từ chối, cứ sau một giây thăm dò Kiều lại viện thêm lí lẽ, lí lẽ nào cũng vừa có tình có lí, trên hết vẫn là tình, cách nói, lời nói, cử chỉ thiết tha, cầu khẩu như vậy khiến Thúy Vân không thể từ chối.  \* Với chính mình  - Tâm trạng Thúy Kiều phải trải qua những giằng xé mâu thuẫn, đau đớn đặc biệt trong thời khắc trao kỉ vật cho Thúy Vân:  Chiếc vành với bức tờ mây  Duyên này thì giữ, vật này của chung  Mâu thuẫn nằm trong hai chữ "của chung". Mới đọc tưởng Kiều nói của em với Kim Trọng nhưng lắng nghe từ trong đau khổ của con tim rớm máu sẽ thấy "của chung” có một phần của Kiều, về lí trí Kiều muốn em nên vợ nên chồng, về tình cảm Kiều không thể nói đoạn tuyệt là đoạn tuyệt. Kỉ vật là hiện thân của mối tình vàng đá. Với Thúy Vân nó chỉ là vật đầu đời, cầm kỉ vật là kỉ niệm sống dậy. Nhưng kỉ vật còn đó mà mối tình đành trao, kỉ vật chỉ gợi xót xa, đau khổ mà thôi.  Với Kiểu, mất tình yêu là mất mát quá lớn đối với nàng không gì có thể bù đắp được. Kiều rơi vào bi kịch đau thương tang tóc. Nàng đã nghi đến cái chết. Kiều tự coi mình là kẻ đã chết bởi trao duyên là trao cả trái tim mình thì dù có sống cũng như chết. Nỗi đau trong tâm hồn đến cùng cực, nàng mong với sự trở về (dù là hồn ma) có thể gặp Kim Trọng nhưng cả sự trở về ấy cũng không thể an ủi được khiến nàng càng đau đớn hơn.  \* Với Kim Trọng  Tám câu cuối của đoạn trích, Kiều quay sang tâm sự với Kim Trọng trong tưởng tượng. Lời tâm sự chứa đầy mâu thuẫn, đối lập giữa khát vọng tình yêu mãnh liệt và hiện thực phũ phàng. Khát vọng là “kể làm sao xiết muôn vàn ái ân" còn hiện thực là "trâm gãy gương tan”, là "tơ duyên ngắn ngủi”, là "phận bạc như vôi", đau đớn tan nát hiện thực đã trùm lên khát vọng.  Hai câu cuối:  Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!  Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!  => Hai dòng thơ là tiếng gọi tuyệt vọng của Kiều đối với Kim Trọng, Kiều ngất đi trong hình bóng bao trùm của chàng Kim  **Câu 5:**  - Đoạn trích là những dòng thơ lâm li, đau đớn bậc nhất trong Truyện Kiều biểu hiện bi kịch tình yêu tan vỡ mà thực chất là bi kịch của một số phận bất hạnh, sự hi sinh của Kiều khiến nàng trở nên cao thượng. Nỗi đau đớn xót xa của nàng lại cho thấy cái giá của sự hi sinh. Mối quan hệ giữa tình cảm và lí trí, nhân cách và thân phận của Kiểu đã được Nguyễn Du thể hiện một cách sâu sắc, tinh tế.  - Kiều yêu Kim Trọng tha thiết. Nhưng vì chữ "hiếu" nàng buộc phải chọn và nàng đã hi sinh tình yêu. Về lí trí, Kiều nhận thức được tính tất yếu của việc trao duyên cho Thúy Vân, nhưng về tình cảm, nàng yêu với tình yêu sâu sắc, mãnh liệt. Kiều phải thuyết phục bằng mọi cách để Thúy Vân nhận lời; nhưng Kiều vẫn không sao ngăn được nỗi thổn thức, đau đớn, Kiều sẽ thanh thản về lí trí nhưng trái tim thì rớm máu. Mâu thuẫn giữa lí trí và tình cảm chính là mâu thuẫn giữa các phạm trù đạo đức thời phong kiến với tâm hồn con người. Với Thúy Kiều, cả lí trí và tình cảm đều sâu nặng, tạo nên nhân cách của nàng. Đó là một nhân cách trong sáng, đẹp đẽ, cao thượng, sâu sắc... |

***4. Củng cố:*** Diễn biến tâm trạng Thúy Kiều trong đoạn trích “Trao duyên”. Đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích.

Ngày giảng: ngày 07 tháng 04 năm 2021

**TUẦN 30**

Tiết 59,60: **NỖI THƯƠNG MÌNH**

**- Nguyễn Du -**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Hiểu và đồng cảm với tâm trạng đau đớn, tủi nhục, xót xa, tự thương mình , ý thức về nhân phẩm bị chà đạp của Thúy Kiều trong chốn thanh lâu và tiếng nói cảm thông, thương xót, trân trọng của tác giả đối với nhân vật.

- Giúp học sinh hiểu được nghệ thuật thể hiện nội tâm nhân vât, sử dụng ngôn từ của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều”, nhất là trong đoạn trích..

**2. Kĩ năng** :

- Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại

**3. Thái độ**:

- Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Sống thủy chung, tình nghĩa.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  ? em hãy đọc phần tiểu dẫn trong sách giáo khoa và cho biết vị trí của đoạn trích ?  ? Chia bố cục tác phẩm?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** trang 108 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Bút pháp ước lệ trong đoạn trích có ý nghĩa như thế nào đối với việc diễn tả thân phận éo le của nàng Kiều? Qua đó, có thế nói gì về tình cảm của tác giả đối với nhân vật?  **Câu 2:** (trang 108 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Cho biết các dạng thức đối xứng khác nhau được sử dụng trong đoạn trích và giá trị nghệ thuật của chúng.  **Câu 3:** (trang 108 SGK Ngữ văn 10 tập 2). "Nỗi thương mình" của nhân vật có ý nghĩa mới mẻ như thế nào đối với văn học trung đại?  **Câu 4:** (trang 108 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Đánh giá chung về tư tưởng đoạn trích. Trong cuộc tái ngộ Kim Trọng nói với Kiều: ”Như nàng lấy hiếu làm trinh/ Bụi nào cho đục được mình ấy vay?”. Theo anh (chị) đoạn trích này có thể góp phần lí giải câu nói đó như thế nào? | - Hs nêu vị trí đoạn trích  - Hs chia bố cục  - Hs phân tích  - Hs giải thích các dạng đối xứng trong đoạn trích  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs phân tích | **I. Lý thuyết**  1. Vị trí đoạn trích  - Bán mình chuộc cha, Kiều bị mắc lừa Mã Giám Sinh và Tú Bà, Kiều đã tự tử, Sở Khanh- tay sai của Tú Bà lập mưu chạy trốn, đưa Kiều vào bẫy, Kiều buộc phải ra tiếp khách tại nhà chứa của mụ Tú  - Đoạn trích Nỗi thương mình bắt đầu từ câu 1229 đến câu 1248 trong Truyện Kiều  2. Có thể chia đoạn trích thành 3 đoạn:  - Đoạn 1(“Biết bao…tối tìm Trường Khanh”): Giới thiệu tình cảnh trớ trêu của Kiều ở lầu xanh  - Đoạn 2(“Khi tỉnh rượu…nào biết có xuân là gì”) : Tâm trạng, nỗi niềm của Kiều trong cảnh sống ấy  - Đoạn 3(“Đòi phen…mặn mà với ai”) : Tả cảnh để diễn tả tâm tình cô đơn, đau khổ của Kiều.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**    - Bút pháp ước lệ là cách dùng các hình ảnh ẩn dụ, các điển tích, điển cố như: bướm lả ong lơi; lá gió cành chim; sớm đưa Tống Ngọc tối tìm Trường Khanh...  => Bút pháp ước lệ đã giúp cho Nguyễn Du miêu tả chốn "bụi trần" dơ bẩn mà câu thơ vẫn thanh cao, trang nhã.  - Với việc sử dụng bút pháp ước lệ, tác giả đã miêu tả chốn lầu xanh mà không hề dung tục. Điều đó không phải là sự né tránh hiện thực nghiệt ngã mà nhân vật đang phải trải qua. Ngược lại Nguyễn Du giữ cho nhân vật của mình chân dung cao đẹp. Không những thế, bằng cách khắc họa tâm trạng, thái độ của Kiều, nhà thơ đã làm cho chân dung nàng trở nên ngời sáng giữa chốn bùn nhơ.  **Câu 2:**  Đây là một đoạn trích mà Nguyễn Du khai thác một cách triệt để các hình thức đối xứng nhằm tô đậm tâm sự chua chát, bẽ bàng, nỗi thương tâm, xót phận của nàng Kiều.  - Các điệp từ sóng đôi ít nhiều có tính chất đối: khi, lúc, khi sao, giờ sao, vui... vui, ai... ai  - Các tiểu đối: khi tỉnh rượu - lúc tàn canh, dày gió - dạn sương; bướm chán - ong chường; nửa rèm tuyết ngậm - bốn bề trăng thâu...  - Đối xứng ở cấp thấp nhất là tiểu đối trong bốn chữ: bướm lả - ong lơi; bướm chán - ong chường; mưa Sở - mây Tần, lá gió - cành chim, dày gió  - tàn sương, gió tựa - hoa kề;... Đây là thủ pháp tách những cụm từ thông thường tạo thành quan hộ đối xứng nhằm nhấn mạnh ở mức độ cao hơn so với những cụm từ không có tiểu đối (dày dặn gió sương, bướm ong lả lơi, bướm ong chán chường...)  Lời thơ như lời độc thoại nội tâm của nhân vật, trực tiếp phơi mở tâm trạng của nàng Kiều một cách cụ thể và chân thực. Đó là tâm trạng xót thương cho bản thân mình, số phận mình. Càng nghĩ đến quá khứ gần, đến cuộc sống êm đềm phong lưu, nền nếp trước đây, càng ngơ ngác, đau xót, không hiểu vì sao có thể thay đổi thân phận nhanh như vậy. Đau xót, thương thân và bất lực. Nhịp thơ nhanh hơn, gấp gáp, dồn dập hơn thể hiện tâm trạng sóng cồn liên miên không dứt, nhức nhối trong trái tim người thiếu nữ bất hạnh.  Nếu bướm lả ong lơi ở trên mới chỉ là cái khách quan bên ngoài - chỉ là tâm trạng chán chường, mệt mỏi, ghê sợ chính bản thân mình của nhân vật khi bị đẩy vào cuộc sống nhơ nhớp. Từ xuân trong câu thơ không chỉ mùa xuân, không chỉ tuổi trẻ, không chỉ vẻ đẹp, không chỉ sức trẻ... mà chỉ hạnh phúc, niềm vui hưởng hạnh phúc lứa đôi. Trong cảnh sống làm vợ khắp người ta, Kiều chỉ thấy nhục nhã, trơ lì và vô cảm  Cách dùng điệp từ sóng đôi và tiểu đối có giá trị biểu cảm sầu sắc, vừa diễn tả được nỗi tức tưởi, vừa thể hiện nỗi nghẹn ngào, nỗi ấm ức, vừa như sự đay nghiến cho số kiếp bẽ bàng của nàng Kiều. Ngoài ra, cách dùng từ như vậy có thể miêu tả được những cảm xúc tinh tế, sang trọng của nhân vật.  **Câu 3:**  -  - "Nỗi thương minh" của nhân vật có ý nghĩa sâu sắc, mới mẻ khi đặt trong nền văn học trung đại. Đây là sự tự ý thức về cá nhân trong mọi thời đại mà cái cá nhân có xu hướng triệt tiêu. Hơn nữa, đây lại là ý thức cá nhân của một người phụ nữ, đối tượng được giáo dục theo tinh thần "tam tòng" an phận thủ thường, cam chịu, nhẫn nhục. Sự tự ý thức về bản thân của nàng Kiều có ý nghĩa "cách mạng". Con người không chỉ biết hi sinh, nhẫn nhục, cam chịu mà còn biết ý thức về phẩm giá, nhân cách bản thân.  - Cảm hứng thương xót bản thân không chỉ thấy ở nhân vật của Nguyễn Du mà còn thấy ở người cung nữ trong Cung oán ngâm của Nguyễn Gia Thiều, người chinh phụ trong Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn - Đoàn Thị Điểm và người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương... Có thể nói, văn học trung đại đến cuối thê kỉ XVIII, ý thức cá nhân đã trở thành một hiện tượng khá phổ biến. Nhưng ở những sáng tác của Nguyễn Du, đặc biệt là Truyện Kiều, vấn đề này được biểu hiện thấm thìa hơn. "Bản ngã" của nhân vật và của chính người nghệ sĩ đã được Nguyễn Du biểu hiện như một nét độc đáo, sâu sắc trong tư tưởng nhân đạo của mình.  **Câu 4:**  - Trước hết đoạn trích khẳng định vẻ đẹp tâm hồn của Kiều qua miêu tả tâm trạng, thái độ, ý thức của Kiều trước bi kịch của cuộc đời.  + Thái độ, tâm trạng của Kiều là thái độ, tâm trạng của một con người luôn ý thức về nhân phẩm lại phải từ bỏ nhân phẩm; khao khát tình yêu trong sáng tốt đẹp, lại rơi vào cuộc sống bẩn thỉu, nhơ nhớp. Vì thế mà đau đớn, ê chề, bẽ bàng, chua chát  + Tâm trạng, thái độ của Kiều được khắc họa trong bối cảnh "khi tỉnh rượu lúc tàn canh". Đó là lúc đêm khuya, con người trở về sống thật với mình nghe lòng nức nở, thổn thức  "Giật mình, mình lại thương mình xót xa"  Câu thơ có tới ba chữ mình với cách ngắt nhịp bất thường (2/4/2) đã diễn tả trạng thái tâm hồn đầy biến động: bàng hoàng - thảng thốt - đau đớn.  Bốn câu tiếp theo là bốn câu hỏi liên tiếp, dồn dập (Khi sao...? Giờ sao...? Mặt sao..? Thân sao...?). Câu thứ nhất gợi nhớ về quá khứ, ba câu sau gợi nỗi đau đớn, xót xa, ê chề trước hiện tại. Sự đối lập hiện tại không quá khứ đã khắc sâu hơn nỗi đau. Hiện tại bao trùm, đè nặng, chôn vùi quá khứ. Quá khứ thoảng qua làm đau hơn hiện tại. Bốn từ ''sao'' láy đi láy lại bộc lộ nỗi xót xa đến cùng cực của Thúy Kiều. Những lời thương thân xót phận ấy và sự tự ý thức của Thúy Kiều về nhân phẩm, về nhân cách con người. Điều đó làm vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách của Kiều ngời lên giữa một xã hội bạo tàn, nhơ bẩn.  - Lời Kim Trọng nói với Kiều trong ngày tái ngộ đã xác nhận chữ "trinh" và giá trị nhân phẩm của nàng. Vì chữ "hiếu", nàng đã phải hi sinh cả sự trinh trắng, trải qua mười lăm năm sống cuộc đời gió bụi, qua tay Mã Giám Sinh, làm vợ Thúc Sinh rồi Từ Hải, hết rơi vào lầu xanh của Tú Bà lại rơi vào lầu xanh của Bạc Bà, Bạc Hạnh... nhưng "bụi nào cho đục được mình ấy vay?”. Tâm hồn, nhân cách, phẩm giá của Kiều vẫn trong trắng, cao thượng. Nguyễn Du đã không né tránh thực tế nghiệt ngã, nhưng cũng chính trong thực tế ấy, nhà thơ hết lời ca ngợi, đề cao vẻ đẹp nhân cách, phẩm giá của Kiều mà đoạn trích "Nỗi thương mình" là một đoạn tiêu biểu.  => Đó cũng là biểu hiện giá trị nhân văn cao cả của tác phẩm. |

***4. Củng cố:*** Nắm tâm trạng của Kiều khi sống ở lầu xanh, thấy được ý thức về nhân phẩm của nàng.

Ngày giảng: ngày 14 tháng 04 năm 2021

**TUẦN 31**

Tiết 61,62: **CHÍ KHÍ ANH HÙNG**

**- Nguyễn Du -**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Ước mơ công lí của Nguyễn Du gửi gắm qua hình tư¬ợng Từ Hải, một con ng¬ười có phẩm chất và chí khí phi th¬ường.

- Sáng tạo đặc sắc trong việc xây dựng hình t¬ượng anh hùng Từ Hải.

**2. Kĩ năng** :

- Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại. Củng cố kĩ năng đọc - hiểu một đoạn thơ trữ tình. Biết cảm thụ và phân tích những câu thơ hay.

**3. Thái độ**:

- Trân trọng Nguyễn Du và giá trị văn chương cổ. Trân trọng lí tưởng của người anh hùng và có ý thức đấu tranh bảo vệ những điều tốt đẹp

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  ? Gv tóm lược những sự việc chính trước đoạn trích?  ? heo em nên chia đoạn trích này thành mấy phần? Nêu nội dung chính của từng phần?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:** (trang 114 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Anh (chị) hãy cho biết hàm nghĩa các cụm từ “lòng bốn phương” và “mặt phi thường”. Tìm những từ ngữ thể hiện sự trân trọng, kính phục của Nguyễn Du với Từ Hải.  **Câu 2:** (trang 114 sgk Ngữ văn 10 tập 2). Từ Hải bộc lộ lí tưởng anh hùng của mình qua lời nói với Thúy Kiều như thế nào?  **Câu 3:** (trang 114 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Nêu nhận xét về đặc điểm của cách miêu tả (hiện thực hay lí tưởng hoá) người anh hùng Từ Hải trong đoạn trích. Đây có phải là cách miêu tả phổ biến của văn học trung đại không? | - Hs nêu  - Hs chia bố cục  - Hs tìm  - Hs cảm nhận  - Hs phân tích | **I. Lý thuyết**  1. Vị trí đoạn trích: Câu 2213 – 2230  2. Bố cục: 3 phần  + P1: 4 câu thơ đầu→ Cuộc chia tay giữa Từ Hải và Thúy Kiều sau nửa năm chung sống  + P2: 12 câu thơ tiếp→ Cuộc đối thoại giữa Thúy Kiều và Từ Hải – tính cách anh hùng của Từ  + P3: 2 câu cuối: Hình ảnh Từ Hải dứt áo ra đi..**II. Luyện tập**  **Câu 1:**  \* Giải thích từ ngữ:  - “Lòng bốn phương”: Nghĩa là ý chí muốn vùng vẫy khắp thiên hạ.  => Từ Hải nghe tiếng gọi của bốn phương dậy lên trong lòng trượng phu chí lớn. Bốn phương ở đây có ý nghĩa chỉ thiên hạ, thế giớ. “Lòng bốn phương” đồng nghĩa với “Chí tang bồng”, “Chí làm trai”...  - "Mặt phi thường" là cụm từ chỉ phẩm chất xuất chúng, hơn người.  => Điều đó không chỉ đơn giản thể hiện một cách cụ thể ở dung mạo bên ngoài (Râu hùm hàm én, mày ngài / Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao) mà quan trọng hơn là toàn bộ phẩm chất, tính cách cũng như cuộc đời, sự nghiệp của con người xuất chúng (trong trường hợp này “mặt phi thường” đồng nghĩa với “người phi thường”, “đời phi thường”, “sự nghiệp phi thường”...).  => Hai cụm từ: “lòng bốn phương” và “mặt phi thường” và có ý nghĩa chỉ khái niệm đồng thời cũng chính là hình tượng văn học. Chúng có quan hệ tương hỗ để làm nổi bật quan niệm về người anh hùng của Nguyễn Du: những người anh hùng là những người xuất chúng, phi thường, phi phàm, mang tầm vóc vũ trụ chứ không phải người thường. Điều đó thể hiện rõ qua việc sử dụng các yếu tố của thi pháp tả người anh hùng là gắn với các hình tượng thiên nhiên, không gian vũ trụ.  \* Nguyễn Du sử dụng rất nhiều từ ngữ biểu thị thái độ trân trọng, kính phục Từ Hải:  - Từ ngữ có sắc thái tôn xưng như: “trượng phu”, “lòng bốn phương”, “mặt phi thường”...  - Từ ngữ chỉ hình ảnh kì vĩ, lớn lao: “mười vạn tinh binh”, “bóng tinh rợp đường”, “gió mây bằng đã đến kì dặm khơi”...  - Từ ngữ diễn tả hành động dứt khoát: “thoắt đã động”, “trên đường thẳng dong”, “quyết lời dứt áo ra đi”...  => Miêu tả Từ Hải với thái độ ngưỡng mộ, trân trọng và ngợi ca, Nguyễn Du đã dồn tất cả vẻ đẹp của người anh hùng lí tưởng, giấc mơ của nhân dân vào trong hình tượng này.  **Câu 2:**  Lí tưởng anh hùng của Từ Hải được Nguyễn Du khai thác tinh tế qua cảnh tiễn biệt với Thuý Kiểu, đặc biệt qua những lời nói với nàng.  - Khác với cảnh tiễn biệt giữa Kiều với Kim Trọng và Kiều với Thúc Sinh, đây là cảnh tiễn biệt của Kiều với một trượng phu chí lớn. Chí khí, lòng quyết tâm của Từ Hải là không gì lay chuyển. Quan niệm về người anh hùng theo Từ Hải là phải tạo dựng sự nghiệp lớn để thực hiện giấc mơ công lí. Vì thế sau hơn nửa năm gắn bó, khát vọng ấy đã thôi thúc trái tim chàng, chàng ý thức được đã đến lúc phải lên đường. Vì vậy việc ra đi của Từ Hải là công việc tất yếu, quan trọng hàng đầu.  - Miêu tả một cách ước lệ, để Từ Hải lên ngựa và “lên đường thẳng dong'” rồi Nguyễn Du mới nói đến lời tiễn biệt của Kiều chính là vì muốn tôn vinh Từ Hải như một nhân vật anh hùng nổi bật.  - Coi Kiều khác hẳn với những người vợ “nữ nhi thường tình” mà là "tâm phúc tương tri” của mình (người hiểu biết lòng dạ mình một cách sâu sắc)  - Khẩu khí lời nói của Từ Hải rõ là của bậc trượng phu chí lớn, đàng hoàng, đĩnh đạc, có hào khí. Khẩu khí ấy một phần được tạo nên bởi các hình ảnh phi thường, hào hùng: “mười vạn tinh binh”, “tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường”, “bốn bể không nhà”.  => Lời của Từ Hải nói với Kiều không chỉ là lời của người yêu với người yêu, của người chồng với người vợ mà hơn hết đó là lời của một trang anh hùng với người “tâm phúc tương tri”. Qua lời Từ ta thấy hiên lên tính cách, phẩm chất, chí khí và khát vọng của một trang anh hùng hảo hán.  **Câu 3:**  Từ Hải là nhân vật lí tưởng Nguyễn Du đã dựng chân dung Từ Hải với cảm hứng ngợi ca bởi Từ chính là giấc mơ công lí của tác giả. Vì vậy miêu tả theo bút pháp hiện thực sẽ không làm nổi bật được điều đó mà phải miêu tả theo bút pháp ước lệ, lí tưởng hoá.  a. Nhà thơ đã khắc hoạ những hình ảnh phóng túng, oai hùng, con người “thanh gươm yên ngựa”, “tưởng như che cả trời đất” (Hoài Thanh). Đoạn thơ khép lại bằng cách mở ra hình ảnh cánh chim bằng lướt gió tung mây “Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi”  b. Nhà thơ sử dụng hệ thống từ ngữ chỉ bậc “trượng phu": thoắt, quyết, dứt (áo), lòng bốn phương, thẳng rong, dậy đất, rợp đường, tinh binh, phi thường, bốn bể, dặm khơi...  c. Ngôn ngữ đối thoại cùng với những biện pháp miêu tả có tính nhân xưng, ước lệ cũng góp phần làm cho khuynh hướng lí tưởng hoá trong ngòi bút Nguyễn Du thêm phần nổi bật. Hình ảnh Từ Hải được hiện lên với vẻ đẹp của sự phi thường.  - Anh hùng, tráng sĩ là mẫu nhân vật lí tưởng truyền thống của văn học trung đại. Hình tượng Từ Hải của Nguyễn Du vừa nằm trong hệ thống thi pháp tả người anh hùng của văn học trung đại đồng thời có những nét riêng biệt, độc đáo, đặc biệt là Nguyễn Du đã khéo léo lồng những phẩm chất rất anh hùng ở Từ Hải vào trong những phẩm chất rất nhiều khiến cho nhân vật anh hùng nhưng không cách biệt với đời thường. |

***4. Củng cố:*** - Vẻ đẹp lí tưởng của người anh hùng Từ Hải. Quan niệm và mơ ước của Nguyễn Du về người anh hùng lí tưởng.

Ngày giảng: ngày 21 tháng 04 năm 2021

**TUẦN 32**

Tiết 63, 64 : **PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Nắm được khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật với các đặc trưng cơ bản của nó

- Khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật : (với nghĩa chuyên môn) ngôn ngữ dùng trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà quan trọng hơn là có chức năng thẩm mĩ. Ngôn ngữ nghệ thuật bao gồm ngôn ngữ trong các tác phẩm tự sự, trữ tình và tác phẩm sân khấu.

**2. Kĩ năng** :

- Có kĩ năng phân tích và sử dụng ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật khi nói nhất là khi viết: so ánh, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ....

**3.Thái độ**: Chú ý sử dụng và tìm hiểu văn bản theo đúng PCNN

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động 1: Lý thuyết**  - em hiểu thế nào là ngôn ngữ nghệ thuật?  ? Phạm vi sử dụng của ngôn ngữ nghệ thuật?  **Hoạt động 2: Luyện tập**  **Câu 1:**  (trang 101 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Hãy chỉ ra những phép tu từ thường được sử dụng để tạo ra tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật.  **Câu 2**: (trang 101 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Trong ba đặc trưng (tính hình tượng, tính truyền cảm, tính cá thể hóa), đặc trưng nào là tiêu biểu của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật? Vì sao?  **Câu 3:**  (trang 101 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Hãy lựa chọn từ thích hợp cho trong ngoặc đơn để đưa vào chỗ trống trong các câu văn, câu thơ sau và giải thích lí do lựa chọn từ đó.  **Câu 4:** (trang 102 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Có nhiều bài thơ của các giả khác nhau viết vê mùa thu, nhưng mỗi bài thơ mang những nét riêng vê từ ngữ, nhịp điệu và hình tượng thơ, thể hiện tính cá thể trong ngôn ngữ. Hãy so sánh để thấy những nét riêng đó trong ba đoạn thơ (xem SGK, trang 102). | - Hs trình bày khái niệm  - Hs trả lời  - Hs suy nghĩ trả lời  - Hs nêu đặc trưng tiêu biểu của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật  - Hs lựa chọn và giải thích  - Hs so sánh | **I. Lý thuyết**  - Khái niệm: Là ngôn ngữ gợi hình, gợi cảm được dùng trong văn bản nghệ thuật.  - Phạm vi sử dụng:  + Văn bản nghệ thuật.  + Lời nói hàng ngày.  + Phong cách ngôn ngữ khác.  **II. Luyện tập**  **Câu 1:**  - Các phương tiện tu từ được sử dụng để tạo ra tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, nói quá, nói giảm, nói tránh... Những phương tiện này được dùng rất sáng tạo, hoặc đơn lẻ, hoặc phối hợp với nhau.  - Ví dụ đọc câu câu ca dao:  Cày đồng đang buổi ban trưa  Mồ hôi thánh thốt như mưa ruộng cày  => Hình tượng giọt mồ hôi hiện lên một cách sinh động qua cách so sánh độc đáo của tác giả dân gian. Hình tượng này trở nên có sức biểu đạt lớn, không chỉ là vất vả của người thợ cày mà còn khái quát về sự vất vả, cực nhọc của những người làm ra hạt gạo.  **Câu 2:**  - Trong ba đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, tính hình tượng được coi là đặc trưng cơ bản vì:  a. Tính hình tượng vừa là mục đích vừa là phương tiện sáng tạo của nghệ thuật.  - Mục đích của sáng tạo nghệ thuật vừa là phương tiện sáng tạo của nghê thuật nhằm phản ánh thế giới khách quan và sự cảm nhận chủ quan về thế giới ấy của người nghệ sĩ.  - Văn học là nghệ thuật ngôn từ. Nhà văn sử dụng chất liệu ngôn từ làm phương tiện để xây dựng hình tượng nghệ thuật. Vì thế, tính hình tượng là đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.  b. Ngoài ra tính hình tượng còn bao quát hai đặc trưng kia:  - Bản thân ngôn ngữ chứa đựng các yếu tố gây cảm xúc và tạo truyền cảm.  - Trong khi xây dựng hình tượng, thông qua việc sử dụng ngôn ngữ, nhà văn đã bộc lộ cá tính sáng tạo của mình.  **Câu 3:**  a. Điền từ "canh cánh" ở “ Nhật kí trong tù" canh cánh một tấm lòng nhớ nước).  Đây là câu văn mang tính biểu cảm nên dùng các từ có sắc thái mang tính nghị luận (biểu hiện, phản bác, bộc lộ...) là không phù hợp. Những từ có nét biểu thị tình cảm, cảm xúc mới phù hợp phong cách.  b. Dòng thơ thứ ba điền từ "rắc", dòng thơ thứ tư điền từ "giết"  Ta tha thiết tự do dân tộc  Không chỉ vì một dải đất riêng  Kẻ đã rắc trên mình ta thuốc độc  Giết màu xanh cả trái đất nghiêng  => Lựa chọn các từ trên vì chúng không chỉ sát nghĩa với ngữ cảnh mà còn đảm bảo luật thơ.  **Câu 4:**  - Ba đoạn thơ cùng viết về mùa thu nhưng của ba tác giả khác nhau, sống và viết ở ba thời đại khác nhau: Nguyễn Khuyến (Thu vịnh) sống và viết ở thời phong kiến; Lưu Trọng Lư (Tiếng thu) sống và viết ở thời Pháp thuộc; Nguyễn Đình Thi (Đất nước) sống và viết ở thời kì sau cách mạng tháng Tám. Mỗi thời đại có những đặc trưng thi pháp riêng, mỗi tác giả có cá tính sáng tạo riêng. Điều đó dẫn nhà thơ có cách sử dụng ngôn ngữ để xây dựng hình tượng mùa thu. Vì thế, mỗi bài thơ có những nét đến sự khác nhau cơ bản.  - Mỗi bài có nét riêng về từ ngữ, nhịp điệu và hình tượng thơ  + Hình tượng mùa thu trong Thu vịnh của Nguyễn Khuyến, hiện lên thật thanh cao và tĩnh lặng với những từ ngữ gợi tả sắc xanh: trời xanh, cây xanh, nước xanh... Chỉ vài nét chấm phá nhưng nhà thơ dường như đã thu được cả linh hồn của mùa thu xứ sở. Nhịp thơ chậm rãi cùng với âm hưởng trang nhã của thể thơ thất ngôn bất cú Đường luật làm hiện lên phong thái của một bậc ẩn cư giữa thiên nhiên mùa thu.  + Tiếng thu của Lư Trọng Lư là tiếng thơ cất lên tiếng lòng của một cái tôi thơ mới, một cái tôi nhìn đời với cặp mắt "xanh non, biếc rờn" (Hoài Thanh). Cảm thấy ngỡ ngàng như lần đầu tiên phát hiện ra mùa thu. Thể thơ năm chữ với âm điệu thổn thức, sự cộng hưởng bởi các từ láy (xào xạc, ngơ ngác), đặc biệt là hình ảnh "con nai vàng ngơ ngác" để tạo nên nét riêng biệt của mùa thu.  + Nguyễn Đình Thi viết bài thơ Đất nước trong hoàn cảnh dân tộc ta mốn giành độc lập. Hình tượng mùa thu trong bài thơ tràn ngập cảm nghĩ phấn khởi vui tươi. Tác giả đã sử dụng thể thơ tự do với những từ ngữ biểu lộ cảm xúc ấy (vui, phấp phới, nói cười thiết tha...). |

***4. Củng cố:*** Khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật

Ngày giảng: ngày 28 tháng 12 năm 2020

**TUẦN 33**

Tiết 65, 66 : **ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT**

**A- Mục tiêu bài học:**

**1. Kiến thức** :

- Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ : khái niệm giao tiếp ngôn ngữ, hai quá trình trong giao tiếp ngôn ngữ, các nhân tố giao tiếp, đặc điểm của dạng nói và dạng viết trong giao tiếp ngôn ngữ.

- Hai phong cách ngôn ngữ (phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật) : khái niệm, các dạng biểu hiện, các đặc trưng cơ bản của từng phong cách và những đặc điểm về phương tiện ngôn ngữ của từng phong cách.

**2. Kĩ năng** :

- Kĩ năng tổng hợp, hệ thống hóa kiến thức : so sánh, đối chiếu, khái quát hóa.

- Kĩ năng lập bảng tổng kết để hệ thống hóa kiến thức.

- Kĩ năng luyện tập thực hành để củng cố, nâng cao kiến thức.

**3.Thái độ**:

- Nghiêm túc, chù động khi củng cố, ôn tập kiến thức phần tiếng Việt.

- Yêu quí, trân trọng, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

**B- Chuẩn bị:**

- GV: Nghiên cứu tài liệu, soạn giáo án.

- HS: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi.

**C- Tiến trình lên lớp:**

***1. Ổn định tổ chức:***

***2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh:***

***3. Tiến hành bài học:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **Hoạt động : Luyện tập**  **Câu 1:**  trang 138 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Hoạt động giao tiếp là gì? Có những nhân tố giao tiếp nào tham gia và chi phối hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ? Trong hoạt động giao tiếp có những quá trình nào?  **Câu 2**: (trang 138 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Văn bản có những đặc điểm cơ bản nào? Hãy phân tích các đặc điểm ấy qua một văn bản cụ thể trong SGK Ngữ văn 10.  **Câu 3:**  (trang 138 SGK Ngữ văn 10 tập 2)  a) Trình bày khái quát về:  -Nguồn gốc của tiếng Việt.  - Quan hệ họ hàng của tiếng Việt.  - Lịch sử phát triển của tiếng Việt.  b) Anh (chị) hãy kể tên một số tác phẩm văn học Việt Nam:  - Viết bằng chú Hán.  - Viết bằng chữ Nôm.  - Viết bằng chữ Quốc ngữ.  **Câu 4:** (trang 138 SGK Ngữ văn 10 tập 2). Tổng hợp những yêu cầu sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn mực theo bảng (SGK) | - Hs liệt kê những quá trình trong hoạt động giao tiếp  - Hs phân tích  - Hs trình bày  - Hs tổng hợp | **Luyện tập**  **Câu 1:**  - a. Hoạt động giao tiếp là việc trao đổi tư tưởng, tình cảm (tức trao đổi thông tin) giữa con người với con người trong xã hội.  b. Các nhân tố giao tiếp gồm:  - Nhân vật giao tiếp, gồm có: người nói và người nghe.  - Nội dung giao tiếp: thông tin, thông điệp, ngôn bản...  - Mục đích giao tiếp: (gọi tắt là đích) là chủ đích mà các hành vi giao tiếp hướng tới.  - Hoàn cảnh giao tiếp: gồm thời gian, địa điểm, phương tiện, cách thức giao tiếp.  c. Các nhân tố trong hoạt động giao tiếp nêu trên chi phối nội dung giao tiếp (tức ảnh hưởng tới nội dung thông điệp). Điều này nghĩa là, với những người nói, người nghe khác nhau, trong những điều kiện, hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, ý nghĩa của từ ngữ trong văn bản (nói hoặc viết) cũng khác nhau.  Ngoài ra, trong hoạt động giao tiếp, các nhân tố trên đây còn tạo ra các loại “thông điệp” khác ngoài ngôn ngữ như điệu bộ, cử chỉ, hành vi..., nhằm bổ sung ý nghĩa cho lời.  d. Trong hoạt động giao tiếp có hai quá trình cơ bản:  - Quá trình tạo lập văn bản (nói, viết).  - Quá trình tiếp nhận văn bản (nghe, đọc).  **Câu 2:**  a. Các đặc điểm chính của văn bản:  - Có tính thống nhất về chủ đề.  - Liên kết câu chặt chẽ, các ý được kết cấu mạch lạc và có trình tự.  - Văn bản có dấu hiệu mở đầu và kết thúc.  - Mỗi văn bản nhằm thực hiện một mục đích giao tiếp nhất định (xem tại hướng dẫn bài học tuần 2, 3 trong tài liệu này).  b. Phân tích qua một văn bản cụ thể:  Học sinh chọn phân tích bài thơ sau đây: Cảnh ngày hè (Bảo kính cảnh giới, số 43) của Nguyễn Trãi. Cần chứng minh các ý chính dưới đây:  b1. Văn bản có tính thống nhất về chủ đề  Bài thơ Cảnh ngày hè có chủ đề (cảm hứng chủ đạo) là ngâm vịnh cảnh đẹp của thiên nhiên, qua đó thể hiện tình yêu thiên nhiên, tấm lòng đối với nước, với dân.  Theo đó, ta thấy toàn bài thơ đều tập trung vào việc bộc lộ cảm hứng chủ đạo.  - Câu đầu (Rồi hóng mát thuở ngày trường) là câu mở đầu, nêu lên khung cảnh thưởng thức và miêu tả cảnh đẹp ngày hè.  - Câu thơ thứ hai đã đi vào miêu tả cảnh đẹp của ngày hè, bắt đầu là cây lựu xanh tươi, tràn đầy sức sống:  *“ Hoè lục đùn đùn tán rợp dương”*  (Cây hoè xanh sum suê, tán rợp ánh nắng mặt trời)  - Hai câu 3-4 tiếp tục miêu tả cảnh cây và hoa xung quanh nhà  *“Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ*  *Hồng liên trì đã tiễn mùi hương”*  (Cây thạch lựu ngoài hiên còn phun (hoa) màu đỏ  Hoa sen hồng ngoài ao đã ngát mùi hương)  Đây là cảnh thiên nhiên mang đặc trưng của mùa hè nơi thôn dã, hấp dẫn bởi chất thôn quê và tính dân tộc.  - Hai câu 5-6 vẫn tiếp tục tả cảnh ngày hè, nhưng chuyển sang cảm nhận bằng thính giác:  *“Lao xao chợ cá làng ngư phủ*  *Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương”*  (Chú thích: Dắng dỏi: từ cổ, tương tự như “inh ỏi”, “rền rĩ”,...; lầu tịch dương: ngói lầu dưới nắng chiều).  Những âm thanh mùa hè và không chỉ của thiên nhiên mà có cả âm thanh của con người (chợ cá) làm cho cảnh ngày hè thêm sinh động.  Bức tranh mùa hè qua sáu câu thơ đã gợi lên một thiên nhiên tươi đẹp, với cuộc sống thái bình, no đủ của nhân dân.  - Hai câu 7- 8 kết thúc bài thơ bằng việc bộc lộ tâm trạng tác giả: đó là tâm trạng khoan khoái, thái độ ngợi ca đối với đất nước, với triều đại; đồng thời cũng là lời nhắc nhở các bậc quân vương phải luôn quan tâm đến người dân:  *“Dễ có Ngu cầm đàn một tiếng*  *Dân giàu đủ khắp đòi phương”*  (Giá có đàn Ngu của vua Nghiêu Thuấn sẽ gảy lên một khúc ca ngợi cuộc sống nhân dân giàu đủ khắp mọi phương).  Như vậy, toàn bộ bài thơ đểu toát lên tình yêu thiên nhiên, tấm lòng rộng mở trước thiên nhiên và đằng sau đó là cảm hứng ngợi ca, ca ngợi đất nước thái bình, nhân dân ấm no hạnh phúc. Không một câu, một chữ nào nằm ngoài chủ đề đó. Do vậy, văn bản này thống nhất về mặt chủ đề.  b2. Liên kết câu chặt chẽ, các ý được kết cấu mạch lạc và có trình tự  Trong bài thơ, các câu, các ý có mối liên hệ chặt chẽ. Câu mở đầu là sự chuẩn bị cho năm câu tiếp theo với nội dung tả cảnh ngày hè. Hai câu kết là cảm hứng tất yếu nảy sinh từ bức tranh tả cảnh, đồng thời cũng lộ ra cảm hứng chủ đạo, xuyên suốt bài thơ, đó là tả cảnh để ngợi ca cuộc sống thái bình.  Các phương tiện liên kết chính: Phép đối, vần, luật... của bài thơ thất ngôn xen lục ngôn.  b3. Văn bản có dấu hiệu mở đầu và kết thúc.  - Dấu hiệu mở đầu là: Câu thứ nhất - Đây là câu thơ giới thiệu hoàn cảnh của người ngâm vịnh, báo hiệu sau đó sẽ là những câu miêu tả cảnh vật. Về hình thức, đây là câu thơ 6 chữ, dùng để mở đầu bài thơ thất ngôn xen lục ngôn.  - Dấu hiệu kết thúc cũng là một cặp câu thơ 6 và 7 chữ.  Về nghĩa, hai câu kết mở ra một hướng mới: không miêu tả mà phát biểu cảm xúc của tác giả. Đó cũng chính là cảm xúc chủ đạo của bài thơ.  b4. Mọi văn bản nhằm thực hiện một mục đích giao tiếp nhất định.  Bài thơ này hướng tới đích giao tiếp là ngợi ca cảnh đẹp thiên nhiên và cuộc sống thái bình.  **Câu 3:**  - Nguồn gốc tiếng Việt : Tiếng Việt thuộc họ Nam Á, có quan hệ với các nhóm ngôn ngữ khác ngoài họ Nam Á. Tiếng Việt có quá trình phát triển riêng đầy sức sống gắn với sự trưởng thành mạnh mẽ của tinh thần dân tộc tự cường và tự chủ.  - Quan hệ họ hàng với tiếng Việt  Tiếng Việt có quan hê họ hàng gần gũi với tiếng Mường, quan hệ họ hàng xa với tiếng Môn - Khơ-me; quan hệ láng giềng với nhiều ngôn ngữ khác ngoài họ Nam Á như nhóm Tày - Thái, nhóm Mã Lai - Nam Đảo...  - Lịch sử phát triển của tiếng Việt  + Quá trình phát triển của tiếng Việt chia làm bồn thời kì:  (1) Tiếng Việt trong thời kì dựng nước (thời dựng nước).  (2) Tiếng Việt dưới thời kì độc lập, tự chủ (từ TK X đến 1858).  (3) Tiếng Việt trong thời kì Pháp thuộc (từ 1858 - 1945).  (4) Tiếng Việt từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay.  b. Kể tên một số tác phẩm văn học Việt Nam  - Viết bằng chữ Hán: Nam quốc sơn hà, Thiên Trường vãn vọng, Hịch tướng sĩ, Chuyện người con gái Nam Xương, Hoàng Lê nhất thống chí, Bình Ngô đại cáo...  - Viết bằng chữ Nôm: Lục Vân Tiên, Truyện Kiều, Bánh trôi nước, Qua đèo Ngang, Quốc âm thi tập...  - Viết bằng chữ quốc ngữ: Lão Hạc, Viếng lăng Bác, Đoàn thuyền đán  **Câu 4:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Về ngữ âm và chữ viết** | **Về từ ngữ** | **Vè ngữ pháp** | **Về phong cách ngôn ngữ** | | Cần phát âm đúng chuẩn âm.  - Chữ viết đúng chính tả. | - Dùng từ đúng nghĩa.  - Dùng từ địa phương phải chọn lọc.  - Vay từ nước ngoài phải có ý thức Việt hoá. | - Nói, viết đúng câu.  - Dùng câu đúng ngữ cảnh. | Nói, viết đúng phong cách ngôn ngữ. | |

***4. Củng cố:***

- Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

- Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

- Văn bản và các loại văn bản.

- Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Ngày giảng: ngày 05 tháng 05 năm 2021

**TUẦN 34**

Tiết 67,68: **ÔN TẬP CUỐI KÌ II**

Ngày giảng: ngày 12 tháng 05 năm 2021

**TUẦN 35**

Tiết 69,70: **KIỂM TRA CUỐI KÌ II**